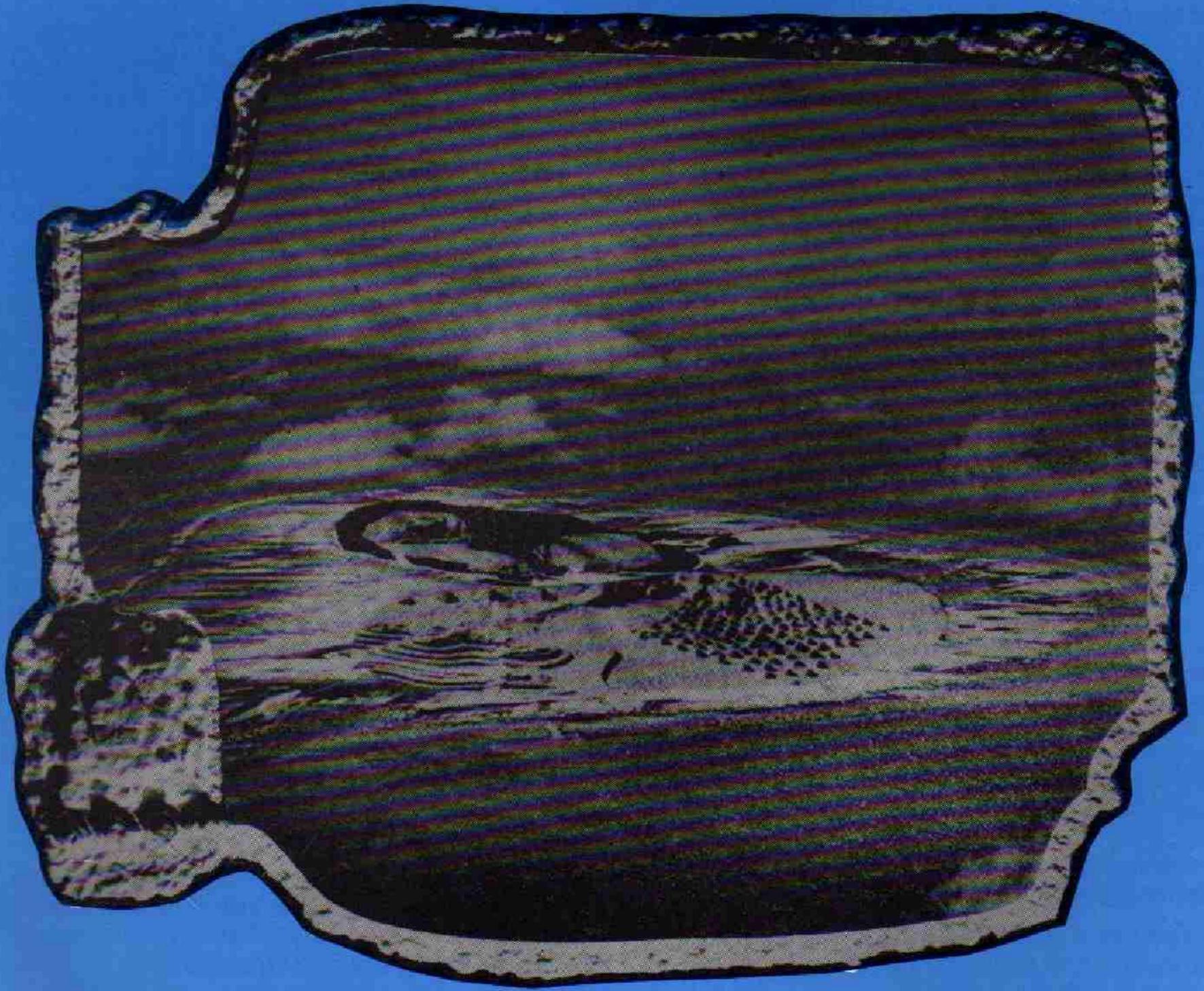


diễn đàn

Số 16 / 1.2.1993

ISSN 1164 - 2378

F O R U M



Xuân Quý Dậu

Bạn đọc

& diễn đàn

Dịch

Trong bài “ Tạm gọi là gặp gỡ ” (Diễn Đàn số 14), chị Thu Trang có phát biểu về việc lạm chêm tiếng nước ngoài – khi không cần thiết – vào những câu tiếng Việt. Chị có lý. Nhân đây, tôi xin chép lại 4 câu thơ hồi đầu thế kỉ (xem *Giai thoại văn học Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn Học, 1963), mà có lẽ tác giả (khuyết danh) muốn “ đùa ” những người mới học tiếng Pháp lúc đó, nhưng sính “ sáng tạo ” pha chữ :

Chiều chiều ra đứng chốn la-ruy (la rue = đường phố)
Trông thấy nhà kia có một phi (fille = cô gái)
Tuổi tác xuân sanh còn bở-tít (petite = nhỏ)
Hình dung giống chúa có ma-ri (mari = chồng)

Tuy nhiên, việc dùng hoàn toàn tiếng Việt không phải là đơn giản, bởi vì có những khái niệm, dù là nay thông thường, mà ngôn từ Việt Nam chưa diễn tả, có lẽ vì người Việt Nam ở trong nước chưa chú ý. Thí dụ : *intégrisme, intégration, sponsoring...* Và lại, không dễ dàng cho người Việt ở nước ngoài khi viết tiếng Việt, không thể hoàn toàn dựa vào từ điển (Thí dụ : cuốn *Từ điển Pháp-Việt*, do ACCT xuất bản, 1981, dịch chữ *baiseur* là người hay hôn...)

Và ngược lại, đôi khi cũng mong Ban biên tập Diễn Đàn – trong chừng mực có thể – dịch một số chữ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài để giúp độc giả hiểu được (Thí dụ, trong bài *Bill Clinton trong Nhà Trắng*, Diễn Đàn số 14, có một số từ tiếng Việt không có trong từ điển, tôi phải nhờ một anh bạn cắt nghĩa hộ mới hiểu : *danh xưng, vấn nạn ở đây là nghệ thuật đi dây thăng bằng giữa..., thượng phong, ma xát...*)

T.L. (Paris)

Hay không ngờ

Nhận được ba số Diễn Đàn vào những ngày cuối năm. L. và mình đọc ngẫu nhiên từ A tới Z. Hay không ngờ. In tại Pháp mà nghèo đến mức không có nổi cái bìa, y như báo trong nước. Báo tâm huyết thì ở đâu cũng nghèo !

H.T. (Huế)

Chữ và Nghĩa

Nhà văn Đặng Tiến viết văn từ thuở thiếu niên, ông viết nhiều và hay, được nhiều độc giả – trong đó có tôi – ưa thích. Nhưng đôi khi không biết vì ông quá tự tin hay phải viết gấp cho kịp đăng báo, nên có đôi câu tôi cứ ngỡ ngỡ như không phải chính văn của Đặng quân. Ví dụ câu dưới đây trong bài viết về Văn Cao đăng trên hai tờ nguyệt san cùng tháng 12.1992 (*Diễn Đàn ở Pháp*, tr. 23, cột 1. Và *Hợp Lưu ở Mỹ*, tr. 36) :

“ Ngắn nhưng không gọn, giản dị mà không giản lược, vì buộc người đọc phải suy nghĩ lao lung.”

1) Không gọn nghĩa là không gọn gàng, luộm thuộm ? Chê hay khen ? Tôi đoán mò là nhà văn muốn nói hàm súc, cô đọng hay là ít lời nhiều ý ?

2) *Giản dị mà không giản lược*. Căn cứ vào quyển từ điển nào để phân biệt hai từ này khác nhau thế nào ? *Không giản lược* nghĩa là không “ ngắn và gọn ” ? Có lẽ ông muốn nói dễ hiểu mà không sơ lược ?

3) *Suy nghĩ lao lung*. *Lao lung* gốc Hán. *Lao* là cái chuông, cũng có nghĩa là nhà tù. *Lung* là cái lồng. *Lao lung* thường chỉ dùng theo nghĩa *kìm hãm, mất tự do*. Chí sĩ Phan Châu Trinh có câu thơ : “ *Bất tri hà nhật xuất lao lung ?* ” (Số lồng tháo cũi biết ngày nào đây ?) Đời xưa ở Trung quốc có (một ?) người dùng *lao lung* theo nghĩa *bao la*. Nhưng từ cận đại và nhất là ở ta hình như không ai dùng theo nghĩa thứ hai này.

Nguyễn Hữu Thành (Paris tháng 12.1992)

Đặng Tiến trả lời

Ý kiến nghiêm chỉnh của anh Nguyễn Hữu Thành cần được trân trọng, và tôi xin vui vẻ trả lời, không phải để đôi co, mà để có dịp hàn huyên với người bạn vong niên và một số độc giả.

1. Chữ *gọn*, ở đây có ý chê, gần với *giản lược, sơ lược, vội vàng*. Lỗi dùng chữ này, tôi học của anh Vũ Khắc Khoan thời mới tập viết văn. Anh Khoan, sinh thời, dùng chữ “ gọn ” để nói đến những bài bình luận có tính ước lược tư tưởng kẻ khác cho hợp với dụng ý của mình, để hoặc khen hoặc chê, hoặc xuyên tạc. Trái với chữ *gọn gàng*, có ý đẹp, như lời thơ Văn Cao : *Ta muốn gói cuộc đời gọn gàng như trái vải*.

2. Chữ “ *giản lược* ” gần với chữ *sơ lược*. Khác *giản dị* ở chỗ : *giản dị* là một tính từ, mô tả tình trạng có ý khen, còn *giản lược*, vừa là động từ vừa là tính từ, nghiêng về động tác có ý chê. Các từ điển đều có phân biệt. Đào Duy Anh (1931) định nghĩa : *giản dị* : đơn sơ, dễ dàng. *Giản lược* : sơ qua, không kỹ càng. Gustave Hue (1937) dịch : *giản dị* : *facile* ; *giản lược* : *sommaire*. Có khác nhau về ý nghĩa chứ ! Chưa kể là cấu trúc nội tại của từ khác nhau, khiến ta nói *giản dị* mà không nói *dị giản*, như ta có thể *giản lược* và *lược giản*. Cuối cùng, *giản dị* không phải lúc nào cũng dễ hiểu.

3. Chữ *lao lung* tôi dùng cả hai đều là tính từ không can gì đến hai danh từ đồng dạng có nghĩa là chuông lồng. *Lao* nghĩa là vất vả, cực nhọc, *lung* là nhiều, rộng, hai chữ đều có trong từ điển Huỳnh Tịnh Của, Đào Duy Anh v.v...

Nhưng ví dù tôi có sử dụng hai chữ *lao lung* theo nghĩa chuông lồng, thì hai từ đó khi ghép lại làm từ kép có láy âm đầu, cũng không bắt buộc phải giữ nghĩa gốc, theo một quy luật ngữ pháp mà bạn Phan Ngọc có lần đề ra : “ *Có một quy luật khá phổ biến là khi một từ gốc Hán Việt có hình thức láy âm, thì ngữ nghĩa của nó có khi khác ngữ nghĩa trong tiếng Hán.* ” Ví dụ : tử tế, tồi tàn, áo đẽ, nguy nga, châm chước... (*Vấn đề ngữ nghĩa của từ Hán Việt*, trong *Tiếp xúc ngôn ngữ Đông Nam Á*, Hà Nội 1983).

Trích dẫn từ điển là vì anh Thành hỏi : “ *căn cứ vào từ điển nào* ”. Sự thật thì khi viết văn ít khi tôi dùng từ điển. Chỉ dựa vào vốn từ vựng của mình và luật ngữ pháp rồi tùy tiện viết theo văn mạch và rung cảm. Hơn nữa các từ điển Việt Nam không đầy đủ, thiếu chính xác và nhất là không cập nhật, không theo kịp tiếng nói. Lấy một ví dụ cho vui, cũng từ chuyện Văn Cao. Bài *Cung Đàn Xưa* có câu :

(Xem tiếp trang 4)

Lời chúc đầu năm

Trong những ngày chuyển tiếp này, khi năm cũ chưa đi hẳn, năm mới đang về, cho phép tôi được mở đầu số báo này với một đôi nét không tươi gì cho lắm. Biết làm sao khi cuộc sống chẳng mấy chiều người.

Số người thất nghiệp ở nước Pháp đã lên đến con số 3 triệu, ở vào một mức có thể làm rung động cả những cơ sở đạo lý của một xã hội vẫn được coi là thịnh vượng, dễ sống. Ngay tại Mỹ, tình hình kinh tế suy thoái đã dẫn tới việc một đương kim tổng thống không được tái cử, và đưa vào chức vụ tổng thống mới một ứng cử viên hứa hẹn tập trung sức lực của mình vào các vấn đề nội trị. Bên cạnh những khó khăn, thậm chí những bi kịch cá nhân của những người đã bị mất công ăn việc làm, là mối đe dọa kỳ thị chủng tộc đang lớn vồn xáp tới mỗi cộng đồng nhập cư. Bạo động cực hữu đã xảy ra đối với người Việt ở Đức. Tiếp...

Bạo động ở mức cao hơn nhiều đã tới tận châu Âu trừ phú này, từ nửa thế kỷ nay vốn đã quen nhìn chiến tranh xảy ra khắp nơi trừ ở chính đất mình : không đây hai năm sau sự sụp đổ của tảng băng Liên Xô và Đông Âu, những hằn thù dân tộc không được giải tỏa trong quá nhiều năm đã bùng nổ ở nước Nam Tư cũ.

Bạo động tiếp tục ở Cam Bốt, ở châu Phi...

Và, trên đất nước Việt Nam chúng ta, bạo động lại được sử dụng như một con dao mổ... bởi một chế độ từng và vẫn lấy... bạo lực làm cơ sở triết lý, để từ chối những cải cách chính trị cần thiết cho việc huy động toàn sức dân để hàn gắn những vết thương chiến tranh và xây dựng đất nước, và tiếp tục sử dụng bạo lực chống lại những người đầy thiện chí nhưng chỉ mắc tội không đồng ý với cái cơ sở triết lý ấy. Việc tiếp tục giam giữ, cầm tù các ông Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn

Đan Quế, v.v..., không báo hiệu một tương lai rộng mở. Do sự " ổn định " dựa trên trấn áp và loại trừ công dân ấy, người ta không thể không lo sợ một ngày nào đó những đôn nén sẽ bùng ra, như ở nhiều nơi khác...

Đĩ nhiên, những điều nói trên không mâu thuẫn với một thực tại khác, tích cực hơn, ít nhất là về một vài khía cạnh của đời sống hàng ngày. Để tiếp tục nắm giữ quyền hành, và cũng là để giữ cái " ổn định " tạm thời nói trên, đảng cộng sản đã phải lùi những bước không nhỏ, từ bỏ mỗi ngày một nhiều hơn những giáo điều trong chủ thuyết về kinh tế. Người dân chẳng những không còn bị kiểm soát bằng bao tử mà còn bắt đầu được tự do làm ăn sinh sống. Cuộc sống dễ thở hơn. Quyền ăn nói cũng được mở rộng hơn, miễn là không công khai đụng đến những vấn đề chính trị !

Những nạn tham nhũng, cửa quyền, đè nén nhân tài, v.v... chỉ có thể được giải quyết trên cơ sở một xã hội thực sự dân chủ : khi không một phe đảng nào còn được quyền tự cho phép mình " lãnh đạo " xã hội mà không chịu một sự kiểm soát chính trị nào của người dân ; khi những công dân nghĩ khác chính quyền được tự do công khai nói lên những suy nghĩ, đề nghị, giải pháp của mình cho đất nước, thông qua những tổ chức chính trị, những cơ quan ngôn luận được tự do lập ra ; khi quân đội và công an chỉ có nhiệm vụ bảo vệ độc lập và an ninh chung cho đất nước và cho những người công dân lương thiện chứ không có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của một phe đảng, chống lại người công dân bị cho là đe dọa đến những quyền lợi đó.

Tất nhiên, quá trình đi tới nền dân chủ thực sự ấy không đơn giản và đòi hỏi thời gian, đòi hỏi sự tham gia và cố gắng bền bỉ của rất nhiều người. Nhưng, có thể nào ngay cả nói lên những điều đó cũng chưa được phép !

Vì thế, cho phép tôi thêm vào những lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và may mắn đến bạn đọc và gia đình, lời mong ước được thấy, ngay trong năm nay, sự khởi động của quá trình đó.

Hoà Văn

Mục Lục



2 Ban đọc và Diễn Đàn

3 Lời chúc đầu năm

5 Trần Cung

Riêng chung...

Thời sự

6 Tin Việt Nam

9 Phong Quang

Việt Nam trong thế giới 1993

10 Nguyễn Trọng Nghĩa

Nhà nước và phát triển

12 Lê Thành Khiêm

Giáo dục và dân chủ

13 Ng. V.

Bi hay lạc ?

14 Lộc Tâm

Thân Dậu niên lai

17 Trần Đạo

Cần nhiều không gian...

Cộng Đồng

19 Cao Đăng Hùng

Trở lại Đôm 5

Văn hoá Nghệ thuật

11 Lê Bi

Những điều không thể (thơ)

21 Nguyễn Thắng

Con gà và con người Việt Nam

24 Hoàng Xuân Hãn

Cổ Điện

25 Đ.T.

Quách Tấn

26 Đặng Tiến

Văn Cao Sóng ngàn kháng chiến

30 Nguyễn Hoàng

Chữ Nôm trong máy tính

32 Kiến Văn

Điểm sách mới

33 Phan Nguyên

Hoa Lan 1 (phụ bản)

34 Thế Uyên

Những du ký của tương lai

36 Thụy Khuê

Thi giới Đặng Đình Hưng

38 Nguyễn Lộc

Hoa vàng bên sườn đồi (truyện)

41 Bắc Đẩu

Đi thôi (thơ)

42 Thạch Lam

Tối ba mươi (truyện)

44 Hoàng Cầm, Văn Cao

Nguyễn Trọng Tạo,

Nguyễn Đình Thi

(Thơ)

45 Trần Trung Chính

Những bức thủy mặc (truyện)

48 Hoàng Cầm &

Hoàng Phong

Lá diêu bông (thơ phổ nhạc)

(Bìa : Không gian, tranh Lê Bá Đảng)

Chiều năm nay

Tiếng người khơi thương

Tiếng đàn gieo oan

Giấc mộng chàng Trương

Anh Phạm Duy nghe nhầm “ *gieo oan* ” thành ... “ *giao hoan* ”, không phải một lần mà nhiều lần (xem *Hợp Lưu* số 8, trang 11). Bạn đọc bình thường đều biết giao hoan là làm gì. Nhưng thử tra từ điển xem. Tất cả từ điển Việt Nam, từ xưa đến nay mà tôi đã tra cứu đều định nghĩa “ *cùng vui vẻ với nhau* ” (Từ điển tiếng Việt, Hà Nội, 1988). Vậy thì độc giả Diễn Đàn bỏ ra vài chục quan là ... “ *giao hoan* ” với bạn biên tập vài ba giờ liền. Rẻ mạt !

Tùy bút đặc sắc *Noces* của Albert Camus được bạn Trần Thiện Đạo dịch rất tài hoa ra là *Giao Cảm* (Sài Gòn, 1965). Chữ giao cảm, theo từ điển Gustave Hue (1937) đồng nghĩa với... giao cấu. Còn giao hoan là *joie communicative*.

Nhà văn tiền bối Vương Hồng Sển, năm nay ngoài 90 tuổi, vừa mới cho xuất bản sách mới, *Sài Gòn Tạp Pín Lù*, đọc rất khoái. Ông cụ nêu ví dụ mấy chữ “ *lang bạt kỳ hồ* ” nghĩa chánh là dựa vào tính con lang đập cái bọc da nơi trước cổ, vì vậy mà lúng túng không đi đâu được. Nhưng ngày nay ai cũng hiểu ... nghĩa nghịch hẳn (cuốn II, tr. 12). Rà lại *Hán Việt từ điển* thì Đào Duy Anh cũng đã từng nói như vậy. Riêng tên sách cụ Vương, đọc đúng phải là *Sài Gòn đá biên lô* nghĩa, đại khái, là... đánh bên lò (lửa) !

Nhắc thêm vài chuyện cũ : trong bài về Tản Đà trước đây, tôi có viết : một lời nói ra bốn ngựa theo không kịp. Có bạn đọc viết thư nhắc nhở : tứ mã nan truy là ngựa tứ, ngựa hay chứ không phải bốn ngựa.

Đúng phóc. Tôi chính thức nhận lỗi. Tuy rằng dân gian vẫn hiểu tứ mã là bốn ngựa :

Một lời trót đã nói ra

Dù rằng bốn ngựa khó mà đuổi theo

(*Tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1975, tr. 302)

Trong bài về Quang Dũng, tôi có viết thơ Quang Dũng gieo thoi giữa thực và mộng... Bạn vàng Nguyễn Thanh Nhã vốn đọc kỹ tôi như anh Nguyễn Hữu Thành, có nhắc tôi giữa hai chén...trà : gieo thoi là ném hòn sắt, hòn đạn... Tôi bái phục và nhận lỗi ngay, và trên đường về, tôi nhắm đọc thơ Nguyễn Bính :

Ví chẳng nhớ có như tơ nhĩ

Em thử quay xem được mấy vòng

Ví chẳng nhớ có như vừng nhĩ

Em thử lèo xem được mấy thưng !

(...)

Gieo thoi gieo thoi lại gieo thoi

Nhớ nhớ mong mong mãi mãi rồi

Thoi ạ làm sao thoi lại cứ

Đi về giăng mắc đê trên tôi

(*Nhớ, trong tâm hồn tôi*, 1940, tr.7)

Thơ hay quá. Thừa gió bẻ măng trích hầu bạn đọc. Dĩ nhiên là kể lại cho vui, chứ không phải để chối lỗi. Tôi nhận sai lầm và giải thích nguyên do.

Bây giờ xin phép trở lại hai chữ *lao lung*. Về mặt lý lẽ và ngữ pháp, tôi đã trả lời đầy đủ. Nay xin gửi một niềm tâm sự : thay vì hai chữ *lao lung*, tôi có thể dùng cụm từ *lao tâm khổ tứ*. Là không có vấn đề. Nhưng lại không xuôi tai. Chữ *lao lung*, ngoài cái nghĩa vất vả còn có âm vang rung lên trong lòng tôi, một lần với chiếc *Lá* của Văn Cao như cuộc đời Văn Cao bảy mươi năm lao chao trong giông bão. Từ *lao chao* không có trong từ điển cũng như một số chữ khác như : *đang độ ấy làm rằm mắt* (Tản Đà, *Nhớ chị hàng cau*) ; *chờ lay bay tình ý ở xa xăm* (Hàn Mặc Tử, *Cắm châu duyên*) ; *trèo đèo hai mái chân vân, lòng về Hà Tĩnh, dạ ái ân Quảng Bình* (ca dao, Xuân Diệu rất thích hai chữ chân vân).

Bài *Lá Khát Vọng* viết nhanh, nhưng tôi sửa chữa bản thảo tương đối cẩn thận. Riêng câu anh Nguyễn Hữu Thành trích dẫn được viết đi viết lại nhiều lần. Duy chỉ có bài *Văn Cao Tiếng Hát*, bản đăng trên *Hợp Lưu*, là luộm thuộm. Tôi viết vào dịp hè, viết nhanh cho kịp gửi một bạn thân về Hà Nội trình Văn Cao đọc qua bản thảo, vì tôi không sành âm nhạc ; đồng thời tôi cũng có nhờ anh Phạm Duy và nhiều bạn văn trong và ngoài nước duyệt qua ; cuối cùng chỉ có Dương Tường khuyên nên sửa lại cho gọn. Tôi nghe lời, có sửa lại, mà vẫn chưa gọn, chưa kể những lỗi in ấn của báo *Hợp Lưu*. Thậm chí có nhiều câu bản thân tác giả đọc lại cũng không hiểu gì. Bản in trên *Diễn Đàn* là đã có sửa chữa cẩn thận hơn.

Bài báo, do nhu cầu biên tập, có khi phải viết nhanh. Nhưng không vội và không tự tin như anh Thành nhận xét. Sở dĩ nhiều người có cảm giác ấy là do lối viết, giọng văn, do những khẳng định ngắn gọn cấm phập vào những câu mông lung. Anh Võ Phiến có lần nhắc tôi điều này. Nhưng đây là vấn đề phong cách, không biết có nên tránh hay không.

Chuyện cuối năm, chuyện tầm phào, cụ Vương Hồng Sển gọi là *Tạp Pín Lù*, hay chuyện *tào lao*. Lại *lao*, nhưng lần này không vất vả.

Đặng Tiến 27.12.92

Lưu loát

Qua những bài đã đọc tôi có ấn tượng là tiếng Việt của Diễn Đàn rất lưu loát. Nói như vậy không có nghĩa là Diễn Đàn không phải sửa chữa gì.

– Trong Diễn Đàn số 1 (10.1991), trang 3 có câu “ Trước tình hình các xí nghiệp không thanh toán nợ giữa nhau, làm tê liệt...”, có vẻ không ổn. Nói *nợ của nhau* thuận tiếng Việt hơn. Ở cùng trang báo, đoạn “ Ngân hàng Pháp Crédit Lyonnais đã chấp nhận cố vấn chính phủ Việt Nam trong việc tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh...”. Nên chăng viết là “ Ngân hàng... đã chấp nhận làm cố vấn cho chính phủ Việt Nam trong...”, sẽ rõ ràng hơn.

– Trong Diễn Đàn số 5 (2.1992), trang 27 có câu “ Ta đã quen dùng lịch Trung Quốc, từ ngàn xưa đã tinh vi và cũng thật phù hợp với đời sống nông nghiệp từ khi còn nội thuộc nước Tàu.”. Nên thêm một *dấu phẩy* sau từ *nông nghiệp*...

– Ở trang 4 của Diễn Đàn số 7 (4.1992) có câu “ Theo ông Lê Mai,...trong quá trình bốn năm qua, Việt Nam có mắc phải một số sai lầm...” cũng nên sửa chữa. Trong đoạn gạch dưới, chỉ cần viết *trong bốn năm qua* là đủ.

T.H.N (Paris)

Riêng Chung...

Trần Cung

*Tròn như lời hứa chung tình,
chưa tròn nhân quả
Tái sinh còn nhiều
(Phạm Duy)*

Thấm thoát thế là tui mình đã định cư ở thôn “ Diêm tuyền - Hồng linh ” (*Suối muối - Núi hồng*) được 10 năm chẵn. Cũng không ngờ tui mình lại có tình cảm gắn bó, thân thiết với cái quê hương thứ hai đèo heo hút gió, “ chó ăn đá, gà ăn muối ” này. Nghe người già kể lại, ngày xưa vùng này vốn thiếu sông nước, ruộng nương lại lấm đá vôi (do cấu tạo Jura), thật hợp với câu hát “ làng tôi nghèo, đất cày lên sỏi đá... ” Có lẽ cũng vì nó đèo heo hút gió cho nên người dân ở đây thật thà, chất phác và giản dị. Đa số xuất phát từ gốc nhà nông hoặc thợ mỏ, thợ nấu sắt thép, suốt đời vật lộn với đất đá, bụi than, khói lửa lò gang, lò thép. Tay chân, tướng tá do đó thô kệch, không được thanh như dân phố chợ. Ăn uống thì chẳng có gì là sơn hào hải vị, đến nay họ vẫn chưa bỏ được thói quen ăn món “ phở nấu chua ”, mình từng làm gan ăn thử một lần để tỏ “ tinh thần hội nhập cao độ ”, ngâm vô một miếng, “ nuốt cũng khô... mà nhớ cũng phiền ”. Thế là đành phải gồng mình, giả mặt tươi tỉnh làm hết một đĩa và một lát bánh mì đen cũng chua lét ! Nhờ vậy mà Herr Tran, Frau Tran được mọi người thương mến. Ông Me (thị trưởng) mỗi lần gặp tui mình ở đâu đều vồn vã bắt tay chào thân thiết. Hôm cuối tháng chạp, đoàn Hướng đạo Sulzbach-Rosenberg tổ chức một buổi biểu tình tuần hành với những ngọn nến lý trí nhằm chống lại bọn Tân Quốc xã và bọn cực hữu thù địch người ngoại quốc, Herr Tran cũng được mời lên đọc diễn văn ngay sau phần phát biểu của ông thị trưởng. Cho đến nay, ở xứ “ Suối muối - Núi hồng ” vẫn chưa có chuyện gì đáng tiếc xảy ra, trại tị nạn vẫn bình yên vô sự. Nhớ có lần đến thăm “ phe ta ”, dặn dò bà con phải cảnh giác đề phòng, trong trường hợp bị tấn công bất ngờ phải biết cách đối phó, như giập lửa làm sao, hoặc chạy ngõ nào, phe ta tỉnh queo trả lời : – Tui em cóc có sợ. Mình bèn nói : – Sợ cũng chết mà không sợ cũng chết, biết cách đối phó, biết cách chạy là sống. Phe ta chẳng nói gì thêm.

Hai mươi bốn năm sống ở Đức, thật chưa thấy năm nào tình thế quái đản như năm nay. Về kinh tế năm 1992 là năm có nhiều dấu hiệu suy thoái, nhiều xí nghiệp rơi vào tình trạng lỗ lã, không bán được hàng, đơn đặt hàng giảm rõ rệt dẫn đến tình trạng đóng cửa xí nghiệp, sa thải công nhân, kể cả ở một số ngành công nghiệp mạnh chủ chốt như điện tử, xe hơi, cơ khí... Lý do thật ra cũng rất dễ hiểu, một phần do bị cạnh tranh bởi các nước Đông Âu và Á châu, nơi lương công nhân còn rẻ, nhưng chủ yếu là do bế tắc toàn diện ở các nước “ cựu xã hội chủ nghĩa ” sau khi phá bỏ mọi cơ cấu cũ của mình trước khi xây dựng cơ cấu mới của nền kinh tế thị trường.

Những nước Đông Âu, trước đây tuy về thể chế chính trị độc tài, thiếu dân chủ, yếu kém về kinh tế, nhưng chính nhờ đó các nước phương Tây mới dễ dàng làm ăn, buôn bán hàng hoá. Nay, những bạn hàng dễ dãi đó không còn nữa, họ tất cả đều lâm vào tình trạng khánh kiệt. Nền kinh tế thị trường vẫn chưa xuất hiện như mọi người trông đợi. Các nhà chính trị Đông Âu (điển hình là cụ Jeltsin) hình như đã bị cho ăn bánh vẽ, hoặc bị choá mắt trước các quầy hàng đầy ăm ắp trong các lần đi thăm nước Mỹ và các nước Tây Âu, hình như mọi người đều đã tin rằng cứ “ úm ba la... thị trường hiện ra ” tức thì Tư bản ở Tây Âu sẽ ào ạt nhảy vào đầu tư và tình hình khó khăn kinh tế sẽ được giải quyết trong vòng vài năm. Bản thân nước Đức, về kinh tế lực lưỡng là thế, số dân gần gấp 4 lần Đông Đức, vậy mà mới công chàng Đông Đức có ba năm cũng còn muốn “ sùm ba chè ”. Về chính trị, bọn Tân quốc xã thừa cơ đục nước thả câu điên cuồng đánh phá, chém giết người ngoại quốc và người tị nạn (chừng mực nào cũng do khối bảo thủ trong đảng cầm quyền chơi trò “ thâu tóm ” để ép đảng Xã hội về việc sửa đổi điều 16 hiến pháp về vấn đề quyền tị nạn, gián tiếp kích lệ bọn nazis). Thậm chí chúng còn đánh giết cả những người Đức bệnh tật, không nhà cửa và những người thiên tả. Phải nói là nếu không “ nhờ ” có vụ thảm sát ba người Thổ Nhĩ Kỳ ở thành phố Molln, không có công luận thế giới và chính phủ Ankara lên án mạnh mẽ, có lẽ tình hình đã không thay đổi bao nhiêu. Đến nay không biết nhà nước Việt Nam có hề gửi một công hàm nào để phản đối và lên án trước bao vụ người Việt Nam mình ở Đông Đức bị đánh giết và suýt bị hãm hiếp hay không ?

Trong khi tình hình ở Đức ngột ngạt, trên thế giới cũng chẳng có gì khả quan, con người vẫn nhe dạ và nông nổi, nhanh chóng cầm lấy vũ khí tàn sát nhau một cách dã man, không biết họ nhân danh cái gì, mình lấy làm lạ chẳng biết súng ống ở đâu ra mà sẵn thế ? Bosniens, Somalia dân tình chết đói thảm thương, hạt gạo, mẩu bánh mì không có, vậy mà súng ống vẫn thừa, dư luận phương Tây lúc bênh bên nọ, lúc trách bên kia, nhưng chẳng có ai lên án bọn lái súng !! Nghĩ lại cũng thấy mừng cho quê hương Việt Nam đã thoát khỏi nạn đao binh, còn giữ được tình hình hoà bình, ổn định, có thể do chính quyền cũng đã biết rút ra vài điều từ những kinh nghiệm đau thương, cũng có thể do nhân dân Việt Nam vốn đã quá cực khổ và chán ngấy tình trạng bất ổn định và bất an, mà chỉ thiết tha được sống, được làm ăn buôn bán lương thiện. Có lẽ cả hai ! Hy vọng, từng bước, những người trí thức, có trình độ, khả năng và các ngành khoa học kỹ thuật được đánh giá đúng mức để có một vị trí tương xứng trong một xã hội lành mạnh, no ấm. Hy vọng chính quyền và các cấp lãnh đạo bớt chơi trò “ Ba Giai - Tú Xuất ” với nhân dân, mà “ tử tế ” với nhau mỗi năm hơn một chút. Lúc đó chúng ta mới dám ngẩng mặt lên nhìn bàn quan thiên hạ chung quanh. Người Việt Nam hiện tại, trước con mắt thế giới không còn là người Việt Nam của trước đây hai, ba mươi năm. Mình thắc mắc không hiểu tại sao bọn tân phát xít hay nhắm vào tấn công người Việt Nam ở Đông Đức và Đông Âu ? Tại sao người Nhật bảo nhau, khi ra đường ở Đức phải mặc com-ple cà-vạt chỉnh tề để khỏi bị tưởng lầm là người Việt Nam !!!

(Xem tiếp trang 47)

Tin Việt Nam



Hội nghị Việt kiều họp ở Sài Gòn

Theo các nguồn tin Việt Nam từ trong nước, Tây Âu và Bắc Mỹ, do Diễn Đàn phối kiểm, một Hội nghị Việt kiều sẽ được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hai ngày 8 và 9 tháng 2.1993. Hội nghị này lúc đầu “do ban Việt kiều trung ương phối hợp với Bộ ngoại giao các cơ quan hữu quan tổ chức” theo “chỉ thị của thủ tướng chính phủ”, nay được trình bày là “do chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức”.

Theo thư mời chính thức, thì hai ngày hội nghị này sẽ “có những buổi trình bày và trao đổi về tình hình đất nước”, và “hội thảo chuyên đề” về 6 lãnh vực: (1) quyền lợi Việt kiều, (2) giao lưu văn hoá thông tin, (3) giáo dục và đào tạo, (4) khoa học, công nghệ và môi trường, (5) hợp tác và đầu tư, (6) kinh tế, tài chính, ngân hàng, thị trường, tín dụng...

Thư trên được đại sứ quán Việt Nam ở các nước gửi tới từng cá nhân. Theo những nguồn tin từ trong nước, số thư mời lên tới hai, ba trăm, để đạt con số 80-90 người thực sự sẽ tham dự (tiền máy bay tự túc, Ban Việt kiều trung ương “chỉ dãi thò việc ăn ở trong thời gian hội nghị ở trong nước”). Về thành phần khách mời, ngoài một bộ phận là giới trách nhiệm hội đoàn thuộc phong trào Việt kiều cũ, người ta thấy có: những nhà khoa học tên tuổi, những chuyên viên kỹ thuật, kinh tế – tài chính, doanh nhân, thương gia... (trong đó, một số đã có sẵn kế hoạch về nước ăn Tết — theo một kiều bào vừa từ Sài Gòn trở qua Paris, số đồng bào về ăn Tết năm nay lên tới 60 000 người).

Qua thành phần người được mời, có thể thấy chính phủ Hà Nội chủ ý mở rộng diện liên lạc với cộng đồng hải ngoại tới các thương gia, các nhà khoa học và chuyên viên, nhất là những người không công khai biểu lộ chính kiến, và tới một số quan chức chế độ miền Nam cũ (một nguồn tin từ Hà Nội cho hay trong danh sách khách mời, có cả ông Nguyễn Cao Kỳ — điều này chúng tôi chưa thể xác nhận).

☛ Sự “cởi mở rộng rãi” tất nhiên không “vô bờ bến”:

– Sáu đề tài hội thảo thu hẹp trong những phạm vi cụ thể nhất định, không dả động gì đến đổi mới chính trị và xã hội.

– phần đông giấy mời tới tay đương sự đúng một tháng trước ngày họp, trên thực tế, việc này đã loại trừ khá nhiều người sẵn sàng tham dự một cuộc gặp gỡ thiện chí.

– sự “luộm thuộm kỹ thuật” này có thể giải thích bằng sự tranh cãi kéo dài trong nội bộ giới lãnh đạo, một đảng muốn mở cửa với thế giới bên ngoài, một đảng e ngại vai trò của cộng đồng hải ngoại trong âm mưu giả định “diễn biến hoà bình” của “đế quốc và phản động quốc tế”. Điều này có lẽ là lý do giải thích sự “vắng mặt nổi bật” của những người đã lên tiếng kêu gọi dân chủ đa nguyên. Một cán bộ cấp cao vừa công du ở Hoa Kỳ đã chép miệng than rằng: «Mời Nguyễn Cao Kỳ mà không mời họ thì cũng rõ tâm địa như thế nào».

Nhận xét này có lẽ quá khắt khe, nhất là đối với những nhà lãnh đạo có thiện chí thật sự, nhưng còn phải “chiếu cố” ý

kiến của các đồng sự bảo thủ. Chúng ta hãy chờ xem “hội nghị Việt kiều” diễn biến ra sao.

1992 : 277 000 khách nước ngoài

Theo tin từ các cơ quan xuất nhập cảnh, tổng số khách nước ngoài đến Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 1992 lên đến hơn 277 000 lượt người (năm 1991 là 200 000), trong đó Việt kiều chiếm 27% (74 336). Đông nhất là công dân Mỹ (37 802 người trong đó Việt kiều là 26 047), rồi đến Nhật (13 775) và Pháp (12 378). Họ đã đem vào Việt Nam hơn 450 triệu đôla, bình quân mỗi tháng 38 triệu đôla.

Năm 1993, sân bay Tân Sơn Nhứt dự kiến đón tiếp 60 ngàn khách Việt kiều và nước ngoài trong tháng giêng và Tết (năm 1991 là 50 000 khách).

Bài trừ mua, bán dâm

Ngày 4.1.93, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra chỉ thị bài trừ mua bán dâm, gồm những biện pháp sau:

– đối với người mua dâm (kể cả người nước ngoài) ngoài biên bản, sẽ bị phạt tiền và buộc phải làm cam kết không tái phạm;

– đối với người bán dâm, ngoài biên bản sẽ buộc phải làm cam kết không tái phạm và, nếu đã phạm nhiều lần, sẽ bị tạm giữ, giao cho sở lao động và xã hội quản lý, giáo dục;

– đối với những cơ sở quốc doanh chứa mại dâm có tổ chức, thủ trưởng sẽ bị cách chức; đối với những cơ sở tư nhân và liên doanh, giấy phép kinh doanh sẽ bị rút;

– tạm thời ngưng cấp thêm giấy phép cho tư nhân kinh doanh nhà hàng máy lạnh, quán bia và cà phê, tiệm cắt tóc thanh nữ; rút giấy phép của tất cả các quán “dèn mờ”.

Thông tấn xã Việt Nam, ngày 10.1.93, cho biết nước ta hiện nay có đến 600 ngàn người đang hành nghề mại dâm.

Xét nghiệm SIDA bắt buộc

Ngày 18.12.92, chính phủ Việt Nam đã ra nghị định bắt buộc một số đối tượng phải xét nghiệm huyết thanh kháng thể HIV:

– một mặt, đó là người mại dâm, người tiêm chích ma túy, người đồng tính luyến ái và tù nhân;

– mặt khác, đó là người nước ngoài đăng ký cư trú ở Việt Nam trên ba tháng.

Những người bị nhiễm HIV/SIDA sẽ không được phép kết hôn.

Mức sống ở Thành phố Hồ Chí Minh

Theo kết quả cuộc điều tra mức sống của người dân Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 1992, do cục thống kê thành phố thực hiện, mức chi tiêu bình quân của một người mỗi tháng là 195 000 đồng, tăng gần 6% so với năm trước (sau khi loại trừ trượt giá). Trong các hộ gia đình, việc mua sắm trang thiết bị tiện nghi có gia tăng: tỷ lệ hộ có tivi chiếm 55,2% (năm 1991 là 47,6%), hộ có video chiếm 16,8% (năm 1991 là 10,9%), hộ có xe gắn máy chiếm 46,8% (năm 1991 là 39,5%), hộ có

tủ lạnh chiếm 22,1% (năm 1991 là 16,6%).

Theo nhà kinh tế Huỳnh Bửu Sơn (Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh 2.1.93), sức mua ở Thành phố Hồ Chí Minh gia tăng chủ yếu do ba yếu tố :

- khu vực kinh doanh bất động sản đã tạo ra " những nhà giàu mới " với những khoản chi tiêu nâng sức mua của xã hội ;

- khu vực đầu tư nước ngoài đã thu hút ngày càng nhiều những người lao động có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ với mức lương cao ;

- khu vực buôn lậu đã phát triển nhanh trong năm qua với nguồn thu đen rất lớn.

Song song một thực tế khác phải được ghi nhận, đó là quá trình phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp : bình quân, chi tiêu của người ở thành thị cao hơn 45% so với người ở nông thôn ; và các hộ làm nghề buôn bán, dịch vụ có mức chi tiêu gấp đôi các hộ làm nghề nông (Tuổi Trẻ 7.1.93)

Tham nhũng năm 1992 : trên 60 triệu đôla

Theo AFP, lấy lại tin báo Nhân Dân ngày 14.1.93, những vụ tham nhũng đã làm mất mát trên 60 triệu đôla - khoảng 660 tỷ đồng - của nhà nước Việt Nam trong năm 1992. Đây là chỉ nói đến những vụ được phát hiện và xử lý.

Khu vực xây dựng cơ bản hiện nay phát sinh những tiêu cực lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban kế hoạch nhà nước Đỗ Quốc Sam giải thích, trên báo Lao động Chủ nhật (27.12.92), rằng ở mỗi khâu của một công trình xây dựng đều có thỏa thuận giữa các bên để " chia phần trăm " : 5 - 10% là phổ biến, có nơi lên tới 20 - 30%. Khi cộng lại toàn bộ chuỗi chấm dứt, tổng số thất thoát trong một số trường hợp lên đến 50% vốn đầu tư. Đó là chưa nói đến thiệt hại về mặt tuổi thọ công trình.

Tiến hành chương trình chống tham nhũng và buôn lậu, thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ đạo đưa ra xét xử ngay trong quý một " 10 vụ án quan trọng ". Trong danh sách những vụ được chọn đưa ra có : vụ Nguyễn Lê Cường, cán bộ Tổng công ty bảo hiểm, lừa đảo trong việc ký hợp đồng mua ngoại tệ, chiếm đoạt 3,2 tỷ đồng ; vụ một số cơ quan thuộc các bộ năng lượng, thương mại và Hội hữu nghị Việt Nam - Ba Lan gian dối trong việc mua bán 4 000 tấn thép xây dựng đường dây cao thế Bắc - Nam ; vụ một số cơ quan thuộc tỉnh Cao Bằng xuất khẩu trái phép 1389 ô tô du lịch ; vụ Phan Anh Tuấn, giám đốc hải quan Thành phố Hồ Chí Minh nhận hối lộ và bao che buôn lậu. Hai vụ án sẽ được xử lại, nhằm tăng nặng hình phạt : vụ Lê Mai Ninh, phó giám đốc Ngân hàng đầu tư phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, làm thất thoát 13 tỷ đồng ; vụ Nguyễn Đại Đồng chủ nhiệm Tổng kho 1 dự trữ quốc gia, làm tổn thất 300 tấn và tham ô 30 tấn lương thực (bị kêu án 8 năm tù)

☞ Không ai nghi ngờ chính quyền có năng lực tổ chức những vụ xét xử đặc biệt, và có thể chờ đợi chính quyền sẽ hy sinh một vài cán bộ làm vật tế " thần " công luận. Song đối với công luận, vấn đề vẫn là làm sao " đấu tranh " bài trừ tham nhũng thật sự khi chính thủ tướng Võ Văn Kiệt răn đe : không được gây " không khí nặng nề, căng thẳng ", không

được để " kẻ địch, bọn xấu lợi dụng " ?

Câu hỏi đặt ra cụ thể ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi chính quyền có cam kết xử lý một số vụ tiêu cực đứng đầu là nhà đất, một vấn đề trong đó trách nhiệm của lãnh đạo Thành ủy chưa được đưa ra ánh sáng (Diễn Đàn tháng 12.92). Được hỏi về vấn đề này, chánh thanh tra thành phố Trần Văn Lục, vừa qua trên báo Tuổi Trẻ (7.1.93), có trả lời : " đã có kết luận và xử lý nhưng thẩm quyền công bố thuộc về ban tư tưởng văn hoá Thành ủy " .

Đô la mất giá, đồng Việt Nam cao giá

Đầu năm 1993 đã chứng kiến một hiện tượng lạ về mặt tiền tệ. Đô la mất giá nhanh : tỷ giá Ngân hàng ngoại thương ở Thành phố Hồ Chí Minh giảm xuống 10 200 đồng, giá mua của chợ đen chỉ còn 10 000 đồng. Các ngân hàng, kể cả Ngân hàng ngoại thương đều từ chối thu mua đôla. Khách nước ngoài đến thành phố vào đầu năm dương lịch chỉ được đổi một trăm đôla mỗi người.

Hiện tượng đôla tuột giá này xảy ra trong một bối cảnh khan hiếm tiền đồng, các ngân hàng kể cả Ngân hàng nhà nước đều thiếu hụt tiền mặt. Suốt nhiều tuần liên tiếp, các ngân hàng thương mại đã không rút được tiền mặt trên tài khoản tiền gửi ở Ngân hàng nhà nước. Một ngân hàng liên doanh như Indovina mỗi ngày cũng chỉ được phép rút vài trăm triệu đồng trên một tài khoản gần mười tỷ. Khách ngân hàng đều từ chối nhận ngân phiếu thanh toán với lý do là không thể đổi ra ngay tiền mặt.

Trên báo Tuổi Trẻ (7.1.93), giám đốc một khách sạn lớn ở thành phố cho biết đã mang đôla xin nộp thuế nhưng bị kho bạc từ chối. Và để giữ khách du lịch, khách sạn của ông đành phải mua ngoại tệ của khách theo tỷ giá ấn định của Ngân hàng ngoại thương, rồi chịu lỗ bán lại với giá thấp để có tiền mặt.

☞ Dựa vào thái độ chống lạm phát cứng nhắc của chính phủ, Ngân hàng nhà nước đã một lần nữa thoái thác trách nhiệm đảm bảo lượng tiền mặt cần thiết cho nền kinh tế, nhất là vào lúc nhu cầu tăng vọt, giữa cuối năm dương lịch và đầu năm âm lịch. Thống đốc Cao Sĩ Kiêm còn đề ra chủ trương kỳ quặc là " các địa phương, các ngân hàng phải tự cân đối tiền mặt cho đến Tết Nguyên đán ". Bản thân Ngân hàng nhà nước, để " tự cân đối " , đã đưa vàng ra bán để thu hút tiền đồng.

Té ra, đôla mất giá, đồng Việt Nam cao giá không phải vì nền kinh tế nước ta sung sức, mà chỉ vì Ngân hàng nhà nước ta hết tiền mặt !

5 năm đầu tư nước ngoài : 462 xí nghiệp, 1,1 tỷ đôla đưa vào hoạt động

Sau 5 năm thực hiện luật đầu tư nước ngoài (1987 - 92), Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư cho biết đã cấp giấy phép cho 555 dự án thuộc 40 nước, với tổng số vốn đăng ký là 4,627 tỷ đôla. Trên số đó, có 86 dự án với số vốn đăng ký là 520 triệu đôla (15%) bị giải thể và thu hồi giấy phép.

Lĩnh vực công nghiệp được nhiều vốn đầu tư nhất (53,7% tổng số vốn) kế đó là du lịch (23,3%), du lịch, khách sạn

(18%), nông lâm ngư nghiệp (11,4%), giao thông bưu điện (3,9%). Thành phố Hồ Chí Minh (254 dự án), Hà Nội (79), Vũng Tàu - Bà Rịa (27), Đồng Nai (26), Quảng Nam - Đà Nẵng (15) là những tỉnh thành dẫn đầu về số dự án đầu tư.

Hiện tại trên cả nước có 462 dự án đang hoạt động với số vốn thực sự đưa vào là 1,1 tỷ đôla, gồm hơn 800 triệu đôla từ phía nước ngoài, phía Việt Nam thì góp vốn bằng quyền sử dụng đất (được ước tính là hơn 200 triệu đôla). Các xí nghiệp trên đây đang thu hút 20 000 lao động trực tiếp và khoảng 70 000 lao động tham gia xây dựng hoặc cung cấp nguyên liệu cho các công trình đầu tư.

Tranh chấp lao động trong xí nghiệp liên doanh

Tiếp theo vụ tranh chấp lao động ở xí nghiệp giày Louistech Leasgo (Diễn Đàn tháng 1.93), người ta được biết rằng ở nhiều xí nghiệp liên doanh với nước ngoài khác như Việt Thắng, Lạc Ty, Kim Cương, Sơn Quán, Sunnex, Fashion... cũng đã xảy ra những cuộc lãn công tự phát của công nhân phản ứng lại cường độ lao động hay mức trả lương. Những mâu thuẫn của người lao động với giới chủ bắt đầu xuất hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh, song, như báo Người Lao động (của Liên đoàn lao động thành phố) ra ngày 21.12.92 thừa nhận, "không ai bảo vệ họ".

Trên tổng số 180 xí nghiệp có vốn nước ngoài (13 000 lao động) chỉ 28 nơi có tổ chức công đoàn, và trong số này nhiều công đoàn đã phải rút vào hoạt động "bí mật". Chỉ có 50% xí nghiệp (4 300 lao động) đăng ký Hội đồng lao động, và có đến 20% xí nghiệp trả lương thấp dưới mức qui định tối thiểu 35 đôla / tháng.

Xuất khẩu lao động sang Nam Triều Tiên

Công ty dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia vừa ký hợp đồng với công ty Thaico Trading đưa 1000 người Việt Nam sang lao động ở Nam Triều Tiên. Các ngành làm việc là may, giày dép và xây dựng.

Người lao động Việt Nam sẽ làm việc 8 giờ mỗi ngày, một tuần có một ngày nghỉ. Phía Nam Triều Tiên sẽ lo toàn bộ chi phí ăn ở, đi lại, vé máy bay, bảo hiểm, y tế, giải trí, và trả cho lao động Việt nam mỗi tháng 100 đôla. Một hợp đồng xuất khẩu 1000 lao động khác sẽ được ký trong quý một năm 1993 (Thời báo kinh tế Sài Gòn 7.1.93)

Phim Việt Nam tại Pháp

Tiếp theo chương trình giới thiệu điện ảnh Việt Nam ở Đại hội 3 lục địa (Festival de Nantes), dưới sự bảo trợ của Bộ ngoại giao Pháp và của Bộ "Pháp ngôn" (francophonie) và quan hệ văn hoá đối ngoại, rạp chiếu bóng Utopia (Paris) đã tổ chức một "Tuần lễ Điện ảnh Việt Nam" từ ngày 9 đến 15.12.1992. Trước sự hưởng ứng của khá đông khán giả, ban giám đốc rạp Utopia đã tổ chức thêm một tuần lễ thứ nhì, kéo dài chương trình phim Việt Nam đến ngày 22.12. Được biết Utopia cũng mua hẳn một bản phim *Cánh đồng hoang* (đạo diễn Nguyễn Hồng Sến, kịch bản Nguyễn Quang Sáng) để chiếu trong năm này tại các rạp Utopia ở Paris và các tỉnh.

Trong hai tuần lễ phim, khán giả Việt Nam đã có dịp xem một phim mới là *Canh bạc*, tác phẩm đầu tay của đạo diễn trẻ Lưu Trọng Ninh, và xem lại một số phim giá trị như *Chuyện tử tế* (Trần Văn Thủy), *Chị Tư Hậu*, *Chôm và Sa* (Phạm Kỳ Nam), *Chị Dậu* (Phạm Văn Khoa), *Cánh đồng hoang* (Nguyễn Hồng Sến), *Thị xã trong tầm tay* (Đặng Nhật Minh), *Gánh xiếc rong* (Việt Linh).

Sân golf và Lâm viên Thủ Đức

Đầu tháng chạp vừa qua, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã cho tiến hành chặt bỏ toàn bộ cây cối trên 12 ha rừng (trong đó có 5 000 cây điều) ở khu Lâm viên Thủ Đức nhằm xây dựng một sân golf quốc tế 36 lỗ. Bác bỏ những ý kiến phản đối của nhiều nhà lâm học và môi trường học, phó chủ tịch ủy ban Phạm Chính Trực đã khẳng định lại chủ trương của thành phố, cùng với tập đoàn Franc International Investment, thực hiện sân golf Thủ Đức. Ông cho rằng sân golf không làm hại môi trường mà còn tạo điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi cho môi trường sinh thái, phòng hộ.

Song vào cuối tháng chạp, thủ tướng Võ Văn Kiệt đã phải ra lệnh tạm ngưng việc chặt cây rừng để chờ bộ lâm nghiệp làm báo cáo. Được biết rừng phòng hộ lâm viên Thủ Đức gồm 535 ha cây do chính ngân sách nhà nước đầu tư trồng từ 10 năm nay. Việc quy hoạch xây dựng sân golf có 300 ha nằm ngay trong diện tích đó.

Marathon Hà Nội

Sau thành công của giải marathon quốc tế tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1992, cuộc đua chạy bộ 42,195 km đã diễn ra đầu năm 1993 tại Hà Nội với sự tham dự của 138 vận động viên (125 nam, 13 nữ). Về phía nam, vận động viên Doug Kurtis (2 giờ 39' 45", Hoa Kỳ) đã đoạt giải trước Tim Soutar (Hong Kông) và Huỳnh Trọng Thông (Phú Yên). Về phía nữ vận động viên, Đặng Thị Tèo (3 giờ 25' 51", Hà Nội) đã về đầu và phá kỷ lục quốc gia Việt Nam; sau đó là Phi Thị Thắm (Hải Hưng) và Nguyễn Thị Phương Thảo (Long An).

Ngoài cuộc đua cự ly 42,195 km, giải marathon còn ba cuộc đua khác: 21 km, 10 km cho người tàn tật và 10 km cho quần chúng. Tổng số vận động viên tham dự lên đến hơn 500 người thuộc 16 quốc tịch. Giải năm 1993 đã được sự tài trợ của thành phố (7000 đôla) và của nhiều công ty nước ngoài: hãng bia San Miguel (100 000 đôla), khách sạn Saigon Floating Hotel (75 000 đôla), trung tâm viễn thông Úc (20 000 đôla), khách sạn Pullman. Với số tiền này ban tổ chức đã trao cho các giải nhất và nhì 5000 và 3000 đôla.

Tin ngắn

Theo cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 1992, giá cả hàng hoá đã tăng 17,3%, bình quân 1,35% hàng tháng (năm 1991 là 4,75%); giá dịch vụ đã tăng 55%, bình quân 3,7% hàng tháng (năm 1991 là 3,4%). Giá vàng đã giảm 30% và giá đôla giảm 23%.



Việt Nam trong thế giới 1993

Triển vọng quan hệ đối ngoại của Việt Nam 1993 này là một triển vọng *mở*. *Mở* vì những dữ kiện cơ bản hoàn toàn mới, không có tiền lệ, không có mô hình hay bài bản nào có sẵn để mà theo. *Mở* vì nhà cầm quyền Việt Nam thực sự đứng trước những sự chọn lựa có tính chất quyết định — và mỗi sự chọn lựa sẽ dẫn tới cái giá phải trả, cho bản thân, và cho dân tộc này.

Dữ kiện cơ bản số một : lần đầu tiên từ một thế kỷ rưỡi nay, nước Việt Nam không có kẻ thù trực tiếp mà cũng không còn bạn đồng minh chiến lược đáng tin cậy.

Nói thế, chắc có người sẽ phản bác ngay : thế còn Trung Quốc, người láng giềng vĩ đại ở phía bắc chúng ta ? Sự thật, cả vấn đề là ở đó : không cần đi ngược dòng lịch sử, thập niên 1980 cũng đã chứng tỏ quá đầy đủ cái giá phải trả khi Việt Nam phải đương đầu với Bắc Kinh, nhất là khi Việt Nam lại chủ động muốn đổi đầu, và ngược lại, lịch sử đầy máu và nước mắt một phần tư thế kỷ 1950-75 cũng nhắc ta những nỗi ê chề khi phải cáng đáng mối tình “môi hở răng lạnh”. Dường như những bài học lịch sử đó chưa đủ, nên năm qua chính quyền Bắc Kinh còn “giúp” Việt Nam bằng thái độ ngang ngược của họ ở biển Đông và biên giới Lạng Sơn, dội gáo nước lạnh vào giấc mơ “liên minh xã hội chủ nghĩa Bắc Kinh – Bình Nhưỡng – Hà Nội”.

Thế giới không kẻ thù trực tiếp này sẽ cho phép Việt Nam làm bạn với mọi người ; và vì không quá gắn chặt với một vài đồng minh cộng kèn, Việt Nam may ra sẽ tránh được sự chiếu cố của kẻ thù, thoát khỏi được những sa đà



☛ Từ vài năm gần đây, hiện tượng lưu ban và bỏ học đã trở thành mối lo lớn của ngành giáo dục Việt Nam. Với tỷ lệ 11,1% học sinh cấp một lưu ban và 12% học sinh bỏ học, mục tiêu phổ cập cấp một và xóa mù chữ trên toàn quốc khó trở thành hiện thực.

☛ Việt Nam hiện có từ 7 đến 8 vạn người nghiện hút. Ở Hà Nội con số lên đến 12 000 người, ở Thành phố Hồ Chí Minh 20 000 người.

☛ Báo cáo cuối năm trước quốc hội, thủ tướng Võ Văn Kiệt đã lên án nạn cờ bạc đang bành trướng từ thành thị đến nông thôn. Cùng thời gian đó, người ta được biết chính phủ đã cho phép khởi công xây dựng sòng bạc Casino đầu tiên tại khu nghỉ mát Đồ Sơn, thuộc thành phố Hải Phòng.

và ràng buộc ghê gớm của cuộc chiến tranh giải phóng và thống nhất Tổ quốc 1945-75 ở giữa một thế giới phân cực, biến đất nước thành điểm nóng của chiến tranh lạnh.

Hệ luận thứ nhất của dữ kiện cơ bản ấy là : một chính sách đối ngoại độc lập, giao hảo và hợp tác không thể làm bằng những mưu chước khôn vặt, đi đêm.

Hệ luận thứ hai : nó mâu thuẫn với một chính sách đối nội gạt bỏ một hay nhiều thành phần dân tộc, coi một bộ phận là nội thù, là đồng loã hay tay sai của kẻ thù bên ngoài mà ngoài mặt mình lại muốn kết bạn và chiêu chuộng. Cái lôgích của sự co cụm, đa nghi ấy sẽ biến lo ngại thành sự thực, và trong tương quan quốc tế của thế giới đơn cực ngày nay, nó sẽ dẫn tới những nhượng bộ từng bước nhưng tất yếu, và phương hại chủ quyền quốc gia và tăng cường nguy cơ hỗn loạn. Nói khác đi, chủ động dân chủ hoá từng bước, làm hoà với toàn dân, tạo ra sự đồng thuận mới sẽ tạo ra cho mọi chính quyền Việt Nam cái thế vững chắc cần thiết để đối thoại với thế giới, và hoà nhập không mặc cảm vào cộng đồng quốc tế, tránh bị rơi vào tình thế buộc phải cải cách chính trị vì sức ép của ngoại quốc.

Đó là bối cảnh cơ bản của bài toán đối ngoại đặt ra cho Việt Nam, tưởng cũng cần nhắc lại vào lúc nước Mỹ bước vào nhiệm kỳ Bill Clinton, và Việt Nam chuẩn bị đón tổng thống Pháp đầu tiên tới thăm.

1993 sẽ là năm quan hệ hợp tác với Pháp và cộng đồng châu Âu củng cố thêm, trong khi sự làm ăn với Nhật và các nước Đông Á và ASEAN tiếp tục mở rộng. Các nhà lãnh đạo Việt Nam hẳn còn thất vọng vì sự thất cử của tổng thống Bush, còn tiếc rẻ rằng ông ta đã không bãi bỏ toàn bộ chính sách cấm vận, như có lúc nhiều người chờ đợi, và chắc còn e ngại — có cơ sở — rằng, vì quá khứ chống chiến tranh thời trẻ của mình, ông Clinton sẽ không dám nhanh chóng bình thường hoá quan hệ, đó là không kể ông ta có thể chạy theo thiên hướng diễn văn của đảng dân chủ để khoác thêm màu sắc nhân quyền, dân chủ cho một chính sách tất phải lấy kinh tế làm nền tảng — nước Mỹ ngày nay, dù là siêu cường duy nhất, cũng chẳng có hơi sức và đầu óc đâu mà làm khác.

Bất luận thế nào, quan hệ Việt-Mỹ sẽ từng bước bình thường hoá — các công ty Hewlett-Packard và Compaq vừa ký xong những hợp đồng đầu tiên — và Quỹ tiền tệ quốc tế cũng như Ngân hàng thế giới sớm muộn cũng sẽ mở lại tín dụng cho phép đầu tư vào hạ tầng cơ sở, lãnh vực mà tư bản tư nhân không mấy sẵn sàng. Cả vấn đề là chính quyền Việt Nam sẽ chỉ là chính quyền của một tầng lớp, bảo vệ sự sống còn của thiểu số, hay ngoài nhiệm vụ “thường tình” ấy, còn biết mình là chính quyền của một quốc gia. Nói cách khác, đó là sự chọn lựa giữa hai hướng đi : trở thành người thi công cho tư bản quốc tế khai thác thị trường và tài nguyên Việt Nam để bảo đảm sự sống còn của chính mình đến mức hoàn toàn tự biến chất, hay biết tự biến đổi để đất nước không bỏ lỡ cơ hội cuối cùng để phát triển lành mạnh, trước khi thế kỷ này kết thúc.

PHONG QUANG

Nguyễn Trọng Nghĩa

Nhà nước và phát triển

Trả lời phỏng vấn của *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông* (FEER), ông **Đặng Xuân Kỳ** (con trưởng của cố Tổng bí thư Trường Chinh, uỷ viên BCH TƯ ĐCSVN, viện trưởng Viện Mác-Lê nin) đã tuyên bố: " *Điều tốt nhất cho Việt Nam là chính phủ dính líu càng ít càng tốt vào kinh tế*". Rồi " *nhớ ra rằng Ronald Reagan thường nói chính phủ tốt nhất là chính phủ cai trị ít nhất*", ông Đặng Xuân Kỳ tuyên bố tiếp: " *Tôi đồng ý với Reagan. Suy nghĩ như thế là đúng*" (1). Hai câu nói chắc nịch này khiến người đọc nghĩ ngay đến cuộc tranh luận kéo dài từ mười mấy năm nay về vai trò của nhà nước trong kinh tế.

Trước hết, tưởng cũng cần nói rằng trong bối cảnh của Việt Nam, lập trường nói trên hoàn toàn có thể hiểu được: cho đến vài năm gần đây, nhà nước (thực ra phải nói là đảng - nhà nước) đã can thiệp trực tiếp và rất sâu chằng chịt vào kinh tế mà trong cả mọi sinh hoạt khác của nhân dân (văn hoá, xã hội, văn nghệ, tư tưởng...). Tình trạng đó là hậu quả của mô hình xem " *tất cả đều thuộc nhà nước*" (*tout-État*): chiếm hữu toàn bộ các phương tiện sản xuất, nhà nước quản lý tất cả các sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội... theo một kế hoạch chung có chức năng thay thế thị trường; nhà nước cũng bảo đảm toàn bộ những trợ cấp xã hội. Mô hình này đã phá sản ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) và lao kinh tế của các nước này vào hỗn độn. Do đó, ta sẽ đồng ý với lời tuyên bố trên nếu nó phản ánh quyết tâm giải phóng thị trường ra khỏi những ràng buộc, những trở lực do nhà nước gây ra cũng như quyết tâm cải tổ guồng máy quan liêu, công kênh và vô hiệu lực của nhà nước.

Nhưng về mặt lý luận, người đọc không thể không băn khoăn tự hỏi: phải chăng ông Đặng Xuân Kỳ đã trở thành người đồng hội đồng thuyền với ông Reagan và bà Thatcher vốn theo mô hình " *nhà nước tối thiểu*" (*État minimum*) cho rằng sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế là nguồn gốc của mọi tệ hại, xấu xa. Dưới ánh sáng của những lý thuyết cực kỳ tự do (*ultra-libéral*) và duy tiền tệ (*monétariste*) của học phái Chicago, bà Thatcher (vào cuối những năm 70) cũng như các ông Reagan và Bush (trong những năm 80) đã có ý muốn giới hạn vai trò của nhà nước vào các chức năng " *biểu thị vương quyền*" (*régalien*) không thể không có của nó như ngoại giao, quốc phòng, tư pháp, an ninh..., còn tất cả những lãnh vực khác, kể cả bảo hiểm xã hội, đều phó mặc cho các quy luật của thị trường. Tìm đủ mọi cách để làm nhẹ nhà nước, họ đã giảm thuế, tư hữu hoá và bỏ đi những luật lệ

bị xem là kèm chế thị trường (*déréglementation*). Những thành công bước đầu của chính sách nói trên đã làm cho chủ nghĩa cực kỳ tự do trở thành một lý thuyết kinh tế thời thượng (*à la mode*) trong nửa đầu của thập kỷ 80. Nhưng với thời gian chính sách đó đã đưa hai nền kinh tế Anh và Mỹ vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc hơn nhiều nước tư bản phát triển khác: suy thoái kinh tế nghiêm trọng ở Anh, công nghiệp ngưng trệ, giáo dục suy đồi, ngân sách thâm thủng, nợ nần chồng chất (trên 4 000 tỉ đô la)... ở Mỹ.

Dĩ nhiên, so với sự phá sản toàn diện của mô hình xã hội chủ nghĩa " *tất cả đều thuộc nhà nước*", thì sự thất bại của mô hình " *nhà nước tối thiểu*" chỉ có tính cách tương đối; số dĩ như vậy có lẽ vì nó được thực hiện trong những nước thực sự dân chủ: những cuộc tuyển cử thường kỳ và khả năng thay đổi một cách bình thường người hay đội ngũ cầm quyền không cho phép kéo dài việc áp dụng những chính sách sai lầm. Hơn nữa, cũng cần phải nói thêm rằng, trong thập kỷ vừa qua, ngay chính mô hình " *nhà nước-ban phúc*" (*État-providence*) do các đảng dân chủ - xã hội thực hiện khá thành công ở một số nước như Thụy Điển cũng đã gặp một số khó khăn. Theo mô hình này, dựa vào lý thuyết kinh tế của Keynes (Anh), nhà nước phải đóng vai trò điều tiết thị trường, tạo công ăn việc làm cho mọi người (*plein emploi*), giới hạn những sự bất bình đẳng bằng cách phân phối lại sản phẩm xã hội và ngăn chặn lạm phát bằng chính sách về lợi tức.

Cho rằng lối suy nghĩ của Reagan là đúng (*correct thinking*), ông Đặng Xuân Kỳ đã xoay mình 180 độ và cùng lúc đã *lỡ mất một chuyến tàu* vì sự thắng cử của Bill Clinton đồng nghĩa với sự từ bỏ mô hình " *nhà nước tối thiểu*" của Reagan mà Bush thừa kế: trong thời gian vận động tuyển cử, Clinton đã nhấn mạnh nhiều lần đến chủ trương phục hồi vai trò của nhà nước, dựa trên lý thuyết được gọi là " *phát triển nội sinh*" (*croissance endogène*) bắt đầu hình thành ở Mỹ vào giữa thập kỷ 80 (2). Ít nhiều chịu ảnh hưởng của Keynes, những người chủ trương lý thuyết này cho rằng, dù kinh tế thị trường là hệ thống tốt nhất, nó chỉ có thể vận hành tốt với sự can thiệp vừa phải của nhà nước. Họ cho rằng sự tăng trưởng kinh tế (*croissance économique*) không phải chỉ bị quy định bởi những nhân tố mà họ gọi là " *nội sinh*" (?) (vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật) mà còn bởi những nhân tố " *ngoại sinh*" (?) (cách ứng xử (*comportement*) của những tác nhân (*agent*) kinh tế như nhà nước, xí nghiệp, hộ gia đình (*ménages*)...): nó gắn liền với tình trạng của hạ tầng cơ sở (đường sá, cầu cống, bến cảng, các phương tiện truyền thông...), với trình độ văn hoá, sức khoẻ của dân chúng..., những cái mà người ta vẫn gọi là " *vốn liếng về người*" (*capital humain*). Tất cả những nhân tố nói trên đòi hỏi những đầu tư dài hạn mà thị trường không thể đảm nhận một mình: chính vì thế mà cần có sự can thiệp của nhà nước.

Nicholas H. Stern (3) cũng đã đưa ra năm loại luận cứ để chứng minh vai trò quan trọng của nhà nước trong kinh tế: sự hiện hữu của những " *ngoại tố*" (*externalité*) như ô nhiễm chẳng hạn mà nếu để mặc cho thị trường, với lô gích cạnh tranh và lợi nhuận của nó, thì không thể nào giải quyết được; ý muốn thanh toán hay ít ra làm giảm bớt tình trạng nghèo đói, điều mà thị trường tự nó không hề quan tâm; sự khẳng định mọi công dân đều được quyền hưởng một số phúc lợi xã

hội như giáo dục, y tế, nhà ở... (kinh nghiệm cho thấy là chính sách cực kỳ tự do của hai ông Reagan và Bush đã có những tác dụng tai hại trong các lãnh vực này) ; những vấn đề vô cùng phức tạp và khó khăn mà nhà nước phải đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết như hưu trí hay nạn ma túy ; bảo vệ quyền lợi của những thế hệ tương lai (ta sẽ để lại cho chúng một môi trường lành mạnh hay ô nhiễm ? những tài nguyên thiên nhiên sẽ còn lại với trữ lượng bao nhiêu ?...).

Tuy nhiên, N.H. Stern cho rằng nhà nước không nên tham gia trực tiếp vào việc sản xuất những hàng thiết bị hay tiêu dùng thông thường : dựa trên sự phân tích thống kê về chi phí của các nước đang phát triển, ông thấy rằng, nếu thay đổi một cách đáng kể cơ cấu chi phí công cộng, ta có thể cải thiện mức sống của người dân và sự vận hành của thị trường. Nhận định này cũng đúng cho Việt Nam : từ nhiều năm nay nhà nước đã tốn không biết bao nhiêu tiền để bù lỗ cho các xí nghiệp quốc doanh.

Trong quyển " *l'État-passion* " (nhà nước - đam mê), Robert Lion, sau khi đã nêu ra các sứ mạng của nhà nước (bảo vệ bản sắc và độc lập dân tộc, bảo vệ xã hội dân chủ và đoàn kết, điều tiết những thăng bằng kinh tế lớn (*grands équilibres économiques*), cảnh giác về môi trường), cũng đã đi đến kết luận là nhà nước không nên có những xí nghiệp trong khu vực cạnh tranh (*secteur concurrentiel*) và đề nghị một loạt biện pháp để làm cho nhà nước vừa mạnh, vừa nhẹ và vừa có hiệu quả (4).

Trong chùng mực nào ta có thể xem lời tuyên bố mang màu sắc " cực kỳ tự do " trên đây của ông Đặng Xuân Kỳ như là phản ánh của sự suy yếu, bất lực của nhà nước ở Việt Nam hiện nay ? Câu hỏi này có thể làm nhiều người ngạc nhiên vì họ lẫn lộn nhà nước mạnh với nhà nước độc đoán và trấn áp. Nhà nước mạnh là nhà nước được sự ủng hộ của đa số nhân dân thông qua tuyên cử thật sự dân chủ, có chính sách (ngắn hạn cũng như dài hạn) đúng đắn và nhất là có quyết tâm và khả năng thực hiện các chính sách đó. Từ vài năm nay người ta có cảm tưởng là nhà nước Việt Nam càng ngày càng ít can thiệp vào đời sống của xã hội ngoại trừ hai lãnh vực chính trị và tư tưởng. Đồng bào trong nước gọi đó là chính sách " thả nổi " được thể hiện qua sự thiếu quan tâm, chính sách và nhất là thiếu đầu tư của nhà nước vào các ngành giáo dục, y tế, văn hoá, xây dựng cơ bản (cầu đường, cảng...) với những hậu quả vô cùng tai hại cho phát triển và ngay cả cho các thế hệ tương lai. Sự từ nhiệm đó dường như không phải phát xuất từ niềm tin tuyệt đối ở kinh tế thị trường (như bà Thatcher hay ông Reagan) mà là từ sự kiệt quệ (do mất viện trợ của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu) và sự bất lực của nhà nước đang hoang mang không biết phải làm gì và đi về hướng nào.

Làm thế nào để xây dựng được một nhà nước pháp quyền vững mạnh, vừa dân chủ và vừa có hiệu lực ? Có lẽ đó là vấn đề quan trọng — gắn liền với sự phát triển đất nước — mà các nhà lý luận trong nước cần tập trung suy nghĩ, thay vì tán dương " tư tưởng đúng đắn " của ông Reagan hiện nay đã quá lỗi thời !

Nguyễn Trọng Nghĩa

22.2.1993

LÊ BI

những điều không thể

Chẳng có một máy ảnh nào có thể chụp hết cả trời
anh rất bình an ngồi trong cửa sổ
ngó ra
trang giấy theo anh ra cửa sổ
nó lại thành nỗi nhớ
mở toang.

Chẳng có màu sắc nào pha giống màu hiện thực
không thể ai vẽ lại cuộc đời
anh nghi ngờ những điều khôn thuộc
và kể cho anh sự thật
anh có riêng anh niềm đau hay hạnh phúc
học từ xương thịt hay xô chợ lề đường
học từ mặt đất
thế thôi.

Rồi mọi sự sẽ qua sẽ hết
sẽ nằm trong vòng sinh vòng diệt
sẽ là ngày là đêm
sẽ hò trên ngọn cỏ mọc trên mình
bao sự thật theo nhau mà chết
mỗi khúc quanh chỗ đứng tầm nhìn.

Nên hạt cát hôm nay anh thấy cũng đầy quá khứ
có thể là hòn núi năm xưa
và ngay cả giọt sương mờ
có thể cô đọng từ vũ trụ.

Chẳng lịch sử nào thắng một đường bay
ai đã đọc ra đáy tầng bề ngang mặt trái
bên kia những đổi thay
ai đã đọc ra bao nhiêu oan trái
bao nhiêu máu xương
bao nhiêu anh hùng cao như thời đại
anh không đọc ra những đời thường
những kẻ hàng ngày kiếm từng manh áo chén cơm.

Cứ để tâm hồn anh mở sẵn một khoảng không
ôm thầm điều chưa biết
kẻ mù kẻ câm kẻ điếc
bước đến một dòng sông
để thơ anh vẫn nhớ về biên biệt.

Rồi anh nghe nước chảy
để trang thơ vẫn đầy dấu ấn của những khoảng không
chẳng có điều gì ở lại
tiếc làm gì nước chảy dòng sông.

(1) " Ending America's Vietnam syndrome " trong *Far Eastern & Economic Review*, 7.2.1993, tr.5.

(2) Xem *Revue d'économie politique* số 102, 5-6.1992, tr.314-377.

(3) " Le rôle de l'État dans le développement économique ", Lausanne, Payot, 1992.

(4) " L'État-passion ", Paris, Plon, 1993.

Lê Thành Khôi

Vài ý nghĩ về GIÁO DỤC & DÂN CHỦ

Giáo dục có ảnh hưởng gì đến nền dân chủ ? Có nhiều người cho rằng hai bên đi đôi với nhau. Trình độ giáo dục của dân chúng càng lên thì sự đòi hỏi dân chủ càng mạnh. Có học thức, dân chúng sẽ biết phê bình các hoạt động của chính phủ, chống chuyên chế, tham nhũng... Và sự biến chuyển xã hội sẽ mạnh : có học, người nghèo sẽ làm nên. Trong xã hội Việt Nam xưa, chế độ khoa cử đã có biết bao con nhà nông đỗ và làm quan. Một đảng khác, một chế độ dân chủ sẽ mở rộng nền học vấn trong khi một chế độ phong kiến, thực dân hay độc tài sẽ để riêng nó cho một số người.

Sự thực, quan hệ giữa giáo dục và dân chủ rất phức tạp, vì dân chủ có nhiều hình thức và giáo dục không chỉ có một tác dụng.

“ Dân chủ ” dịch hai chữ Hi Lạp *demos* và *kratein*, chỉ một chế độ nảy nở ở Athènes (không phải ở khắp Hi Lạp) thế kỷ V trước công nguyên. Chế độ này rất khác những chế độ mà bây giờ ta coi là dân chủ. Ở Athènes thời ấy, chỉ có đàn ông có cha mẹ người Athènes mới có quyền công dân. Tất cả những người khác : không những người nô lệ mà cả đàn bà người Athènes và người Hi Lạp quê quán ở thành thị khác nhưng làm ăn ở Athènes (*mê-téc*) đều không có quyền công dân. Nghĩa là chỉ có một phần mười dân số Athènes mới có quyền bỏ phiếu và nhận chức trách. Tuy từ thời ấy đến bây giờ, chế độ “ dân chủ ” được dần dần mở rộng, nhưng không ở đâu “ dân ” thực sự được làm “ chủ ” : quyền chính trị và kinh tế bao giờ cũng ở trong tay một thiểu số. Trong chế độ dân chủ tư sản chủ nghĩa, quyền chính trị sinh từ quyền kinh tế tài chính. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì ngược lại : quyền kinh tế từ quyền chính trị mà ra (không khác thực trạng ở Trung Quốc hay Việt Nam ngày xưa — mà có người gọi là “ phong kiến ” : tuy rằng có một số khá lớn quan lại từ giai cấp địa chủ mà ra, nhưng có đất không có nghĩa là có quyền chính, trước hết phải đỗ và làm quan).

Giáo dục cũng như dân chủ, khởi đầu là cho một số ít. Chữ viết phát minh ở Sumer (Iraq bây giờ) khoảng - 3 200 (ở Ai Cập khoảng - 3 100, ở Trung Quốc - 1 600). Chữ viết phát huy để quản lý người và tài sản của các thần đường, sau mới dùng để viết tôn giáo ca, ngôn ngữ, bi ký của nhà vua.

Chữ viết cần trường học : để đào tạo những ký lục làm việc quản lý thần đường và cung điện, trao đổi hàng hoá, và để đồng nhất chữ viết cho được hiểu từ thành này đến thành khác và ở các nước giao thiệp. Được học thành một đặc quyền của giai cấp tầng lớp cha truyền con nối. Chữ viết gây một phân biệt xã hội giữa những người biết viết và những người không biết viết, những người trên là một số ít cho tới gần đây trong lịch sử của nhân loại. Chữ viết và trường học trong mấy nghìn năm không có tác dụng dân chủ, mà là một dụng cụ của quyền hành, của một tôn giáo, của một giai cấp thống trị, nhiều khi đi với nhau. Ở Ấn Độ, chữ Phạn (*sanskrit*) là chữ của giới *bàlamôn*, khác tiếng nói thông thường của dân chúng (*prakrit*). Ở Trung Quốc, chữ Hán tách rời dần dần tiếng nói hàng ngày trong những thế kỷ đầu công nguyên, thành một văn tự nghe không thể hiểu được nếu không có chữ viết mà đọc. Chế độ khoa cử bắt học trong 15-20 năm, khó cho người Trung Quốc, càng khó hơn cho người Việt Nam vì không phải là tiếng mẹ đẻ. Không phải có vài người con của nông dân đỗ và làm quan mà có thể nói được rằng chế độ khoa cử là một chế độ “ dân chủ ” (nhưng nó dân chủ hơn một chế độ phong kiến cha truyền con nối cũng như học chữ quốc ngữ có tính cách dân chủ hơn là học chữ Hán).

Xã hội tư bản chủ nghĩa đã dần dần mở rộng nền giáo dục cho nhân dân, nhất là từ năm 1945 trở đi. Nhưng dân chủ hoá giáo dục không có nghĩa là dân chủ hoá quyền hành và cơ cấu xã hội. Ở Mỹ, trình độ giáo dục tiến nhưng giàu nghèo không thay đổi mấy. Lấy một thí dụ : năm 1950, khoảng một nửa những người đàn ông từ 25 đến 29 tuổi có 12 năm học ; năm 1972, tỷ số đó tăng lên đến 80 %. Nhưng sự phân phối lợi tức vẫn gần như trước. Năm 1952, 20 % gia đình nghèo nhất được 4,9 % lợi tức toàn bộ trước thuế, 20 % gia đình giàu nhất được 42,2 %. Đến năm 1972, tỷ số tương ứng là 5,4 % và 41,4 %. Ở Pháp cũng như ở Mỹ và nhiều nước khác, sự lên thang xã hội của cá nhân (bố là công nhân, con là kỹ sư) đi đôi với tính ổn định của cơ cấu xã hội (quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp).

Xã hội xã hội chủ nghĩa mở mang giáo dục cho nhân dân nhanh hơn là xã hội tư bản chủ nghĩa. Chống nạn mù chữ, cho các dân tộc thiểu số chữ viết, đó là những tiến trình dân chủ hoá học thức mà cách mạng xã hội chủ nghĩa ở đâu cũng làm. So sánh Liên Xô với nước Nga thời Sa hoàng hay Việt Nam trước và sau 1945, ta thấy ngay bước lớn về giáo dục. So Liên Xô với Mỹ, từ 1914-15 đến 1971-72, số sinh viên đại học lên từ 127 000 người đến 4 600 000 người (nhân 36 lần) ở Liên Xô, từ 355 000 người đến 8 950 000 người ở Mỹ (nhân 25 lần). Đối với dân số, con số của Liên Xô còn kém con số của Mỹ (188 so với 432 sinh viên cho 10 000 người) nhưng đã hơn số của Pháp (136 sinh viên).

Dân chủ hoá tới một mức nào thôi, và sự không công bằng xã hội vẫn còn : ở Liên Xô, con các người có học thức (*intelligentsia*) có gấp 2 hay 2,5 lần khả năng vào đại học hơn con thợ thuyền và gấp 4 lần khả năng con nông dân.

Số lượng chỉ là một mặt của tình hình. Phẩm chất có lẽ quan trọng hơn tuy rằng ở đây sự so sánh quốc tế sẽ khó hơn. Nhưng ta có thể so sánh thực sự với những ý kiến về giáo dục của Marx và Engels. Tất cả công trình của hai ông là một

BI hay LẠC ?

Có anh bạn hỏi tôi : với tình hình hiện nay ở Việt Nam, những người Việt còn tâm huyết với sự tiến triển của xã hội, nên “ bi quan ” hay “ lạc quan ” ? Rồi anh giải thích : quan hệ ngày nay là quan hệ mua bán, đồng tiền là chuẩn, còn tình nghĩa, tâm huyết, đạo lý... đã trở thành thứ yếu. Và anh ví thời đại này với thời đầu thế kỉ, thời của những nhà thầu khoán, những nhà buôn, đồng thời cũng là thời của những

[..] ông nghề ông công cũng nằm co
Chi bằng đi học làm thầy phán
Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò
mà có người đã “ thời sự hoá ” qua
mấy câu :

Nào có hay gì cái giáo sư
Nhưng mà cho tớ, tớ cũng ừ
Dạy năm ba đứa nên là giáo
Ăn cơm dưa muối giống như sư.

Tôi không luận dài dòng, mà xin dẫn một đoạn của truyện *Tây du ký*

(hồi thứ 98) : Tam Tạng và ba đệ tử đến đất Phật, vào yết kiến Phật tổ, xin kinh, Phật sai hai tôn giả phát kinh. Hai tôn giả đòi lễ vật. Tam Tạng bạch rằng : “ Đường xá xa xôi, không sắm được lễ vật gì cả ”. Hai tôn giả cười : “ Hay quá ! Đi xin kinh mà tay không, thì về truyền lại sao được ! ”. Rồi phát kinh không chữ (...) Đi một quãng trên đường trở về nước, thầy trò Tam Tạng mới phát hiện được là kinh không chữ, bèn quay trở lại, mách với Phật tổ rằng : “ Thầy trò tôi trăm cay nghìn đắng, nhiều tháng lâu năm, mới đến được nơi đây xin kinh, vậy mà hai tôn giả lại đòi hối lộ. Chúng tôi không có lễ vật, hai vị phát kinh không chữ ! ”. Phật cười bảo rằng : “ Chuyện ấy ta biết rồi, hai người phát kinh không có lỗi. Thầy trò người đến tay không, mà xin bao nhiêu kinh, còn than thở gì nữa. Kinh không chữ còn quý hơn kinh có chữ, nhưng vì chúng sinh xem không được, nên ta phải cho đổi ”. Rồi sai hai vị tôn giả đổi phát kinh có chữ. Hai vị vâng lệnh, đem thầy trò Tam Tạng vào tủ kinh, nhưng cũng lại hỏi lễ vật, với ý rằng phát kinh mà không có lễ vật, thì người giữ kinh lấy gì mà ăn. Tam

Tạng đành dâng cái bình bát bằng vàng mà vua Đường ban cho khi lên đường, để xin lấy kinh có chữ, mang về...

Trích đoạn này của *Tây du ký*, lẽ dĩ nhiên tôi không dám đụng đến vấn đề tín ngưỡng, mà chỉ muốn nêu ý là, nếu quan hệ đôi chác chỉ nhằm bảo đảm sự tối thiểu cần thiết cho cuộc sống, thì cũng là việc tự nhiên. Chỉ đáng trách, khi sự tham lam vơ vét trở thành vô hạn, đặt quyền lợi cá nhân hoàn toàn trên quyền lợi chung, không chia sẻ. Ngoài ra, nếu đem ví với đầu thế kỉ, thì cũng có trường hợp những gia đình khi giành được tiền của rồi, trở thành giàu có, con cháu họ được đi học, đã trở thành... những trí thức tiến bộ, cũng góp phần với cách mạng, với sự nghiệp giải phóng dân tộc... Đâu phải chỉ có thành phần cơ bản công, nông ! Tuần hoàn ?

Chi bằng, đóng góp được gì với đất nước thì cứ làm. Là người sống ở nước ngoài, với lòng mong muốn mọi sự tốt lành cho quê hương cũ, tôi nghĩ không nên “ bi ” mà cũng chẳng nên “ lạc ”.

Ng. V.



công trình phê bình xã hội tư bản chủ nghĩa, và ý niệm “ giáo dục bách khoa ” là để đi tới một “ con người toàn bộ ”. Nhưng “ người giáo dục cũng cần phải được giáo dục ” (*Luận đề III về Feuerbach*) và “ nhà nước cần phải được nhân dân giáo dục ” (*Phê bình chương trình Gotha và Erfurt*). Ngay sau Cách mạng 1917, Lênin nói : “ Chính ý thức của quần chúng là sức mạnh của nhà nước. Nhà nước mạnh khi mà quần chúng biết tất cả sự việc, biết nhận định mọi vấn đề và định đoạt với tất cả sự hiểu biết ”.

Nhưng lời nói đó sau này không được thực hành. Chế độ “ chuyên chính vô sản ” và “ dân chủ tập trung ” đưa ra một giai cấp thống trị mới là bộ máy quan liêu của đảng nắm tất cả các hình thức quyền hành, trong đó có quyền biết tin tức trong và ngoài nước. Mệnh lệnh từ trên truyền xuống chú không phải là dân định đoạt. Dân chủ được những gì mà các quan muốn cho biết.

Giáo dục không thể không bị quan hệ xã hội chi phối. Cũng như ở các nước tư bản chủ nghĩa, giáo dục thành một dụng cụ chính trị để tuyên truyền cho tư tưởng của giai cấp

thống trị và bắt dân theo. Nhưng kết quả có thể khác với ý muốn, nhất là khi mà sự thực quá khác với tuyên truyền. Làm sao đào tạo được “ con người mới xã hội chủ nghĩa ” vì nước vì dân khi mà ở ngoài trường đầy sự thối nát và tệ hại xã hội ? Dù là một dụng cụ tư tưởng, giáo dục nhiều hay ít cũng dạy người học những yếu tố phương pháp lý luận và phê bình. Đó là tính biện chứng của giáo dục, của lịch sử. Lúc mà có nhiều mâu thuẫn quá giữa lý thuyết và thực hành, bao giờ thực hành cũng thắng !

Trong “ lời bạt ” quyển I *Tư bản luận*, Marx có viết : « Dưới khía cạnh thuần lý của nó, biện chứng pháp làm cho các giai cấp cầm quyền và những nhà tư tưởng giáo điều của họ ghê tởm, ghét cay ghét đắng, bởi vì khẳng định những sự vật hiện hữu cùng lúc bao hàm việc hiểu sự phủ định tất nhiên, sự huỷ diệt tất yếu của chúng ; bởi vì hiểu thấu sự vận hành, trong đó mọi hình thức đều biến động, biện chứng pháp không có thể bị áp đặt, bản chất của nó là tính phê bình và cách mạng ».

Lê Thành Khôi



Thân Dậu niên lai

Lộc Tâm

*Mã đề dương cước anh hùng tận
Thân dậu niên lai kiến thái bình*

Thôi thì hãy cứ cho rằng “ anh hùng tận ” là chủ nghĩa xã hội thoái trào ở Liên Xô, ở Đông Âu. Chung quanh tôi, ai cũng giải thích như vậy. Nhưng “ kiến thái bình ” là thấy cái gì ? Mỗi người mỗi ý, ai mơ ước cái gì thì giải thích theo hướng mình mơ ước, chẳng có ai trúng, chẳng có ai trật khi đoán về tương lai.

Riêng tôi, tôi chẳng biết “ thái bình ” trước mắt là thái bình gì. Chỉ thấy một điều rất rõ : từ ngày “ anh hùng tận ” ở Đông Âu, chủ nghĩa dân tộc ở đây bùng dậy như vũ bão, chia cắt lãnh thổ, khơi động hiểm khích, đốt lửa chiến tranh. Cho nên tôi nghĩ rằng nếu có nghe gì trong tiếng gà gáy năm Dậu thì cũng chỉ là nghe tiếng kêu gọi của dân tộc chủ nghĩa, khi thì hùng hục, khi thì thâm lắng. Ai lại chẳng nghe tiếng đó ở khắp nơi, từ lâu ? Những biến động dồn dập xảy ra trên thế giới từ hai năm đề ngựa chỉ càng làm cho mọi người nghe rõ hơn, thế thôi.

Cho nên, đầu năm, tôi xin góp chuyện về chủ nghĩa dân tộc, và tôi nghĩ rằng đây là đề tài mà chúng ta có thể nói chuyện lai rai suốt trong năm gà.

Trong rất nhiều sắc thái và biến dạng khác nhau của chủ nghĩa dân tộc, tôi chỉ chọn một khía cạnh để hạn chế vấn đề : khía cạnh văn hoá. Sự lựa chọn đó khiến tôi phải trở lui về thế kỷ 18, bởi vì đó là lúc mà chủ nghĩa dân tộc xuất hiện tại Âu châu, xuất hiện trước tiên dưới hình thức văn hoá.

Cái gì đã khiến chủ nghĩa đó xuất hiện ? Một ý muốn : ý muốn bảo vệ đặc tính văn hoá của một dân tộc khi đặc tính đó bị đe dọa. Mỗi dân tộc có một lối suy nghĩ, lối cảm nhận, lối sống, lối cư xử khác nhau, có một nền văn hoá riêng biệt, và mỗi nền văn hoá riêng biệt có một giá trị riêng, giá trị duy nhất, đáng quý như nhau. Và do đó, bốn phận của mỗi người, mỗi dân tộc là phải gìn giữ, phát huy cá tính duy nhất đó, đừng để pha trộn, lai giống với những cá tính khác. Chỉ có thể chúng ta mới hành động một cách có đạo đức. Chỉ có thể mỗi dân tộc mới góp phần vào sự giàu có của nhân loại. Đạo đức, bởi vì sự đa dạng của văn hoá nhân loại là đẹp, là tốt, bởi vì sự đa dạng đó là do Thượng Đế muốn thế. Thượng Đế thương người, nên ban sự sống cho muôn loài, không từ chối một ai, dù hèn kém, thấp bé đến đâu đi nữa. Và nếu mỗi dân tộc phát triển đến tận cùng cái nét riêng của mình như một ân sủng mà Thượng Đế đã ban cho, nhân loại phong phú biết bao nhiêu !

Từ nhận định thuần tuý văn hoá đó, chỉ cần bước thêm bước nhỏ là rơi trọn vào lĩnh vực chính trị : mỗi dân tộc là mỗi thực thể thiên nhiên riêng biệt do Thượng Đế an bài, cho nên sự sắp xếp chính trị ổn thoả nhất là mỗi dân tộc tạo thành một quốc gia riêng biệt. Quốc gia chân thực nhất và bền vững nhất là quốc gia trong đó chỉ có một dân tộc được tạo dựng nên do những mối liên hệ thiên nhiên. Ngược lại, quốc gia trong đó có nhiều dân tộc cùng sống chung là trái với thiên nhiên, là áp bức, và chắc chắn sẽ đi đến diệt vong.

Herder là nhà văn, nhà thơ tiên phong chủ xướng nguồn tư tưởng đó. Thành lập một quốc gia với nhiều dân tộc là phạm tội đối với nguyên tắc đa dạng, bởi vì trong một quốc gia như vậy, mỗi dân tộc bị dồn vào mối hiểm nguy đánh mất cá tính của mình và không khai triển được nét độc đáo của mình. Nhưng Herder chưa rút ra những kết luận chính trị và cũng không chủ trương rằng mọi người Đức, dù sống ở nhiều nước chung quanh – nước Đức hồi đó chưa thống nhất – phải tạo dựng thành một nước Đức thống nhất. Ông dồn tất cả tài năng thơ văn của ông vào việc ca tụng và bảo vệ văn hoá của dân tộc Đức ; ông khuyến khích mọi người Đức, dù là công dân của vương quốc nào đi nữa, hãy nâng niu, quý trọng văn hoá và ngôn ngữ đã làm cho họ thành ra người Đức, làm cho họ không giống bất kỳ một ai khác trong các nước mà họ sống.

Tại sao Herder chủ xướng như vậy ? Tại vì văn hoá Đức hồi đó bị văn hoá Pháp đe dọa. Tại vì văn hoá, ngôn ngữ Pháp thống trị Âu châu trong thế kỷ 18. Tại vì tầng lớp trí thức Đức thán phục văn hoá Pháp, sinh nói tiếng Pháp, mê văn chương Pháp.

Hỡi người con

người con của dân tộc Đức

Khi từ xa con trở về

trước ngưỡng cửa nhà mẹ

Con có gọi mẹ con

bằng tiếng Pháp ?

Hãy nhả nó ra trước cửa nhà con

Hãy nhả ra chất bùn ghê tởm của nước sông Seine

Hãy gọi mẹ bằng tiếng Đức

Hỡi người con

người con của dân tộc Đức (1)

Với Herder, chủ nghĩa dân tộc mang tính chất văn hoá. Rồi sau đó mới trở thành chính trị. Nó trở thành chính trị khi Napoléon chiến thắng nước Phổ, làm bá chủ Âu châu, khi cả guồng máy chính trị, quân sự, hành chính của vua Frederick tan như xác pháo. Dân Pháp hùng mạnh, bá chủ bởi vì họ biết tổ chức thành một nước mạnh. Chìa khoá thành công của họ là chính trị. Nếu các dân tộc khác muốn bảo vệ nền tự chủ, muốn chống lại ảnh hưởng độc tôn của Pháp, họ cũng phải biết tổ chức thành một nước mạnh như vậy.

Nhưng dù đã trở thành chính trị, chủ nghĩa dân tộc lúc đầu vẫn còn mang nặng tính chất văn hoá. Dân Đức chỉ hết bại trận khi nào chiến thắng được văn hoá Pháp. Friedrich Jahn (1778 - 1852) hô hào trước đám đông dân chúng biểu tình tại Bá Linh : kẻ nào cho con gái học tiếng Pháp tức là bắt con làm gái mãi mãi. Mỗi ngôn ngữ là mỗi cách thức riêng để vận dụng tư tưởng, cho nên mỗi người đã trở thành người, người có lý trí, có đạo đức, có khả năng suy nghĩ và hành động, sau khi đã tập

tàn sử dụng và thâm nhiễm ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc mình. Ngôn ngữ là dấu hiệu bên ngoài rõ ràng nhất để phân biệt dân tộc này với dân tộc kia, do đó là tiêu chuẩn quan trọng nhất để xác định sự hiện hữu của một quốc gia, hoặc quyền tạo dựng thành một quốc gia. Fichte sẽ lừng danh với chủ thuyết này trong tác phẩm “ *Nói chuyện với dân tộc Đức* ” của ông.

Mà thật ra, văn hoá Đức, văn hoá Ý hồi đó có thua kém gì văn hoá Pháp ! Cả ba đều có thể học hỏi lẫn nhau, cống hiến cho nhau. Điều mà Đức và Ý chưa có và phải có là một quốc gia thống nhất – xây dựng trên những giá trị và khả năng mà họ đã có sẵn – chứ không phải là tư tưởng hoặc khả năng khoa học, kỹ thuật cần phải có để tạo dựng thành một quốc gia.

Đó là điều khiến họ khác với dân Slave, và cũng khiến chủ nghĩa dân tộc của họ khác với chủ nghĩa dân tộc của dân Slave.

Ai cũng biết, ngoài dân Đức ra, rất nhiều dân khác sống trộn lẫn với nhau trong nhiều quốc gia ở Trung và Đông Âu : Ba Lan, Do Thái, Lituanie, Tiệp, Slovaque, Magyar, Croate, Serbe, Slovène v.v... Trước đây, nhiều dân tộc chỉ có thổ ngữ, chưa có văn tự. Ngôn ngữ và văn tự Serbe và Croate được nói và viết như ngày nay phần lớn được sáng chế ra do những nhà ngôn ngữ và văn phạm học ở nước ngoài, nhất là ở Vienne. Ngôn ngữ và văn tự Tiệp, Slovaque, Slovène hiện tại cũng là những sáng chế nhằm mục đích tạo ra cho những dân tộc đó một thứ ngôn ngữ phong phú hơn, để đáp ứng với những nhu cầu xã hội, văn hoá, chính trị mới mà các thổ ngữ cũ không đủ khả năng tiếp cận và diễn tả.

Trong khi sáng chế như vậy, các nhà ngôn ngữ Slave nhắm hai mục tiêu : bảo tồn nguồn vốn văn học cũ, văn học dân gian, để ghi nhận và diễn tả những gì riêng biệt của dân tộc họ ; và mang đến cho dân tộc họ những nguồn vốn văn hoá mới mà họ đang thiếu bằng cách canh tân vốn ngôn ngữ cũ. Thiếu mục tiêu đầu, dân Slave sẽ không còn là dân Slave, sẽ mất bản thể của mình khi bị đôn vào thế phải sống với một văn minh khác. Thiếu mục tiêu thứ hai, dân Slave không vươn lên nổi để theo kịp Tây Âu tân tiến. Đó là nỗi khổ, nỗi dằn vặt của giới trí thức Slave. Họ bắt buộc phải bắt chước văn hoá Đức, nhưng không muốn bị mất bản thể. Tha thiết gắn bó với văn học dân gian là tình cảm sâu đậm nhất của họ. Nhưng mấy ai bắt chước mà không đánh mất mình đi một ít ? Suốt ở vùng Trung Âu, văn hoá Đức gọi lên trong lòng các dân tộc khác vừa sợ hãi, vừa quyến rũ ; dân Đức vừa là đe dọa, vừa là khuôn mẫu. Đe dọa, vì mối hiểm nguy bị Đức hoá. Khuôn mẫu, vì văn hoá Đức đồng nghĩa với hiện đại hoá, với phát triển, với ước mơ tiến kịp Tây Âu. Suốt thế kỷ 17, 18, với đà tiến hoá của xã hội, kinh tế, hành chính, chính trị, không thiếu gì người Slave cầu học, cầu tiến, cầu địa vị, trở thành người Đức. Khuynh hướng đó tiếp tục trong thế kỷ 19, và có lẽ đã diễn ra nhanh hơn nữa nếu từ trong xã hội Slave không bùng ra ý muốn chống cự lại. Tại sao ? Tại sao lại nảy ra sự chống cự ở thế kỷ 19, lúc mà buôn bán, giao lưu bành trướng mau chóng, và cùng với thương mại, kinh tế, một thứ văn hoá “ quốc tế ” ngự trị khắp nơi ? Tại sao những người Slave cầu học, cầu tiến không còn muốn trả cái giá rất đắt là bị Đức hoá ? Tại vì như thế đấy : tại vì chủ nghĩa dân tộc từ Đức đã truyền sang các dân tộc Slave lân cận.

Và như vậy, có hai thứ chủ nghĩa dân tộc khác nhau. Một là chủ nghĩa dân tộc của những dân tộc thấy mình bị thiệt thòi,

thua kém, nhưng vẫn được trang bị đầy đủ những khả năng văn hoá để tiến lên thành công theo những tiêu chuẩn và giá trị mà họ và những dân tộc tân tiến hơn cùng chấp nhận như nhau. Nói một cách khác, tất cả những dân tộc này đều cùng có chung một nền văn hoá giống nhau. Đây là chủ nghĩa dân tộc của Đức và của Ý hồi thế kỷ 19. Hai là chủ nghĩa dân tộc của những dân tộc bị đôn vào thế phải sống với một nền văn minh xa lạ, những dân tộc mà nền văn hoá cổ truyền không đáp ứng nổi hoài bão tiến bộ, không cho phép bắt kịp các dân tộc khác trong cuộc chạy đua theo những giá trị mới có tính cách quốc tế, phổ thông, đô hộ. Đó là chủ nghĩa dân tộc của dân Slave, của những nước thấy mình lạc hậu, cần canh tân, “ nhật nhật tân, hựu nhật tân ” như các cụ ta nói thời Pháp thuộc.

Khi Trung Quốc bắt đầu tiếp xúc với Tây phương, chủ nghĩa dân tộc chưa bột phát. Chừng nào Trung Quốc còn nghĩ rằng văn hoá của mình là cao nhất, tứ xứ đều là man rợ mọi rợ, chừng đó chủ nghĩa dân tộc chưa có đất để nảy mầm. Chỉ đến lúc họ hiểu được sức mạnh của văn minh kỹ thuật Tây phương, chỉ đến lúc họ cảm thấy nhục nhã về nền văn hoá mà họ cho là đã trở thành lạc hậu của họ, chỉ lúc đó chủ nghĩa dân tộc mới bùng nổ. Phong trào *Ngũ-Tứ* (2) là máu thịt của chủ nghĩa đó. Giống với chủ nghĩa dân tộc của dân Slave, trí thức của Ngũ-Tứ kêu gọi canh tân. Nhưng khác với dân Slave, nổi uất ức, nhục nhã của trí thức Ngũ-Tứ trước sự bất lực của chính quyền Trung Quốc khiến họ muốn cắt đứt với văn hoá của quá khứ và hô hào triệt để đổi mới, triệt để chọn Tây phương. Herder không bao giờ khuyên nhủ phải bắt chước như vậy. Ông khuyên phải giữ kỹ cái gì là vốn liếng cổ truyền. Hãy thâm nhiễm những giá trị mà dân tộc ta ban cho ta, chỉ có thế ta mới có thể phán đoán những giá trị đến từ bên ngoài và thu lượm nó một cách có lợi. Đừng bắt chước người ngoài và cũng đừng từ khước họ. Học hỏi từ họ và hãy để họ học hỏi từ ta, hai bên học hỏi nhau một cách bình đẳng.

Điều này áp dụng cho Đức hồi cuối thế kỷ 18 thì được. Nhưng trí thức uất hận ở Trung Quốc sẽ để ngoài tai : họ đang quy tất cả trách nhiệm, tội lỗi vào đầu của Khổng giáo, một chương ngại mà họ muốn đập đổ để bước tới thời đại văn minh. Đồng thời với họ, trí thức ở Ấn Độ không nghĩ như vậy, tuy rằng Ấn Độ đã bị đè đầu dưới hai thế kỷ thống trị của người Anh : trí thức Ấn vẫn tiếp tục uống được thứ nước từ trong nguồn chảy ra. Trí thức Trung Quốc thì ngược lại : họ từ khước tất cả những gì đã làm cho họ thành ra họ, họ từ chối sữa mẹ, và say sưa đón nhận mọi chủ thuyết từ phương Tây đưa tới, từ Dewey đến Bergson, từ Bakounine đến Russell, thực dụng chủ nghĩa, sinh lực chủ nghĩa, vô chính phủ chủ nghĩa, kinh nghiệm chủ nghĩa, cái gì cũng hấp dẫn, bởi vì mới lạ, bởi vì đến từ Tây phương. Trong khi trí thức hô hào triệt để canh tân như vậy, quần chúng vẫn tiếp tục sống trong lề thói của ngàn xưa.

Đảng Cộng sản xuất hiện như một câu trả lời thích ứng cho chủ nghĩa dân tộc của thời Ngũ-Tứ ! Từ Tây phương, thuyết mác-xít đến, đến không phải chỉ để canh tân mà để cách mạng triệt để ; thuyết đó lại được Trung Quốc hoá do một lãnh tụ có tinh thần dân tộc ; trí thức và quần chúng sống với nhau như cá với nước trong một chủ nghĩa dân tộc mới ; chủ nghĩa đó được đồng hoá với chủ nghĩa cộng sản. Hỏi một người Trung Quốc

bình thường tại sao họ theo cách mạng và làm cách mạng cho ai, họ sẽ trả lời là vì dân tộc và cho dân tộc họ. Họ chỉ biết dân tộc mà không cần trọng chủ thuyết. Nhờ vậy mà cách mạng bách chiến bách thắng. Mà nhờ vậy mà chủ nghĩa dân tộc của thời kháng Nhật, kháng Tưởng vừa được xem như một biến chuyển, vừa được xem như tiếp nối với lịch sử ngàn xưa. Chỉ cần để ý đến câu hỏi mà nhiều người đã đặt ra : “ Mao trước tiên là mác xít hay Mao trước tiên là Trung Quốc ”, cũng đủ thấy sự lẫn lộn cũ mới, cái cũ tiềm tàng trong cái mới, cái mới phát triển trên đất cũ. Vấn đề là : cái cũ gì còn lại, cái cũ đó hay hay dở, phúc hay hoạ – nhưng đó lại là vấn đề mới được bàn cãi về sau.

Đó là vấn đề mới được bàn cãi từ sau tai hoạ của thời Cách mạng văn hoá. Cái gì trong văn hoá cổ truyền đã đưa đến tình trạng man rợ như vậy ? Trong chừng mực nào tính cách man rợ đó bắt nguồn từ cái cũ ? Trong chừng mực nào nó bắt nguồn từ cái mới ? Lỗ Tấn đã từng châm biếm di sản của Khổng giáo mà ông cho là một thứ nghi thức chủ nghĩa ăn thịt người. Có phải cái tính chất “ ăn thịt người ” đó đã lỏng lẻo hoành hành trong suốt mấy năm tai hoạ ? Hay là chủ nghĩa Mao ? Hay là cả hai, bởi vì nơi Mao có cả hai ?

Kết án cả hai, cả cũ lẫn mới, *trí thức* sống sót sau giông tố cách mạng văn hoá bỗng thấy mình trở về với tâm trạng của trí thức thời Ngũ-Tứ : không thể canh tân Trung Quốc được chừng nào lễ thói cổ truyền chưa được trục xuất ra khỏi đầu óc của người Trung Quốc. Giống như thời Ngũ-Tứ, họ hô hào theo mới, theo Tây phương. Bởi vì bí quyết của tiến bộ vẫn nằm gọn trong hai chữ của Tây phương : *khoa học* và *dân chủ* mà Trung Quốc vẫn chưa học được, hoặc đã học lầm.

Thế nhưng giữa hai thời đại, bỗng có một tình huống đã xảy ra khiến cho vấn đề không thuần túy giống nhau : chung quanh Trung Quốc bỗng xuất hiện một loạt bốn con rồng con. Thách thức đối với Trung Quốc ngày nay không phải là Tây phương thực sự, mà là Tây phương biểu hiện qua các nước Đông Á cùng có chung một nền văn hoá với lục địa Trung Quốc. Thế hệ của Lỗ Tấn châm biếm Khổng giáo. Thế tại sao cùng một văn hoá Khổng giáo, hoặc cùng người Trung Quốc cả, mà bốn nước kia lại thành rồng bay lên ? Hơn thế nữa, các nước kia còn dám tự hào về văn hoá cổ của mình, dám chủ trương rằng chính đạo đức Khổng giáo là bí quyết của sự phát triển kinh tế nhanh chóng trong nước của họ. Thế thì giữa cũ và mới đâu có gì tương phản với nhau ? Ngược lại, chính là cái này nâng đỡ cái kia ! Phải chăng nếu chịu khó đập trong viên đá Khổng giáo, ta sẽ tìm ra được viên ngọc nhân bản ? Phải chăng tính chất nhân bản đó sẽ là cơ sở tinh thần trên đó ta sẽ xây dựng tiến bộ vật chất ?

Bao nhiêu câu hỏi như vậy đã đặt ra trong mấy năm bàn cãi sôi nổi từ 1982 đến gần biến động Thiên An Môn. Mèo đen hay mèo xám gì cũng được, miễn là bắt chuột giỏi : đó là tinh thần “ tứ hiện đại hoá ”, đó là chủ nghĩa dân tộc mới của Đặng Tiểu Bình trước thách thức của bốn con rồng con. Trong luồng gió hiện đại hoá đó, trí thức Trung Quốc đặt thêm câu hỏi : cái gì khiến chúng nó đi nhanh thế, cái gì khiến chúng ta ì ạch mãi ? “ Cái gì ” đó chắc chắn không phải chỉ có tính cách kinh tế thuần túy, bởi vì kinh tế này với kinh tế kia rồi sẽ tiến đến gần nhau. “ Cái gì ” đó chắc chắn là yếu tố văn hoá.

Và như vậy chủ nghĩa dân tộc ngày hôm nay ở Trung Quốc có chỗ giống với chủ nghĩa dân tộc ở Âu châu hồi thế kỷ 18, tuy vẫn khác. Khác, vì thiếu ý thức bị *đe dọa* : trong hơn nửa thế kỷ, trí thức Trung Quốc vẫn còn loay hoay định nghĩa Trung Quốc là gì, Tây phương là gì, cũ là gì, mới là gì ; họ chưa biết rõ văn hoá của họ hay dở thế nào, làm sao họ cảm thấy bị *đe dọa*, họ có cái gì sống chết để bảo vệ nơi văn hoá của họ đâu mà cảm thấy bị *đe dọa* văn hoá ? Nhưng giữa hai bên lại có chỗ giống nhau mà trước đây không có : các nước thách thức Trung Quốc ngày hôm nay cùng bắt nguồn với Trung Quốc từ một nền văn hoá chung và cùng có một trình độ tiến triển tương đương.

Vì vậy, ai hơn ai, chỉ còn là do ở chế độ chính trị, chỉ còn khác nhau ở điểm đó mà thôi. Từ trên nhận định đó, cả một luồng tư tưởng mới xuất hiện trong “ cơn sốt văn hoá ” của những năm 1982-89, không phải tư tưởng dân chủ theo lối Tây phương, mà là khuynh hướng tân chuyên chế mang tên là “ *quyền uy chủ nghĩa* ”, phỏng theo mô hình của bốn con rồng và dựa trên những giá trị của một thứ Khổng giáo tân trang.

Nếu như không có Thiên an Môn, chưa biết thuyết quyền uy chủ nghĩa này đã phát triển đến đâu, bởi vì không những nó đã lan rộng trong giới trí thức mà còn thấm dần vào giới lãnh đạo. Báo chí cho rằng Đặng Tiểu Bình và Triệu Tử Dương tán thành chủ trương này. Hai nhà lãnh đạo gặp nhau ngày 6.3.1989, và Triệu nói với Đặng như thế này : “ Có một chủ nghĩa tân chuyên chế trong các nước ngoài, và giới lý thuyết gia ở trong nước đang bàn cãi về lý thuyết đó. Điểm chính của lý thuyết này cho rằng phải có một giai đoạn nào đó trong quá trình hiện đại hoá tại các nước kém mở mang, trong đó lực lượng chỉ đạo phải xuất phát từ một nhà lãnh đạo mạnh, có quyền uy, và dân chủ theo lối Tây phương phải không được chấp nhận ”. Đặng Tiểu Bình trả lời : “ Đó cũng là ý của tôi ”. Nhưng Đặng không thích chủ tân chuyên chế chủ nghĩa, và muốn tìm một chữ khác để diễn tả khái niệm này⁽³⁾.

Các lý thuyết gia của chủ nghĩa mới này bây giờ ở đâu, nghĩ gì, sau kinh nghiệm Thiên An Môn ? Theo hẳn Tây phương, họ đã không muốn, và họ có lý của họ. Nhưng tân chuyên chế, thế nào là “ tân ”, thế nào là “ cựu ”, Thiên An Môn đã chẳng phũ phàng xoá tan biên giới giữa cựu và tân đó sao ? Hơn nửa thế kỷ trôi qua rồi, cay đắng dồn dập từ kinh nghiệm này đến kinh nghiệm khác, vấn đề chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc, bây giờ cũng tương tự như hồi 1919, chính yếu vẫn là vấn đề văn hoá, vẫn còn là sự tìm hiểu *mình*, tìm hiểu *ta*, tìm hiểu nguồn gốc của lạc hậu.

Đó là vấn đề trước mắt, vấn đề nóng hổi. Đó là vấn đề không riêng gì của Trung Quốc. Vấn đề nhức nhối của Thân Dậu niên lai.

Lộc Tâm

(1) Dịch thoát một đoạn nhỏ trong bài thơ của Herder theo bản tiếng Anh : “ *To the Germans* ”.

(2) 4 - 5 - 1919. Phong trào quần chúng bùng nổ, khởi đầu là sinh viên ở Bắc Kinh, sau khi Hội nghị hoà bình giao cho Nhật những quyền và nhượng địa của Đức ở Trung Quốc.

(3) *Zhongguo tongxun she*, 7 - 4 1989, trong FBIS-CHI-89-066, trang 15.

Cần nhiều không gian công cộng hơn nữa

Tôi xin có vài nhận xét về bài “ Cần nhiều tự do và sáng tạo hơn nữa ” của Thế Uyên (Diễn Đàn số 13).

1. Đây là tiếng nói chân thành, can đảm, của một người hiểu mình đã từng lầm lạc, từng bị lạm dụng, và dám sòng phẳng với chính mình, với đời mình. Điều này tôi trân trọng.

2. Đây là tự sự trung thực về một kinh nghiệm cay đắng chung của một số khá đông người Việt. Điều này tôi quý trọng.

3. Đây là lời kêu gọi chân tình của một người yêu nước thương nòi, có tâm hồn cởi mở. Điều này tôi cảm mến.

Nhưng khi tác giả trình bày quan điểm về thời đại, về chiến tranh Việt Nam, về phương hướng đóng góp cho dân tộc, tôi thấy anh đã khái quát hóa vội vã, lập luận tùy tiện, thái độ vẫn có mặt loại trừ, và chủ trương mơ hồ, cũ kỹ. Tôi xin lỗi mọi người, đã thảo luận phải tôn trọng đối tượng : *phải thẳng thắn*.

4. Khái quát hoá vội vã.

Đồng nhất ý thức hệ tư sản với Thiên chúa giáo, biến cả lịch sử cận đại thành một cuộc tranh chấp giữa hai ông thần Jésus và Marx, quả là giản lược vắn đề. Dĩ nhiên, thỉnh thoảng vẫn còn “ đệ tử ” của Max Weber khai thác mạch suy luận gắn liền ý thức hệ Tin lành với sự hình thành chủ nghĩa tư bản. Nhưng họ không liều lĩnh tới mức ấy.

Xoẹt một cái, mấy trăm năm lịch sử đấu tranh tư tưởng chống sự áp chế của Thiên Chúa giáo, khai sinh những hệ tư tưởng tư sản, đã tiêu vong. Còn đâu những mây mù của Bruno, Galilée, Descartes, Kant... để khẳng định vai trò của tư duy khoa học trong sự hiểu biết thế giới ? Còn đâu những đấu tranh của Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Diderot... để khẳng định vị trí trọng tâm của con người tự do trong quá trình tiến hoá của loài người, của lịch sử, của xã hội ? Còn đâu những mây mù của hàng trăm ngàn nhà tư tưởng, văn hoá, khoa học, của hàng trăm trường phái ý thức hệ ở Tây Âu từ ấy tới nay ?

Xoẹt một cái, quá trình 2000 năm đưa tôn giáo của người nô lệ thời Đế quốc La Mã thành một hệ thống tôn giáo và quyền lực mức toàn cầu hôm nay, cũng biến mất.

Xoẹt một cái, tất cả những hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển suốt hơn 200 năm, trong đó chủ nghĩa Mác xít chỉ là một trường phái, cũng tiêu tan.

Chưa kể tất cả những hệ tư tưởng, triết học lớn nhỏ khác ! Chỉ xem nội thế kỷ 20 cũng đủ chóng mặt.

Tác giả còn mượn con mắt của người viết sử để phán : ý thức hệ Mác Lênin là ý thức hệ tấn công. Không lẽ ta còn

đang mơ ? Ý thức hệ tư sản chớm nở chưa đầy 300 năm (không phải từ 2000 năm như đạo Thiên Chúa). Không hiểu nó ngồi yên thế nào mà chinh phục cả thế giới ? Không lẽ suốt những thế kỷ 18, 19, 20 không hề có chiến tranh giữa tư sản và phong kiến ở châu Âu, trong nội bộ từng nước và giữa các nước ? Không lẽ không hề có chiến tranh thuộc địa, không hề có chiến tranh thế giới thứ nhất, rồi thứ hai ? Không lẽ chủ nghĩa cộng sản không phải là con đẻ của chủ nghĩa tư bản mặc dù kinh thánh của nó mang tên *Tư bản luận* ?

5. Lập luận tùy tiện

Tác giả đi tìm nhìn lại lịch sử Việt Nam và thấy gì ? Một bên có vài thầy phù thủy ở Moscow tóm cổ vài đứa khù khờ, cấy vào đầu vài liều thánh lệnh, quăng về núi rừng Việt Bắc ; rồi họ chỉ cần nhấn nút, những con *robots* ấy tức khắc xua hàng triệu người ra chiến trường, bắn giết thoải thích trong gần nửa thế kỷ. Bên kia Mỹ, tuy ích kỷ, nhưng là người, vẫn nhân đạo hơn, hết lòng vũ trang cho đồng minh, ve vuốt đồng minh bằng lời mỹ miều, huân chương “ tiền đồn của thế giới tự do ”. Tội nghiệp đồng minh chân chỉ hạt bột, khờ khạo, yếu hèn, không biết thủ thân.

Lịch sử cận đại Việt Nam đơn giản quá ! Dân tộc Việt Nam ngu ngốc quá. Từng người Việt Nam khù khờ quá. Tinh thần dân tộc, tình yêu nước thương nòi, ý chí độc lập, tự do, yêu cầu nhân cách, dân chủ, lý tưởng bình đẳng, công bằng, hoà bình hạnh phúc... sống, chết, yêu thương và hận thù, tự hào và sám hối... Toàn chuyện hão. Những năm tháng giông đền từ cổ tới kim, ôm đầu quần quai “ quyết trả lời câu hỏi bốn nghìn năm ” của bao người, kể cả Thế Uyên xưa, hão hết. Chỉ có “ mấy ông râu xồm da trắng mắt xanh ” giựt dây một mó người nộm.

Đây là lối nhìn của Ngày phán xét cuối cùng, ngày lịch sử đã trôi vào Lịch Sử. Lịch sử là hậu quả của hành động của những con người sống thực, với lý trí và sự ngu muội, với ước mơ và ảo vọng của nó. Hậu quả đó chẳng bao giờ khớp 100 % với sự tính toán của từng người. Khi hành động đã qua, khi cuộc sống đã trôi dạt đi nơi khác, còn lại ngổn ngang những sự kiện, vật liệu nghiên cứu của người viết sử. Người viết sử tập hợp, kiểm soát, chọn lọc, đan kết, trình bày lại những sự kiện ấy theo yêu cầu và khả năng logic của mình. Do đó, lịch sử vừa có tính chất khoa học vừa có tính chất nhân văn. Tính chất nhân văn trong quan điểm của tác giả về lịch sử cận đại Việt Nam thuộc loại tôn giáo. Trong thế giới tôn giáo chỉ có thiên thần và người nộm.

Tôi không biết những thanh niên dám xả thân đánh thực dân với hai bàn tay trắng hồi đầu thế kỷ là *robots* tới mức nào, tôi không biết những thế hệ kéo nhau đi kháng chiến từ những năm 40 là người hay là giống gì mà ở ạt nghe lệnh *robots*. Tôi bắt đầu nghi ngờ cái đầu của chính tôi, không hiểu nó là một cái máy ghi âm chẳng, mà vừa đọc bài này nó đã nhận ra ngay một quan điểm, một lối suy luận nó đã thuộc như cháo từ ... hơn ba mươi năm nay ! Nhưng tôi phải công nhận : lối nhìn và suy luận này phù hợp với quan điểm hết sức tôn giáo về nền văn minh tư sản.

Nó cũng phù hợp với thế đứng tác giả đã lựa chọn : ngoài lịch sử, ngoài hai làn đạn. Có lẽ vì thế tác giả bỏ ngõ lãnh đủ hai làn đạn : con người thường không chấp nhận cho đồng loại đứng ngoài lịch sử. Tuy hậu quả giống nhau, thế đứng của

Thế Uyên khác thế đứng của Dương Thu Hương. Dương Thu Hương lựa chọn đi giữa hai làn đạn. Chị có địch thù, có đồng minh, có bạn, có thù. Chị muốn xây dựng ngày mai từ thực tế hôm nay, với người thực của hôm nay. Thế Uyên đứng ngoài ngắm một mớ rối đánh nhau. Những viên đạn chĩa vào ông là đạn oan, đạn lạc. Ta đoán ông không thù ghét ai, chỉ thương hại. Ông có đôi chỗ đúng, không đôi cách nhìn, vẫn đơn thuần Quốc/Cộng kiểu xưa.

6. Thái độ cởi mở mà vẫn loại trừ

Tác giả dám đối thoại thẳng thắn với chính mình, muốn đối thoại cởi mở với người khác. Tiếc thay, với lối nhìn và suy luận trên, chỉ có thể “đối thoại” với người cùng một lối suy luận, bất kể xanh hay đỏ, còn với ai khác lối suy luận, thì thật khó. Đã coi người khác như *robots* và *tôi đòi của robots* thì còn ai, còn gì, mà đối thoại? Người chỉ có thể đối thoại với người. Ta chỉ bắt đầu thảo luận với người khác khi ta nhìn nhận ở họ một con người toàn vẹn như chính ta: có tự do, lý trí, tình cảm. Mâu thuẫn của tác giả ở đó: tấm lòng rộng mở, tư duy khép chặt dưới dạng phủ định tất cả, dứt điểm. Nghe nói tác giả kể mình đã đồn một nhà lý luận mác xít Việt Nam tới chân tường: anh có thể nói chuyện với tôi mà không dùng học thuyết mác xít không? Không hiểu tác giả có thể nói chuyện với người khác mà không đòi loại trừ bất cứ học thuyết nào có trên đời không? Nếu chỉ có nhu cầu tâm tình với nhau, dùng học thuyết chỉ thêm nhạt miệng. Hoàn toàn đồng ý! Còn nếu muốn thảo luận về Việt Nam, tránh sao khỏi học thuyết mác xít (và chống mác xít nữa!)? Nếu muốn tránh, chỉ có hai cách: 1/ tiêu diệt những người sử dụng nó; 2/ ngồi chờ tự nó biến. Cũng có thể. Cũng chưa chắc, ngay cả ở Mỹ, ở Tây Âu, cái nôi của nó. Dù sao, cả hai thái độ đều thể hiện sự thiếu tin tưởng vào khả năng tư duy của con người, vào khả năng thảo luận giữa người với người.

7. Chủ trương mơ hồ

Tác giả nhận xét: dân tộc Việt Nam thiếu óc sáng tạo, không sáng tác được những hệ tư tưởng lớn như Phật, Khổng, Kytô... Theo tiêu chuẩn ấy, dân tộc Việt Nam chẳng khác đại bộ phận các dân tộc trên thế giới, kể cả Nhật và các nước Tây Âu. Đạo Thiên chúa do người Do Thái thành lập, đạo Hồi là của người Ả Rập... Hiểu rộng hơn, nhận xét này đúng trong một phạm vi: dân tộc Việt Nam không có truyền thống triết học. Trong khi Châu Âu, chỉ từ cuối thời Phục hưng, sản sinh ra hàng trăm trường phái tranh luận với nhau về đủ mọi vấn đề, dân ta luẩn quẩn một cách giáo điều trong vài hệ tư tưởng cũ mèm. Người Việt giỏi tiếp thu kiến thức của thiên hạ, không quen chất vấn nền tảng của tư duy, lý trí, kiến thức, đạo đức, nghệ thuật... Điều này cũng có thể có lợi ở một chừng mực nhất định, trong chiến tranh cũng như trong thời ổn định: bớt cãi vã nhau, như ở Nhật chẳng hạn. Gặp cơn khủng hoảng có tính chất thời đại, như sự tiếp cận với nền văn minh châu Âu, nó giới hạn khả năng chuyển mình, tiếp thu và dân tộc hoá những tiến bộ của nhân loại để thích hợp mình với thời đại (ngay cả điều này cũng chưa chắc đúng: Nhật có gì sáng tạo ghê gớm trong lãnh vực này?). Nó cũng dễ tạo khuynh hướng tôn thờ của lạ, đầu óc bài ngoại, khí phách ngang tàng coi thường mọi học thuyết. Cả ba thái độ đều thể hiện sự mặc cảm, thiếu tự tin, sự bất lực của lý trí. Có thể chế độ phong kiến Khổng Nho đã đóng một vai trò trong sự lụn bại của dân ta, bắt đầu từ thế kỷ 18. Dù sao, “câu hỏi bốn nghìn năm”

nào đã tan biến? Những thế hệ trước đã trả lời một phần, trong hoàn cảnh của họ, với phương tiện nghèo nàn, gò bó của họ. Chẳng ai sống và trả lời thay họ được. Họ đã sống, đã chết. Họ đã trả giá cho thời đại của họ. Họ trả lời. Câu trả lời ấy là di sản của ta. Ta có quyền khen, chê. Nhưng ta không có di sản nào khác, và đã đến lượt ta trả giá và trả lời (tiếp) cho đời sau chê, khen.

Để trả lời câu hỏi ấy, tác giả không ngại xách túi lang thang giữa những nền văn minh, từ cổ tới kim, từ đông sang tây, từ nam chí bắc, lòng kiếm điều hay, lẽ phải, của đẹp, hòng cống hiến cho đất nước. Ở tuổi ấy, sau một cuộc đời như vậy, thật là một tấm lòng đáng quý mến, khâm phục. Nhưng sao chuyện này giống chuyện Đông du của lưỡng Phan tiền bối, chuyện Nguyễn Ái Quốc đi tìm đường cứu nước quá. Đương nhiên, tác giả đã nói trước: phải biết phân biệt hoa thơm với quả độc. Chẳng khác đảng CSVN luôn luôn chủ trương “tiếp thu có chọn lọc”!

Cuối cùng, một lời nhắn nhủ ân tình: hãy gạt bỏ mọi thành kiến, mọi ý thức hệ, can đảm tiến lên với khí thế của con người tự do, trong tinh thần sáng tạo, phóng về phía trước. Tôi hoan nghênh hết, chỉ phân vân một điều. Tôi sẽ sáng tạo bằng cái gì? Tôi chỉ biết suy nghĩ với cái đầu của tôi. Cái đầu ấy có một khả năng người đời gọi là tư duy, tôi gọi là tự do. Ngoài ra chỉ có chút xíu kiến thức kỹ thuật và ngôn ngữ những khái niệm, những luận điểm, những tư tưởng... tóm lại, toàn là kiến thức và ý thức hệ của người xưa (và người nay). Vứt sạch những thứ đó tôi sợ sẽ phóng vào... hư vô. Nhưng tôi chỉ thích sống trong thế giới này, với con người hôm nay, thích thảo luận với họ với cái đầu hôm nay của họ, của tôi. Tác giả nhắn nhủ mà không nêu gương: chính tác giả cũng sáng tác bài mình với một quan điểm về chiến tranh Việt Nam không mới mẻ lắm.

Lang thang giữa những nền văn minh đòi hỏi một tinh thần hiếu học nào đó, và có thể bổ ích: nó tạo dịp cho ta thấy nhiều, biết nhiều. Đó là điều kiện cần thiết cho ta thấy rộng hiểu sâu. Cần thiết, nhưng không đủ. Cuộc du ngoạn này cũng có mặt nguy hiểm của nó. Lang thang quá nhiều, quá lâu, khó có thời giờ ở một nơi, tìm hiểu thật sâu một vấn đề, mặc dù tài liệu đông tây nam bắc đầy rẫy. Vấn đề chiến tranh Đông Dương chẳng hạn.

Trong hoàn cảnh hiện nay, *Diễn Đàn* đăng bài “Cần nhiều tự do và sáng tạo hơn nữa” là chuyện đáng mừng. Cần nhiều không gian công cộng hơn nữa cho mọi tấm lòng cởi mở. Tiếng nói của Thế Uyên là tiếng nói có tình. Riêng giọng văn, rất chân tình. Tình là bước đầu của hoà hợp. Có thể có ngày nó lấp được những hố bom đạn, lý lịch, trong lòng người. Ngày đó ta sẽ tập nhìn nhận ở mọi người, xanh và đỏ, một nhân cách tự do, với tất cả những què quặt của nó, với khả năng hiểu, hướng thiện hoặc ác của nó. Ngày đó, ta có quyền đòi hỏi nó, đòi hỏi ta, trong tình hoặc hận anh em, trách nhiệm làm người. Con người chỉ có trách nhiệm với nhau vì nó tự do. Vì, dù muốn hay không, cùng với đồng loại, nó là tác giả của lịch sử, của nhân giới.

Trần Đạo

Trở lại Đôm 5

Cao Đăng Hùng

Tôi trở lại Mạc Tư Khoa và thăm Đôm 5 vào giữa tháng 12.1992, dừng lại đó một tuần trên đường bay Hamburg - Tokyo.

Đôm trong tiếng Nga nghĩa là nhà. Đôm 5 là nhà số 5. Mạc Tư Khoa có bao nhiêu phố thì cũng có bấy nhiêu đôm 5. Nhưng nếu chỉ nói “ Đôm 5 ” không thôi thì mọi người đều định vị ngay đó là khu cư xá dành cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh ngoại quốc của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô cũ, nay là của Nga. Cũng do bao biến cố lịch sử đối ngoại nhiều năm qua, đã có những sự sàng lọc tự phát nào đó khiến cho rút cuộc thì 95 % ngôi nhà 7 tầng với hơn 600 phòng này đều do các nhà khoa học tương lai của Việt Nam ở. Rồi cũng do bao giun giúi của lịch sử, có lẽ cũng tới trên 95 % các nhà khoa học này đã trở thành nhà buôn. Cái nôi gây dựng nên những tinh hoa của trí tuệ và văn hoá Việt Nam đã có chức năng mới. Để đào tạo một người tốt nghiệp đại học thành tiến sĩ, mất khoảng 5, 7 năm. Nhưng để biến các tiến sĩ, thạc sĩ đó thành nhà buôn thì nhanh hơn, một vài tháng thôi.

Trước khi đi vào thời kỳ thương mại hoá, Đôm 5 cũng đã từng đảm đương đúng vai trò. Vào trước thập kỷ 80, người Việt Nam sang đây học là chính, tuy cũng đã có mục đích làm giàu. Họ làm giàu bằng số học bổng dư ra, mua sắm đồ đạc, sau 3 - 4 năm đem về cũng được một gia tài. Cái gia tài vật chất tự nó không có gì tội lỗi. Có chăng, là cái gia tài trí tuệ mà nhiều người trong bọn họ mang về : những kiến thức đầy sai lầm, thiếu sót, được đóng dấu đảm bảo chất lượng bằng những văn bằng dán trên những bộ óc đã được bộ máy đảng tuyến lựa không theo các tiêu chuẩn tài năng, “ *Tinh thần quốc tế vô sản* ” làm cho ai cứ đi học là đỗ đạt, là có văn bằng mang về, có quyền, có chức. Đã biết bao những linh kiện dỏm đã được lắp ráp theo con đường đó vào các cơ quan xung yếu nhất của quốc gia...

Nhưng thôi, hãy trở lại với thời kỳ thương mại hoá. Thời kỳ này bắt đầu cùng với thập kỷ 80. Đây cũng là lúc kinh tế Liên Xô chao đảo. Để mua được nhiều hàng chở về, không thể chỉ dựa vào học bổng. Các ông bà nghề Việt Nam đã mở được ra các kênh thương mại thực sự. Phi công, cán bộ ngoại giao và đặc biệt chuyên cơ của các “ lãnh tụ ” đã đảm đương việc này. Một thời, người Đôm 5 nói : “ Cứ máy bay của đoàn ông XX sang thì giá bàn là và phích nước lên vọt, nhưng giá áo bông, quần bò, thịt, tụt xuống...” Trong các kênh đi, về này, hàng chở sang gồm có : đồng hồ điện tử, một lái gấp mười, áo “ phong ” Thái Lan, 1 lái gấp 4 - 5 lần, các chuỗi hạt bằng xương giá ngà, áo kimono may tại Hà Nội được chở sang hàng tấn, hàng tấn, lái 1 gấp 3 gấp 4... Rồi hàng “ đánh về ” thì còn phong phú hơn : bàn là, cửa điện, bếp điện, máy bơm, quạt, nồi áp suất, cối xay thịt, tủ lạnh, thuốc tây, phim và giấy ảnh, dây may-so cho bếp điện... lái 1 gấp 2 - 3 lần. Các quầy

hàng bách hoá quốc doanh của Liên Xô bỗng nhiên bị vét sạch hàng. Cứ người Việt Nam đến là mua hàng chục hàng trăm chứ không chỉ 1 - 2 cái.

*Ăn nhanh, đi chậm, hay cười
Vét hàng bách hoá là người Việt Nam !*

Câu thơ này chắc cũng là của người Việt Nam tự định nghĩa mình.

Rồi đến những năm 84 - 85, thậm chí nhiều cửa hàng bách hoá lớn như GUM, XUM... đã đề hẳn tấm biển trên một số quầy : không bán hàng cho người Việt Nam... Nhưng, tài đặc công thời đánh Mỹ đã được các trí thức Việt Nam áp dụng : tặng đầu cù là, tặng mù soa, có khi là son phấn cho các bà bán hàng, thế là họ lại móc được hết các kho hàng. Kho hàng rỗng tuếch. Các “ ob ” (cư xá) của trí thức thì chất hàng hoá từ nèn cho tới trần nhà. Những người Nga phục vụ trong Đôm 5 bắt đầu thấy trong các túi rác có các Lenin toàn tập, sách giáo khoa... Trong phòng, kính thánh phải nhường chỗ cho bàn là và bếp điện. Trong đầu óc, lý tưởng đã nhường chỗ cho lợi ích. Tiền đồ được thêm chữ “ và ” vào giữa !

Giai đoạn hai của thời kỳ thương mại hoá bắt đầu từ năm 1990. Khủng hoảng và tan rã của Liên Xô, khan hàng, đắt đỏ, làm cho việc đánh hàng về trở nên khó khăn. Không những các cửa hàng mà cửa khẩu cũng kỳ thị người Việt. Ở sân bay, hải quan Nga vốn hiền từ đã trở nên hung bạo. Họ thẳng tay vút lại những kiện hàng quá tải, khám xét ngặt nghèo. Mỗi người Việt Nam về nước chỉ được đem theo một bàn là, một bếp điện... “ Đặc công ” lại ra sức làm việc. Và vì thế mà cảnh sát Nga đã phải dùng đến dùi cui...

Khi mở ra chế độ cho đi du lịch thì Đôm 5 đã từ “ quốc tử giám ” trở thành một khách sạn của đủ loại người : con buôn, lưu manh, kẻ phạm tội cần đào thoát, trạm trung chuyển để tìm đường sang Đức, sang Tiệp... Bây giờ hàng đánh về vừa khó, vừa ít lái. Người Việt Nam lại mở đường đánh hàng sang. Lúc này cả nước Nga đói hàng. Máy bay không đủ sức chở. Con đường thuỷ mau chóng được khai thông. Các tàu buôn Việt Nam ế khách tìm lại được việc làm. Mỗi tháng có hàng trăm “ container ” cập bến Vladivostock. Hàng lúc này khác trước, không còn là đồng hồ, son phấn... mà là hàng thiết dụng : quần áo (che) gió – *gió gầy* có hai lớp vải, và *gió béo* với lớp *mousse* ở giữa -, mũ kêpi, quần bò Sài Gòn, mì chính. Chế độ giá cước cổ lỗ của nước Nga đã tạo thuận lợi lớn cho người đi buôn. Vé máy bay Vladivostock - Mạc Tư Khoa, xa 9 000 km, chỉ có 20 đô la, còn đi tàu : 3 đô la. Hàng được chở kín kín về Mạc Tư Khoa. Người Việt Nam, nhờ bao năm học hành ở Liên Xô, có ưu thế hơn bất cứ người ngoại quốc nào : thạo tiếng Nga, quen biết và có bạn bè, chân rết khắp mọi hang cùng ngõ hẻm, từ Leningrad đến Crimée, từ Minsk tới Kherson... Đâu đâu cũng có người Việt Nam. Đôm 5 trở thành trung tâm bán buôn.

Rồi từ hè 1992, sự làm ăn lên tới mức sống động cao độ. Đôm 5 không đủ sức chứa hàng. Nó đã trở thành trung tâm giao dịch và thanh toán. Hàng hoá không về đây nữa mà được giải toả ngay từ ga đi khắp nước Nga. Người Việt Nam ở Đôm 5 làm giàu nhanh nhất vào giai đoạn này. Người Đôm 5 đã kể tên tới hơn 40 triệu phú đô la Việt Nam tại Nga. Hăng

Vietnam Airlines thực chất là do một người Việt Nam bỏ vốn ra khoảng 1 triệu đô la thuê một máy bay của Aeroflot, bay đường Hà Nội - Mạc Tư Khoa, Sài Gòn - Mạc Tư Khoa. Thời kỳ này, người Việt Nam ở Mạc Tư Khoa được dân Nga coi như một tầng lớp giàu có hạng nhất. Nhiều tay lái taxi chỉ sống được là nhờ người Việt Nam ! Một "cuộc" taxi chỉ độ 50 rúp, mà một đô la ăn 100 rúp, nhưng dân Nga không đủ tiền, vì 100 rúp ngang giá 1 kg thịt, 4 lít sữa. Họ chỉ đi métro với giá 1 rúp 1 lần...

Khi Đôm 5 trở thành trung tâm thanh toán và giao dịch, cũng xuất hiện các cơ sở dịch vụ. Tại cánh cửa của nhiều phòng có dán đủ các loại quảng cáo : Ở đây làm dịch vụ các loại vé máy bay. Ở đây giải quyết các dịch vụ chuyên chở hàng hoá. Và cả dịch vụ các vấn đề về hộ chiếu và thị thực...

Một cơ sở kinh doanh phát triển tới mức đó thì tất đã phải nổi được với quyền lực chính trị : sứ quán. Đã có sự hợp tác chằng chịt giữa nhân viên sứ quán và Đôm 5. Có khá nhiều thứ giá cả kỳ : vé máy bay Hà Nội - Mạc Tư Khoa là 500 đô la, nhưng vé bay về chỉ 350. Tại sao ? Vì 10 người đi du lịch thì 7, 8 người ở lại. Ai đi du lịch cũng buộc phải lấy vé khứ hồi. Những người ở lại thì bán vé đi, với giá 2 - 300 \$ và sau đó phải chi tiền để đổi hộ chiếu. Do đó mà có dịch vụ chuyển đổi tên người trong vé, giá khoảng 50 \$, và dịch vụ đổi hộ chiếu du lịch thành hộ chiếu phổ thông, với giá 700 đô... Chia chác giữa Đôm 5 và sứ quán.

Đang làm ăn phát lên như cồn, bỗng từ mùa thu 92, tai hoạ ập đến. Đó không chỉ là chuyện cảnh sát Nga đập phá, tịch thu, mà là do chính rủi ro của thị trường. Từ tháng 10, đồng rúp mất giá quá nhanh. Một đô la lên 300, rồi 400, lúc tôi đến đây là 480 rúp. Một chiếc áo gió từ Việt Nam mang sang, hồi hè bán 300 rúp là được 3 đô la, lã 1 gần gấp 3, đến mùa thu giá bán không lên cao hơn được, thành lỗ. Mỗi container chở áo trị giá độ 200 đến 250 ngàn đô la, lỗ tới ngót trăm ngàn. Có những tay buôn đã vay tiền để chở sang 4, 5 container áo gió, điện về bảo dừng lại, điện sang bảo tàu đã nhỏ neo sang gần tới cảng !

Rồi hoạ vô đơn chí. Cũng từ mùa thu, hàng viện trợ của phương Tây tràn vào Nga. Quần bò chầy ngược chiều từ Ba Lan, qua Nga, về Sài Gòn với giá 60, 70 ngàn đồng / chiếc (6, 7 \$), trong khi quần bò Việt Nam bán ở Nga không nổi 1 000 rúp, chưa đầy 3 đô. Lại nữa, tiếp sau người Việt Nam, người Trung Quốc chở hàng kìn kìn áo da, áo dệt kim sang. Áo sơ mi thì đi từ Thổ Nhĩ Kỳ. Toàn những hàng tốt, đẹp hơn hàng Việt Nam ! Các kho hàng của dân Đôm 5 đâm ứ đọng. Thay cho náo nhiệt của buôn bán là náo nhiệt của các chiến dịch đòi nợ, lẩn trốn. Nhiều phòng ở Đôm 5 bỗng khoá chặt và chủ nhân đi đâu mất tích. Mùa đông Nga rất tiêu điều, nhưng không tiêu điều bằng Đôm 5 và những bộ mặt ở Đôm 5 hồi tôi ghé qua tháng trước...

Nhưng cũng từ tháng 12 ảm đạm ấy, hình như một giai đoạn thứ ba đang bắt đầu : những người sạt nghiệp thì bỏ về, đi trốn, những người có gan làm giàu thì bán đồ bán tháo hàng đi, lấy vốn chuyển hướng "đánh" hàng về. Hàng về bây giờ khác trước nhiều. Nhiều phòng của Đôm 5 thay vì là nơi bán, nay đã là nơi mua gom vàng, bạc, bạch kim từ khắp nước Nga

đổ về. Nhiều người Nga đến đây bán huân chương Lênin (bằng vàng thật, giá 300 - 320 \$ một chiếc). Theo những người ở Đôm 5, giá đó rẻ bằng 80 % giá vàng ở nhà. Bạc thì 80 \$ /kg. Bạch kim thì là những má vít, những linh kiện mà người Nga gỡ ra từ đủ mọi loại máy móc, vũ khí, đạn dược. Có những xưởng phân kim được thiết kế trong nhiều phòng của Đôm 5. Nhiều chỗ, axit làm tan kim loại tràn ra cháy đen từng mảng lớn trên thành gỗ. Mùi hoá chất bốc ra đánh bật mùi phở và mùi nước hoa Nga mà các nữ tiến sĩ tương lai vẫn hay dùng một cách vô độ. Đã có một vài vụ nổ do hoá chất và có một số nhà phân kim nghiệp dư bị thiệt mạng. Còn những người Nga phục vụ tại đây thì vẫn lúi thủi hàng ngày lau sàn nhà, hốt các thùng rác. Họ im lặng nhìn các sàn gỗ bị cháy đen mà không hiểu vì sao. Họ cũng không biết tại sao trong các sọt rác hôm nay không còn là Lênin toàn tập mà là những phế thải sau khi đã được gạn lọc hết vàng, bạc, bạch kim, nikel... Tất nhiên, cả những người gác công và những người quét rác đều không ai biết rằng, chính hôm tôi từ già Mạc Tư Khoa, có 10 kg vàng đã được bào chế từ đây, đưa ra sân bay Sérémenchévo theo cửa VIP, do một nhân viên sứ quán Việt Nam tống tiền bằng thẻ đỏ, nhưng đã bị hải quan Nga phát giác, bắt giữ, lập biên bản... Hình như chữ Nga khó đọc, khó viết, phải viết rất chậm, nên nhân viên sứ quán kia đã có thừa thời gian để lúi mắt...

Tôi chứng kiến cảnh đó như hình ảnh cuối cùng của Mạc Tư Khoa. Nhưng nó ám ảnh tôi mãi một chặng đường tới Tokyo. Trong mây trắng xóa trên trời và tuyết trắng xóa dưới vùng đất Sibérie mênh mang, tôi cố tìm ra những lời biện hộ. Lỗi tại ai ? Người Nga ? Không ! họ hiền từ, sùng tín và cũng do tính cách đó nên khi họ bất bình thì lại dễ bất bình một cách rất cục đơan. Tại các ông bà nghề Việt Nam ? Có lẽ cũng không ! Nhiều người trong bọn họ vốn là những trẻ chăn trâu, chăn bò, thả diều và hát đồng dao trên các ruộng lúa, bỗng được một thứ quyền uy kỳ quái nhắc bổng lên từ bùn lầy qua chín tầng mây để rơi xuống cái xứ sở xa xăm này ! Người có tài thì biết rằng có học giỏi họ cũng trở thành vô dụng. Chưa kể chữ tài liền với chữ tai một vần. Kẻ bất tài thì càng hiểu rằng có học cũng không sao thành tài. Cả hai đều đi tới một kết luận : thôi, thì hãy kiếm tiền và đồ ! Đó là số phận của một bộ phận trí thức Việt Nam. Đó cũng là con đường lịch sử của Đôm 5.

Có một bài báo nào đó trước đây nói rằng Đôm 5 nằm ở đường Péréoulok. Không phải ! Péréoulok trong tiếng Nga chỉ có nghĩa là góc phố. Góc phố mà Đôm 5 tọa lạc, tai ác thay, lại là giao điểm của hai đường phố mang tên hai người Nga đều bị chết bất đắc kỳ tử : Dimitri Oulianov, người anh trai của Lênin đã bị xử bắn về tội ám sát Nga hoàng và Vavilov, nhà sinh vật Nga vĩ đại bị bắn bởi chính cái chế độ đã nhân danh nhân đạo, nhân quyền, lương tâm, trí tuệ mà người em Dimitri Oulianov đã dựng lên.

Có lẽ vì thế chẳng, mà Đôm 5 ở vào thế rất hoạnh phát, lại vừa hoạnh phá ?

Hamburg, tháng 1.1993

Cao Đăng Hùng

Con gà và con người Việt Nam



Nguyễn Thắng

“ Tè té te, Te...” Mặt trời chưa ló dạng, giọng gáy cao, thanh, đã vang ven rừng, như kêu như gọi như khiêu khích. Gà trong chuồng khi ấy bưng giắc, vỗ vỗ cánh, cất tiếng gáy của mình lên, trầm hơn, ò ề hơn, phụ họa vào bản hoà tấu chào rạng đông. Khắp đất nước Việt Nam, từ biên giới phía Bắc qua Hoàng Liên Sơn đến vùng đất phèn Cà Mau rất những trăm, bần với đước, không đâu có rừng là không có mặt anh gà rừng.

Cái anh chàng thậm hay dắt đàn mái của mình đi kiếm ăn chung với những đàn công. Dân Sài Gòn chỉ cần ra đến Trảng Bom, nhẹ bước lên vào ven rừng là đã có thể ngắm cảnh công, gà lẫn lộn cùng đi kiếm ăn. Và phải nói là bên cạnh con công rực rỡ một màu xanh lá cây lấp lánh những mặt nguyệt, thì anh gà rừng trống cũng chẳng nhượng oai phong. Lông mã ở cổ ở lưng óng ánh, từ vàng ảm chuyển qua đa cam đến đỏ mận, từ vai ra đến đầu cánh là màu cánh dán, rồi đồng đỏ, rồi tới lớp lông cánh đen nhánh ; đuôi dài có cặp lông vút cong, xanh đen chiếu ánh lục.

Một anh chàng ai đã biết qua thì chẳng dễ gì quên được, mà lại sinh sống như hàng xóm láng giềng với con người, thời buổi hoang sơ lại càng là thân cận, lẽ nào không có chỗ đứng trong huyền thoại của người Việt ? Thế mà tìm mãi không ra. Chính vì là huyền thoại Việt đã tan nát, chỉ còn sót lại ngày nay một vài mảnh vụn.

May là còn đó sử thi Mường **Đẻ đất đẻ nước**¹, còn ghi nhớ những huyền thoại xa xưa, khi mà văn hiến Trung Hoa chưa tràn ngập xã hội, ngôn ngữ, văn hóa làm cho người Kinh quên mất đi nhiều chuyện thú mà Việt Mường còn là một.

Nào, chúng ta hãy cùng nhau lần đở những cảm nhận, suy tư, lý giải thời thủy tổ để tìm xem anh chàng gà được đứng ở vị trí nào trong hệ miêu tả lịch sử vũ trụ và con người Việt Mường cổ xưa. Sử thi kể rằng ban đầu đất trời hỗn mang :

Vùng đất ngày xưa còn bạc lạc, Vùng nước ngày xưa còn bờ lời, Trời với đất còn dính làm một.

Nhưng rồi có một lần, mưa, mưa dầm, mưa mãi, Nước vượt khỏi bảy đời, Nước dâng qua chín đời bái, Năm mươi ngày nước rút, Bảy mươi ngày nước xuôi, Nước rút dọc có lối ra, Nước rút ngang có lối tránh, Mọc lên một cây xanh xanh, Cây xanh có chín mươi cành...

Cây ấy sinh ra ông Thu Tha, bà Thu Thiên, hai ông bà :

Ra truyền : làm nên trời đất, Ra truyền : làm nên lúa đời

Cây chết đi sinh ra các mường, sinh ra con người đầu tiên là mẹ Dạ Dần, mẹ Dạ Dần đẻ ra hai trứng, nở ra cun Bướm Bạc và cun Bướm Bờ. Hai con gái vua Trời xuống chơi dưới mường trần, lấy Bướm Bạc, Bướm Bờ sinh con, đẻ cái. Con út là chim Tùng trống, chim Tót mái. Trứng chim Tùng chim Tót đem ấp Bỗng thấy nứt trứng pỏ, Thấy nở trứng chiêng, Nghe ồn ào tiếng Lào, Nghe lao nhao tiếng Kinh, Nghe ình ình tiếng Mọn, Nghe nhón nháo tiếng Siêng Quan, Nghe xôn xao tiếng Thái, Nghe hồi hải tiếng Mán, Nghe nháo nhác tiếng Meo... Thoại kể ở các vùng mường Hà Sơn Bình gần với truyền thuyết Âu Cơ hơn : Chim Ấy, Cái Ủa sinh ra một trăm trứng. Chín mươi bảy cái nở trước thành 50 người Kinh đi về miền đồng bằng và 47 người Mường, người Thái, người Lào ngược lên vùng rừng núi...

Đã có trời, có đất có nước, có người rồi nhưng ngày tháng vẫn chưa có. Khi ấy ông Công Minh Vàng Rậm, nàng Á Sấm Trời khai mở đồng : *Đúc được chín mặt trời, Đúc được mười hai mặt sáng (mặt trăng), Mặt trời mọc nên rành rạng, Mặt sáng mọc lên hừng hừng...*

Nắng nhiều, nắng quá lắm, đến nỗi *Tim nguồn chẳng ra nước mà uống, Làm nương chẳng nên lúa nên màu...*

Lúc ấy có họ nhà Ngao, vốn là thần nỏ : *Tay trái vít dây nỏ lăm lăm, Tay phải lắp tên bương vòm vòm..., Tên bắn sang, mặt sáng rừng mình, Tên bắn trúng, mặt trời rơi rơi, Rụng mặt trời, trời tối như bung, Tối như vào thung xanh hang đá...* Bắn rụng hết tám, ai là người đứng ra kêu cho mặt trời duy nhất còn lại lên khỏi chân trời ? Ai giải cho được nỗi sợ miên man, ngấm ngấm của người thượng cổ, chẳng biết rồi đây mặt trời có trở lại đuổi đêm tối đi cho con người có được một ngày mai hay chẳng ? Quyền lực huyền bí của con gà ải (gà rừng) chính là đó :

Nó gáy một tiếng ở đằng đông, Gáy vòng sang phía đằng tây, Mặt trời nghe tiếng con gà ải, Mặt trời lên rải nắng vàng...

Rồi mường đón Lang Cun Cần lên đứng đầu. Lang được rùa vàng dạy cách thức làm nhà, cột nhà như chân rùa, mái nhà như mai rùa, đòn nóc như xương sống , xếp rui như sườn dài sườn cụt, chái như đuôi rùa...; được Tun Mun đến xin thần Tà Cẩm Cột cách thức làm ra lửa, Mun Mông đi công nước về ; được nàng Dật Cái Dành lên mường trời xin Á Tiến Tiên Mái Lúa các giống lúa.

Đã có gạo ăn, đã học được lang Khấm Dậm cách làm rượu, nhưng nhà Lang Cun Cần

Dưới sân chưa có lợn chạy ra, Chưa có đàn gà gáy khuya dậy sớm...

Nàng Dật Cái Dành lại lên mường trời, *Đưa được lợn đực làm giống, Công được lợn cái làm nòi, Quay đôi gà ri...về nhà lang cho sinh sôi nảy nở, và nàng Dật Cái Dành*

Truyền meo cho cả mường, Nuôi lăm gà vàng, Nuôi sang lợn béo, Đồng chi tam quan hết thiếu lợn chạy ra, Đã lăm gà gọi khuya, gọi nắng...

Tiện lợi biết chừng nào ! Gà nhà cũng như gà rừng có phép gọi cho mặt trời mọc, cho tan bóng tối, cho nắng vàng lên, cho xanh ruộng lúa, cho đẹp nương dâu. Mà nào phải chỉ

có bấy nhiêu mà thôi đâu. Từ ấy, khách đến chơi nhà, trong sân đầy đủ gia cầm, có thể ...*nuống gà công cụ, Dọn cỗ dọn bàn, Dọn cơm ăn rượu uống, Khách khen khách chuộng...*

Chủ khách hể hả. Chỉ khổ thân anh gà. Đã đành là anh có uy quyền huyền bí, tiếng gáy của anh ra lệnh cho mặt trời mọc, cho đều đặn ngày lại ngày cứ mãi mãi tiếp nối nhau xua bóng tối ban đêm. Nhà nhà phải chuộng anh, nuôi nấng anh để bảo đảm cho ngày mai trời lại sáng.

Nhưng anh đã ra thân chim lông cá chậu. Da anh lại béo, thịt anh thơm, và thêm thơm ngon gấp bội khi biết đáp ứng yêu cầu “cục tác lá chanh” của anh. Người Kinh ai là kẻ còn biết đến anh như một uy quyền cầm chịch cho thời gian? Tuy nhiên còn rơi rớt lại vài tục lệ dựa trên lòng tin vào anh làm phương tiện cho người phạm mất thịt hé nhìn vào thế giới huyền bí. Hẳn có những anh những chị còn nhớ tục trong nhiều gia đình, gà đem cúng rồi, cặp chân để xem bói. Một tục tương tự với lối bói chân gà ấy đã được ghi trong khúc ca **Cổn Chu Kéo Lợi** kể chuyện Bù Lạch, Bù Lèm đi chặt cây thần Chu Đá Lá Chu Đồng về xây dựng cung vua Dịt Dàng. Đoàn quân *Ngựa đi đông như đàn dơi, Voi đi đông như đàn kiến, Trống tiến trước tiến sau, Gươm giáo như lau như nứa...., Đi bốn mươi thợ già, Đi ba mươi thợ trẻ, Đi để đánh rìu rền dao...*

Giữa đoàn quân, lính và thợ, ta nhận thấy *Có chỉ ông mo già, Mang xương gà bán bói...*

Công việc trọng đại, không thể thiếu thầy mo bói giúp cho lãnh đạo quyết định được sáng suốt. Bói xương gà hẳn là rất tiện trong quân lữ. Và cho những ai ăn thịt gà! Chắc vì thế mà đến những năm gần đây còn người Kinh biết bói chân gà. Chẳng hay còn ai biết một cách dùng gà để bói khác được nhắc đến trong đoạn Lang Cun Cần lấy em gái là nàng Vạ Hai Chiêng làm vợ, *Trời nổi cơn giũ, Cửi cơn bão cơn dông, Ông phải trốn vào rú...*

Bấy giờ, *Chu chương mừng nước, Phải sợ phải lo, Vội xách bu gà ra xem bói...*

Dù sao đi nữa, ngoài việc bói toán, gà có mặt trong mỗi dịp đình đám. Như đám cưới mừng, trong các lễ vật của đảng trai *Có khiêng bánh, khiêng cơm thịt gà mở cổng...*

Và phong tục thách cưới Mừng, theo bản lưu truyền ở Thạch Thành, thì lễ vật đảng trai Lang Cun Cần phải đem đến nhà gái *Có gà chín cựa, Có ngựa chín cương, Có vàng chín trăm nén*, na ná với truyền thuyết Việt ở Hà Đông, Sơn Tây kể chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh, lễ hỏi có *Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao.*

Gà dùng làm lễ vật để cho con người giao cảm với thế giới thiêng liêng, để cho quỷ thần phù hộ trở thành tục lệ “gà thờ” của một số làng đồng bằng sông Hồng. Chúng ta cứ đọc lại truyện **Con gà thờ** của Ngô Tất Tố mà xem. Từ thái độ xử sự đến lời lẽ thành kính của nhân vật ông chủ nhà trong truyện, tất cả đều toát ra tính chất thiêng liêng khi con gà trở thành lễ vật. Ông ta phải thân hành đến tận làng Hồ, lặn lội suốt mười mấy ngày để kén cho được giống khi lớn nặng ít nhất là năm cân ta, và chọn được hai con gà con mới bỏ mẹ. Mua hai con là để phòng trong thời gian nuôi dưỡng hai năm chẳng may có mất đi một thì vẫn còn một. Nhưng khi đã chọn để làm lễ vật rồi, “*Nhờ giời nếu nó còn*

cả, thì, một con lễ đình, còn một con nữa tôi đem lễ chùa, chứ không dám bán mà cũng không dám ăn. Vì rằng mình đã thành tâm nuôi về việc thờ, nếu đem bán hay ăn, ấy là đắc tội với quỷ thần”. Và sau khi đã sửa lễ ra đình để trình với “*đức thượng đẳng*” là đã mua được gà, phải làm chuồng riêng cho gà ở. Lấy nước cho gà uống, tung thóc cho gà ăn đều tự tay ông chủ nhà làm lấy không dám giao cho ai, sợ không được cẩn thận mà mất tinh khiết đi. Bà mẹ ông chủ nhà bị ốm nặng, thế mà bà cụ gạt phắt không cho gọi con lên thăm vì có “*Việc thờ không thể nói chơi. Cứ để thầy mày trông nom cho gà. Gọi lên làm gì!*”. Gà hơi ể mình một tí, ông chủ bỏ cả cơm nước, gắt vợ, gắt con; theo ông, gà mắc bệnh là do vợ con ông ta không thành kính mà ra: “*Đã bảo không được gọi “người” là gà, cả nhà không đứa nào nghe! ..., nếu như “người” có làm sao, chúng bay còn khổ với ông! Ông thì tống cổ mẹ con nhà mày!*”.

Kính cẩn đến từng tiểu tiết một. Kỹ thuật luộc “gà thờ” thật khác thường. Ngô Tất Tố tỉ mỉ ghi rằng: “*... Dùng tre làm cốt và dây cuốn ngoài, họ buộc cho hai con gà ngồng cổ, giương cánh, đứng trên mâm..., làm cho con gà thành ra cái hình con phượng ngậm bức cuốn thư. ... Luôn trong một lúc họ bắc bếp đến sáu chiếc nồi ba mươi, nồi nào nước cũng gần đến miệng.*

Nửa đêm, cả sáu nồi đều sôi. Người ta liền bung cả hai mâm gà xuống đó. Dưới hai ngọn đèn hai dây sáng như ban ngày, năm sáu cái gáo chia vào các nồi mức nước dội từ đầu gà trở xuống. Và cứ dội luôn như thế không lúc nào ngơi, hết nồi nước ấy, họ lại nấu nồi nước khác, trong bếp không lúc nào không sẵn nước sôi. Dội đến sáng thì gà vừa chín.”

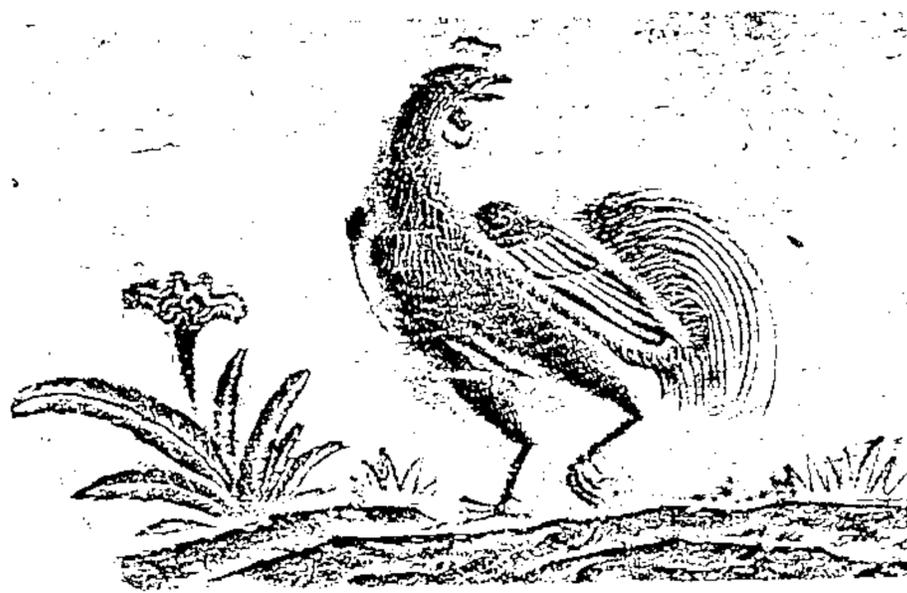
Công cuộc chia cỗ, Ngô Tất Tố cũng tả sinh động trong truyện **Nghệ thuật băm thịt gà**. Ta hãy xem anh mô tả làng chia phần một con gà “*không nhỏ lắm, ước chừng một người ăn cố mới hết*”: “*... Tiếng dao công cốc đụng vào mặt thớt nhịp nhàng như tiếng mõ của phường chèo, không lúc nào mau, cũng không có lúc nào thưa. Mỗi tiếng cốc là một miếng thịt băng ra. Miếng nào như miếng nấy, dứt suốt từ xương đến da, không còn dính nhau mấy may. ... Té ra cái mình con gà, hẳn đã băm được 92 miếng.”*

Luộc gà đã là một nghệ thuật – gà đứng trên mâm đồng như con phượng xoè cánh mở ngậm hoa, thịt vừa chín tới, toàn thân không một nơi nào bị nứt da – thì chặt thịt gà cũng chẳng kém gì, phải ba đời làm mổ cha truyền con nối mới thành thực. Ấy cũng là hệ quả của quan niệm “*Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*”.

Vào thời buổi mà Ngô Tất Tố viết loạt phóng sự **Việc làng** quan niệm đó đã sinh ra nhiều tập tục hủ lậu. Thời gian trôi qua, cuốn theo chiều gió biết bao tục lệ làng xã. Ngày nay, đặt mình vào chỗ người xưa thành tâm tin tưởng trong lễ vật có phần thiêng liêng thần bí của quỷ thần thì “*miếng thịt giữa làng*”, ngoài sự kiện khẳng định quyền bất khả xâm phạm của mỗi người dân trong xã hội làng xã, còn thêm kích thước thần bí, cá nhân hoà mình vào cộng đồng dân làng trong giao cảm với quỷ thần, cùng thọ hưởng phúc lành do thần linh phù hộ.

Tuy nhiên từ quan điểm xem gà như là một sức mạnh thần bí gọi cho mặt trời mọc hay như là lễ vật để người

giao cảm với quỷ thần, thì không sao lý giải nổi những nét tình cảm thân mật trong ngôn ngữ thường ngày. Cái từ “ người ” mà ông chủ nhà dùng trong truyện **Con gà thờ** là ngôn ngữ của một kẻ kính cẩn cúi đầu trước thần linh, hai tay nâng con gà lên, đưa nó vào cái thế giới phi nhân, xa lác xa lơ thế giới người trần mắt thịt. Trái lại, trong trò chuyện hàng ngày ta hay đem người sánh với gà và nhiều khi coi gà hệt như



Gà trên cù đỉnh (Thế miếu, Huế)

người. So sánh từ hình dáng như dè bủ “ Cái đồ mặt gà mái ! ” cho đến tính tình, cư xử. Gặp người làm ăn đầu voi đuôi chuột kiểu Trình Giảo Kim chỉ được ba búa, bà con ta hay buột miệng phán : “ Ổi chào ! coi bộ tịch dữ dằn vậy chớ chỉ giỏi có nước nạp ” . “ Giàng nạp ” là lúc hai con gà mới xáp vào, không mổ cắn mà vỗ cánh tung chân lên đá, thường chưa ăn thua gì, phải sau đó vỗ “ giàng kẻo ” gà cắn vào lông, vào da nhau mà đá, khi ấy trận đấu mới thật sự quyết liệt. Lại có một cụm từ hay thần sầu để tả người con gái dậy thì, hôm trước còn là bé gái chẳng thấy gì đặc sắc, hôm sau bỗng da thịt mơn mớn nụ hoa mới hé, tươi mát như trái đào tơ, dáng di uyển chuyển dịu dàng như dòng suối chảy. Cô bác, anh em trầm trồ “ Úi chu choa ! Con nhỏ trở mã con gái ! ”. Thật quá đổi bất ngờ, cái lối ví von đem trạng thái bé gái thoát vỏ kén tuổi thơ mà nên duyên nên dáng phụ nữ cho sánh với chú gà choai lột xác, đang mờ nhạt trong đàn hốt nhiên bay vọt lên bờ đậu vỗ cánh cất tiếng gáy đầu tiên, người người chóa mắt vẻ hiên ngang một kẻ mới nhận ra mình là dũng sĩ, chói chang màu sắc lông mã mới trở. Phải là những kẻ, ngày lại ngày, chẳng bao giờ biết chán, say sưa ngắm gà và ngắm người, bằng con mắt và bằng tấm lòng ; chẳng hạn như những ai hay hát hay hò :

Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh

Gái nào bảnh bằng gái Tân Châu...

Gà Cao Lãnh đối với gái Tân Châu, lại còn tôn gà lên trước người đẹp ! Từ trước tới nay, kẻ viết những hàng này vẫn đề quyết rằng đó là vì văn vì điệu nó quá bó buộc đó thôi. Xin các bà các cô cứ tin bằng lời, đừng có các cứ mà vặn hỏi hơn nữa. Hãy thương cho, đừng bắt những kẻ có máu me chơi gà phải rạch ròi phân minh bên gà, bên tình, bên nào mê hơn. Làm ra quyết liệt thì chẳng khác đôn hấn ta vào tình thế như hồi còn nhỏ chị đi chợ về, cho bánh mà lại vẫn nạn : “ Nào, nói cho chị nghe em yêu bánh hay yêu chị ? ”

Xét để mà thương, cái máu me này đã có từ xưa, xưa lắm, có trời may ra mới biết nổi là nó đã lậm vào da, vào thịt, vào tâm hồn từ khi nào. Chỉ thấy rằng từ thời xa xăm, ngày Lang Cùn Cần chia đất cho con, ông bà ngoại đã căn dặn cháu : *Tháng tư, người ta rủ nhau đi chơi gà, Cháu chớ đi chơi gà...* Và vào một thời điểm chính xác hơn, sử sách còn ghi việc thế kỷ thứ 13 Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn răn đe tướng

sĩ khi năm mươi vạn quân Nguyên rầm rập đe dọa biên cương : *Có kẻ lấy chơi gà làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú... Lỡ ra quân Mông Thát đến thì cựa gà trống không thể đá thủng giáp giặc, thuật đánh bạc không thể làm mưu quân...* Bấm đốt ngón tay, sơ sơ ít nhất cũng là đã bảy tám trăm năm rồi. Mà vị tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự, cũng như bà ngoại trong sử thi, và còn bao nhà cầm quyền

khác sau đó quá lo ! Giặc đến, tướng sĩ máu me chơi gà ấy đã xăm chữ “ Sát Thát ” trên mình, đánh tan những đạo quân hùng mạnh nhất thế giới đương thời.

Mê gà thì chẳng riêng ở đất Việt mà còn nhiều nơi khác. Trong một công trình nghiên cứu sâu sắc trò đá gà C. Geertz² có nhận định : *Ai đã sống ở Bali trong một thời gian nào đó thì thấy rành rành là về tâm lý người đàn ông Bali đồng nhất hóa một cách sâu đậm bản thân họ với gà của họ.*

Mê, mê tíu mê tơi, có lẽ người Nam Dương được tẩm tọng thì người Việt cũng phải nửa cân. Tuy nhiên trong quan hệ người dân Việt và gà chơi có điểm khác với sự kiện Geertz nhận xét nơi người Bali. Quả là chủ gà người Việt biết rõ chi lý về sức lực, độ bền con gà của mình. Quả là biết tường tận tính tình nó ra sao : qua các đợt “ số ” nghĩa là bịt cựa cho đá tập dợt, đã cho nó chạm trán với các con gà khác chạng có lối đá khác biệt nhau, để biết nó ứng phó với từng loại đối thủ, cao hơn thì thế nào, thấp hơn ra sao ; khi gặp con gà chui đầu trốn dưới lườn, khi phải địch thủ chơi trên dẫn cổ nó xuống, nó trả đòn có điểm nào kém, điểm nào hay. Chẳng những biết nó có đòn độc hay không, trở đòn độc ra lúc nắm đầu hay nắm vai địch thủ, biết nó thuận cả bên trái lẫn bên phải hay chỉ thiện nghệ một bên. Còn tìm biết cho rõ những yếu kém của nó như cái đầu hơi khờ, như nước khuya đôi cánh hay xệ, vân vân và vân vân... Biết chuẩn xác, chính vì đã không đồng hóa con gà với bản thân mình, vì biết nhìn gà với một khoảng cách. Vì lẽ, không hiểu gà cho thật khách quan thì có gà hay mà ôm đi đá cũng thường chỉ chuốc lấy cái thua.

Tôi không bao giờ quên lần bác T., một người nổi tiếng giỏi đá gà, nghiêm khắc rí tai : “ Bộ mày quên gà là anh hùng rồi sao ! ” khi thấy tôi mới phiến phiến xem qua chưa kịp cân nhắc lợi hại hơn thiệt đã a thần phù muốn làm số ghi tiền “ độ ” để cho con Ô Miến Điều của tôi “ đụng ” với con Ó Mã Lại từ Cần Thơ lên. Và tôi chợt hiểu tấm lòng những kẻ gánh trách nhiệm “ cấp độ ”, trân trọng gà như tráng sĩ, đến trường đấu chỉ có một sống một chết. Tính mạng và danh giá hoàn toàn giao phó vào tay người. Chủ giỏi thì sở trường tài nghệ được thi thố, phần thắng nghiêng về mình, chủ kém nhè chỗ yếu của mình lại đưa cho đối thủ cứ đó mà ghè thì chỉ biết lấy cái chết đền bù cho cái khờ cái dại của chủ.

(xem tiếp trang 29)

Cố Điện

Như đã thành một tập tục ngày Tết, số Xuân Diển Đàn phải có bài của học giả Hoàng Xuân Hân, nhất là bác Hân còn " nợ " phần thú nhì bài Tường nhớ Phan Anh. Mòn " nợ " coi như xong, vì Cố Điện trong bài này chính là thân sinh của cố luật sư Phan Anh. Diển Đàn xin thành thực cảm ơn bác Hân, trong lúc phải hoàn thành bản Nôm truyện Kiều, đã dành thời giờ viết bài này.

Trong chùng năm mươi năm cuối đời Phápthuộc, ai quê phủ Đúcthọ, tỉnh Hàtĩnh, mà không biết tiếng Cố Điện, một đồ nho ngỗnghịch, không kiêngsợ một ai, ghét những kẻ cậy quyền cậy của, oán những ai hànhhố điêutoa. Cố lại thường có những thủdoạn bấtngờ đánh lại những người cố ghét. Quê làng Túngảnh, Cố thuộc hạng hànho. Nhà tranh thấp giữa một vườn nhỏ. Lánggiếng là một mụ goá giàu, vườn đầy những cây ăn quả. Những cây lá rậm rễ dài thì trồng dọc hàng rào, để cành và rễ bớt phạm vào vườn mình. Quả mít lớn, nặng, mọc thấp, cuống xuất từ thân cây. Những quả không ở mặt trong vườn có lúc bị kẻ qua đường hoặc người hàng xóm hái trộm trong đêm. Mỗi lúc có như vậy, thì rạng ngày sau, mụ chủ lấy hết lời tuctiũ chủibởi bângquơ, dedoạ " *đào mồ đào má đứa ăn mít của tau* ". Cố Điện nghe thế càng thêm ghét mụ. Sát vườn Cố, mụ cũng có một cây mít sai trái ; một quả mọc phía vườn Cố. Mùa hè, mít mật chín thơm nức. Mụ ra mănmo, chắc định ngày sau sẽ hái. Đêm ấy, Cố hái trộm quả ấy, rồi rạng ngày, Cố sai người mang sang làng bên cạnh, biểu ông thânsinh Mụ, ở tại làng ấy. Thấy mất mít, Mụ suốt ngày chửi " *đứa ăn mít tau* ". Cố bấmbụng cười, nhưng hàng xóm ai cũng chê Cố đã trộm mít và bị Mụ chửirủa. Cách đó không lâu, đến ngày kị cha mình, Cố mời hàng xóm tới dự và cả cha Mụ, một bạn cũ của cha mình. Cha con Mụ gặp nhau. Cha khen mít con ngon, và cảmơn, trước mọi người, con gái mình đã biểu mình quả mít ! Mụ phải cúi đầu vâng dạ, nhưng hàng xóm hiểu chuyện đều bấmbụng cười. Từ đó Mụ cũng bớt lời chửimắng. Nhiều chuyện như vậy đã xảy ra với Cố, cho nên chuyện đồnđại khắp miền và ai cũng kínhnhể Cố.

Hàng Cố, cũng như hầuhết vãnthân Hàtĩnh, mà nhất là vãnthân phủ Đúcthọ, đều nổi dậy theo vua Hàmnghi chống xâmlăng, khi vua chạy ra lánh giặc ở vùng Quihợp. Đình-nguyên Phan Đình-Phùng là chủchốt phongtrào Cầnvương sau khi Hàmnghi bị " *thằng Ngọc* " đem Tây bắt. Cha Cố vốn học với cụ Đình, quê làng Đôngthái kề làng Túngảnh. Cả vùng phủ Đúct theo khởinghĩa Cầnvương. Binh Pháp đặt đồn khởngchế ở Linhcảm cũng kề gần đó. Sau khi phongtrào bị dẹp, cha Cố ẩntích, mở trường dạy trẻ trong nhà. Nhưng làngxóm cho conem tới học đông. Sau ngày Tết nọ, trẻbé ai cũng có một ít tiền quà, nên đua nhau đánh đáo. Chú Điện bấy giờ cũng học với cha. Chú mới hợp các bạn, và bảo :

– Đánh đáo ăn thua chi ! Thà rằng đánh cuộc với tau. Tau đặt cuộc. Tau được thì chỉ ăn một, nhưng ví tau thua thì chúng mi sẽ ăn hai.

Chúng đều hỏi cuộc gì, chú điềmnhiên trả lời :

– Rằm tháng giêng sắp đến. Tau đánh cuộc cha tau sẽ lạy tau !

Chúng nghe, đều sủng sốt lắc đầu : « *Thằng ni nói trạng (láo), Thầy nghiêm như rứa ! Đờimô cha lại lạy con* ».

Chú Điện vẫn khăngkhăng giữ cuộc. Chúng bạn ham được, chung tiền gấn được một quan, rồi đợi ngày rằm. Trường quê chỉ có hai gian nhà ngoài, mái tranh nền đất ; trong kê một phản nhỏ cao và vài phản rộng hơn nhưng thấp. Ba bề trốngtrái, trông ra vườn. Ngày rằm là ngày viết trâm ôn lại. Thầy khăn áo chỉnhtề, ngồi lắglặng trên phản cao. Các trò lomkhom trên phản thấp, hay trên chiếu trải phủ nền đất, mài mực, trải giấy và tự viết những bài mình đã học mấy hôm trước.

Thìnlình nghe một tiếng hét to. Ai cũng ngóc đầu xem, thì thấy chú Điện đang vừa hét vừa nhảy choicho. Thầy đứng dậy, giơ roi, hỏi :

– Thằng Điện ! Mi mần chi rứa ?

Họctrò nhaonhao bảo :

– Hấn mắc ma rồi !

Tuy ghét điđoan, nhưng Thầy vẫn trọng quithần. Vả hạt rừngnúi Việtyên bây giờ không thiếu những kẻ bị Tây bắn chết, có lẽ xác còn bỏ lại bờ suối men rừng. Thầy nghiêmngự tiến lại trước mặt Chú và hỏi :

– Ví thật là ma, thì hồn ai ?

Chú thôi nhảy, đứng im, mở mắt, thủngthình trả lời :

– Ta là Thầy anh. Là Đìnhnguyên PHAN ĐÌNH-PHÙNG !

Các họctrò thấtsắc, nhưng Thầy vẫn ôntròn tuy kìnhcản hơn hồi đầu, hỏi :

– Ví Thầy hiện về thật, thì lấy chi làm chứng ?

Chú đáp :

– Bảo người ra đầu hồi, bắc thang lên tìm dưới mái, chỗ góc hồi, dưới một cái tranh giả, quyển SÁCH HỌC ĐỀ CUÔNG giấu ở đó. Cứ đem vô đây thì sẽ rõ.

Thầy tái mặt ; nhớ lại rằng mình đã giấu dưới mái nhà nhiều tài liệu, kể cả chiếu Cầnvương lúc vua Hàmnghi chạy

ra đây. Thầy bảo học trò lớn ra tìm, thì quả có quyển SÁCH HỌC ĐỀ CUÔNG giấu trên chái. Chú Điện bảo giờ tờ 15 ra, rút một mảnh giấy lồng vào “ nòng ” tờ, thì thấy quảnhien là một bức thư ngắn của Châuphong (hiệu Cự Phan), khi ốm trong rừng, bảo đệtử dẫn bà vợ bé (bà Ngoéch Rừng) vào săn sóc thuốc thang cho Cự. Trong khi mọi người kinh ngạc, Thầy sụp xuống lạy Chú Điện, và “ xin Thầy chỉgiáo ”.

Điện chỉ dặn lại rằng phải giấu giấymá kín hơn, rồi lăn đùng xuống đất, mắt trương, miệng há, người cứng đơ như chết. Thế là hồn đã thăng. Chúng bạn lấy nước lạnh đổ vào mặt Chú, bấy giờ mới tỉnh. Thế là Chú được cuộc, và cả Cha lẫn bạn, ai cũng kínhnhể Chú, và không ai dám hở câu chuyện ra, vì sợ Tây nó biết. Lâu sau khi Cha đã mất, một vài thânbằng nhắc chuyện, thì Cố Điện mới thú thực rằng hằng ngày nóng sốt, trong khi Cha ngủ trưa, chú hay trèo bắt giới dưới mái hồi và đã khámphá ra bức thư kia từ trước. Nhưng cũng không ai đoán được ý định của chú bé : tìnhnghịch chẳng ? dạy cha bớt nghiêm chẳng ? ghét bạn tham được của người chẳng ?

Cái khả năng của Cố Điện giả chết cũng đã nổi tiếng. Một hôm Cố đến chơi nhà Cha tôi. Các thanh niên đều xúm lại, xin Cố giả chết cho xem. Ban đầu, Cố chỉ cười. Rồi thìnhlình Cố nằm “ thẳng cẳng ” trên phản. Hai ba người đỡ đầu và chân, nhắc lên, mà Cố vẫn cứng đơ, không hề dịch chuyển. Chúng đặt lửa diêm kê trước mũi để xem Cố thở hay không. Lông mũi sém mà Cố nín thở. Lấy lông gà ngoáy tai, ngoáy mũi, Cố cũng nằm im. Lấy kimchích vào tay mà Cố cũng không chuyển. Cố thở trộm lúc nào, chúng cũng không hay. Khi Cố nói “ ta đã tỉnh rồi ” thì Cố lại thường như kẻ khác. Cố đã hay dùng thuật ấy để “ lợm ” người.

Một hôm, trái với thói thường, Cố ăn mặc chỉnhchịen, đi thăm bạn ở Ô Chợ Dừa gần Hà Nội. Lúc ra về, một xe kéo chạy theo. Người kéo xe kèonè “ xin Cự lên xe ”. Thấy người phuxe gầy gò, Cố hỏi :

- Anh có muốn đi ăn caolâu với tôi chẳng ?
- Đâu dám ! Tôi đâu có tiền.

Cố bảo : « Đã có tôi. Chúng ta đi hiệu Đônghungviên hàng Buồm ». Xe tới hiệu. Cố vào, ngồi bàn cạnh cửa, rút ví ra đặt trước mình, rồi gọi hai mâm cơm hảo hạng. Trước sự hơi thấcmắc của trai hầu, Cố nói có bạn sắp tới. Thế rồi các món ăn được đưa ra, bày laliệt. Cố gọi người phuxe chực trước cửa, mời lên cùng ăn. Trai hầu thấy chướng, nhưng không dám nói gì ; ví tiền đặt trên bàn, ý chừng để lấy tiền trả chủ tiệm. Không ngờ Cố dứt ví vào túi áo, rồi Cố ngã lăn đùng xuống đất. Chú phuxe cúi xuống đỡ Cố dậy, nhưng thấy Cố như chừng cảm gió mà đã chết ngất rồi. Chú hôhoán lên. Chủ tiệm chạy tới xem ; thấy Cố ngắngoải, sợ cuống lên, vì khách bắt đầu đã đông. Chủ bèn hỏi nhà Cố ở đâu ? Người phuxe đáp : « Chỉ biết Cố từ Ô Chợ Dừa thuê xe đến ».

Chủ móc tiền trong túi, giúi vào tay chú phuxe và ghé miệng vào tai mà bảo : « Bác hãy đem ông Cự về chỗ ấy ».

Hai người dìu Cố xuống đường, đẩy lên xe, rồi Chủ thúc

QUÁCH TẤN

Nhà thơ, nhà biên khảo Quách Tấn đã tạ thế tại Nha Trang ngày 21.12 năm 1992. Ông sinh ngày 4.1 năm 1910 tại làng Trường Định, huyện Bình Khê (nay là xã Bình Hoà, huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Thuở nhỏ học chữ Hán, từ 12 tuổi mới học quốc ngữ, đậu cao đẳng tiểu học, làm công chức tại Huế, Đồng Nai, Nha Trang, Đà Lạt. Được Tấn Đà hướng dẫn, ông làm thơ, chủ yếu là thơ theo Đường luật, đăng rải rác trên các báo Bắc Trung Nam thời đó như *Annam Tạp chí*, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, *Tiếng Dân*, *Phụ nữ Tân văn*, xuất bản *Một tấm lòng* (1939) do Tấn Đà đề tựa, *Hàn Mặc Tử đề bạt*, rồi *Mùa cổ điển* (1941). Cả hai tập đều được Hoài Thanh giới thiệu trọng vọng. Dưới dạng thức cổ điển, từ thi pháp đến điển cố, Quách Tấn đã đưa ra nhiều rung cảm mới mẻ như câu “*Tôi khóc tôi cười vang cả mộng*” mà nhiều người nhớ nhầm là của Hàn Mặc Tử.

Thời chống Pháp, ông theo kháng chiến tại Bình Định. Sau Hiệp định Genève, ông ở lại miền Nam, tiếp tục làm công chức tại Nha Trang đến 1965 thì về hưu, viết sách ca ngợi quê hương, đất nước như *Nước non Bình Định* (1968), *Xứ trăm hương* (1969) và mấy tập thơ *Động bóng chiều* (1966), *Mộng Ngân Sơn* (1967), *Giọt trăng* (1973) và những hồi ký về Hàn Mặc Tử, Bích Khê.

Từ 1975 ông sống cô quạnh tại Nha Trang, gần như bị quản thúc. Ông tiếp tục viết nhưng không có sách xuất bản. Năm 1990, ông bị giải phẫu mắt và bị mù sau đó, nhưng còn cố gắng đọc cho thân nhân chép. Chính quyền không lưu tâm gì đến nhà thơ, nhà học giả và nguồn vốn văn hoá lớn lao Quách Tấn.

D.T.

phuxe kéo đi cho chóng. Ra đến đầu Hàng Ngang, Cố ngồi phất dậy, cười hahả và hỏi : « Chú ăn caolâu có ngon không ? »

Chú phuxe hỏi : « Cự tỉnh rồi à ? »

Cố chỉ cười và bảo đưa Cố đến đầu đường để Cố lên tàu điện về Hà Đông. Cố trả tiền xe, nhưng người phuxe không những không lấy, mà còn cảm ơn rối rít. Chuyện này được người đồn đại, cho nên lắm kẻ gămghè.

HOÀNG XUÂN HẸN

Từ Suối Mơ đến Bến Xuân

ĐẶNG TIẾN

Từ những tình khúc đầu mùa như *Thu cô liêu*, *Buồn tàn thu* (1939), *Cung đàn xưa*, *Bến xuân* (1942), *Suối mơ* (1943), Văn Cao đã ghi lại những thành công trong thời kỳ phôi thai của nhạc mới, mà bây giờ vẫn còn người hát ; và nghe lại, ta vẫn thấy hay, trong khi một số ca khúc đồng thời của Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước... đã trở thành lạc lõng. Giải thích hiện tượng này, Phạm Duy đã có một loạt bài hay, và anh là người có nhiều thẩm quyền để phê phán : anh sống, sáng tác và ca diễn vào thời đó, anh nắm vững lịch sử tân nhạc và tâm lý quần chúng ; về nhạc thuật, Phạm Duy là vua. Vậy chúng ta nghe Phạm Duy :

« Phải đợi cho tới khi tân nhạc ra đời vào những năm cuối 30 và đầu 40 thì chúng ta mới có được một loại nhạc tình lãng mạn do các người tình tiên phong của thời đại như Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh, Lê Thương, Văn Chung, Dzoãn Mẫn,... tung ra (...). Tuy nhiên loại nhạc tình lãng mạn đó chỉ có thể gọi là đạt tới độ hoàn mỹ khi nó được phát xuất ra từ một con người tài hoa bậc nhất của thế giới nghệ sĩ trẻ lúc bấy giờ. Người đó là Văn Cao ».

[Tập chí Văn Học số 15, 1987, đăng lại trên Hợp Lưu số 8, 1992]

Cái mới, điểm tiến bộ đầu tiên Văn Cao đưa vào nhạc mới là người đàn bà đẹp, kiều diễm, trang trọng, cao quý, khác với *Cô hái mơ*, *Cô lái đò*, *Cô lái thuyền*, *Cô hàng bán hoa*, *Cô hàng cà phê*, *Cô láng giềng* trong những bài hát thịnh hành thời đó. Xã hội Việt Nam ngày xưa không tạo cơ hội cho trai gái gặp nhau, ngoài sinh hoạt nơi đồng áng hay hội hè — vốn hiếm. Nơi công cộng, nếu không gặp cô thôn nữ tát nước bên đàng, thì cũng là cô sơn nữ, cô hái hoa gì đó, vì trai gái không có quy chế (*statut*) gặp gỡ. Phải đợi đến Văn Cao, cô gái mới đi thẳng đến nhà người yêu *bên chiếc cầu soi nước*. Người con gái khuê các, có thể ngồi trong nhà mà nhớ người yêu : *Ôi vừa thoáng nghe, em mơ ngay bước chân chàng*. Đặc biệt là chữ “ *ngay* ” như một phản xạ, một tự do. Phải rồi. Cô gái trong tình khúc Văn Cao là cô gái tự do, báo hiệu cho một nền văn hoá mới, trong vẻ đẹp tuyệt vời, huyền diệu :

*Chiều năm xưa
Gót hài khai hoa
Mắt huyền lưu xuân
Dáng hồng thơm hương*

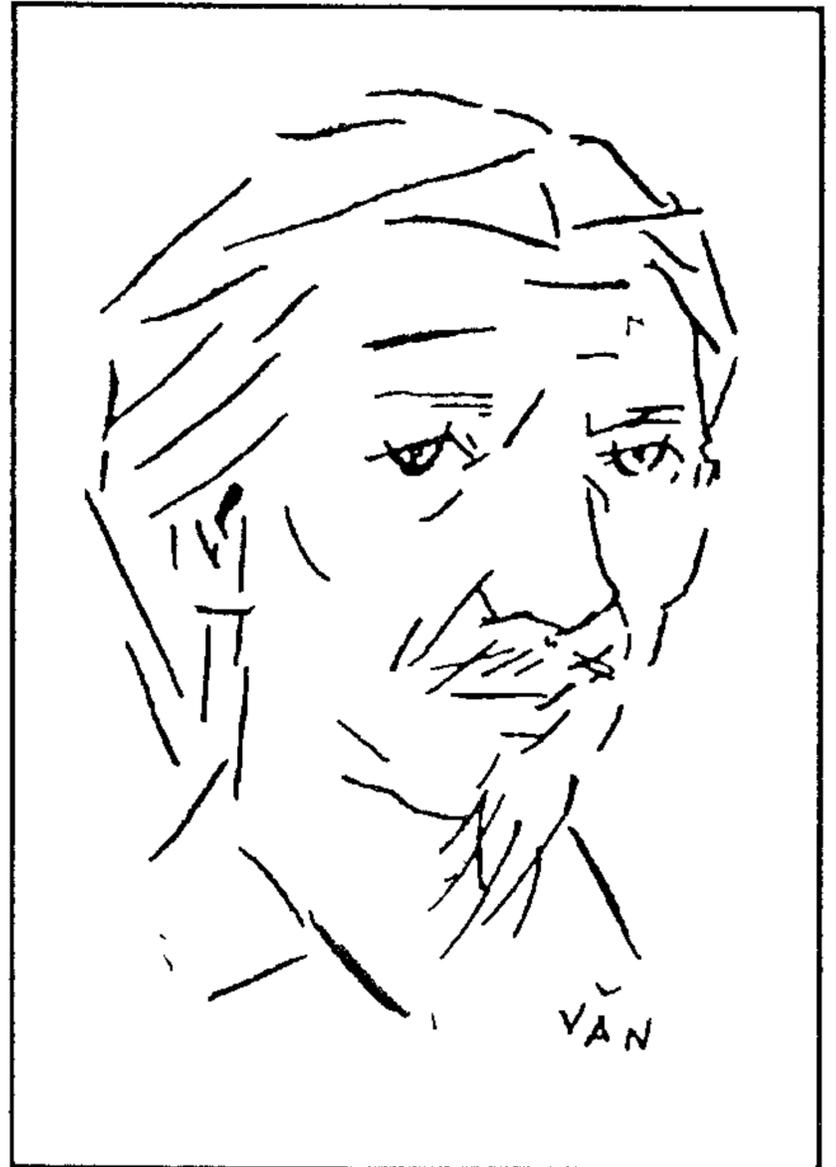
Người đẹp kiều sa này, đi vào kháng chiến sẽ để lại những lối mòn thơm mãi *dấu chân em* trong thơ Nguyễn Đình Thi ; ra khỏi kháng chiến thì :

*Em đài các lòng cũng thoa son phấn
Hai bàn chân kiều ngạo dẫm lên thơ*

trong *Mê hồn ca* của Đinh Hùng. Nhất Linh đã bảo vệ người phụ nữ, Dương Thiệu Tước đã môn trôn, và Văn Cao đã kính trọng người phụ nữ.

Một đặc điểm khác trong tình khúc Văn Cao là toàn bài hát được cấu trúc như một tác phẩm hài hoà và toàn bích, như một bài thơ độc lập, có giá trị nhất quán và tự tại. Phạm Duy công nhận « *Nếu đem so sánh với những bản nhạc tình của thời đó thì bài Suối mơ với Bến xuân là cực điểm của lãng mạn tính trong ca nhạc. Lúc đó các nhạc sĩ còn đang lẩn quẩn trong cách xếp đặt chữ nghĩa trong ca khúc thì Văn Cao*

Văn Cao SÓNG NGÀN KHÁNG CHIẾN



đã viết hẳn ra một Bài thơ bên suối » (sdd).

Cung đàn xưa kết hợp nhuần nhuyễn những lời thơ thiết tha da diết, xoắn sâu vào nỗi đau thương :

*Cung thương là tiếng đàn
Cung nam là tiếng người
Ai oán khúc ca cầm châu rơi
Tình duyên lãnh đăng nhớ thương dẫn pha phôi
Cung đàn ngân
Buồn xa vắng trong tiếng thầm
Buồn tê tái trong tiếng ngân
Buồn như lúc xuân sắp tàn
(...) Giờ còn mong chi người hát theo đàn.*

Trong thơ mới, có lẽ ngoài Hàn Mặc Tử ra, chúng ta cũng ít khi thấy ngôn ngữ thể thiết dồn nén đến mức ấy. Ngôn ngữ Văn Cao thật mới : trong khi các nhạc sĩ khác còn vẩn vơ hình

ảnh hoa rụng thuyền trôi, thì Văn Cao đã có những sáng tạo :

*Hồn cầm phong hương hình bóng xuân tàn
... Hồn cầm lắng tiếng đời
... Cánh nhạn vào mây thiết tha
... Có một mùa đào dòng ngày tháng
chưa tàn qua một lần...*

Đó là đặc sắc trong lời ca. Về nhạc lý, chúng ta nghe Phạm Duy phê phán nhạc tình thời này : « Về phần nhạc thuật ta thấy rằng tất cả những bài hát đó chỉ được coi như là phó sản của những nhạc phẩm đã được sản xuất trước đây. Tất cả đều được nằm trong một khuôn khổ có sẵn (thể nhạc khiêu vũ tango hay rumba) với những âm hình (dessins mélodiques) mà ta có thể gọi được là tiếng gọi cái của những thanh niên thất tình » (Văn Học, tháng 12.1986).

Theo Phạm Duy, phải đợi đến *Cung đàn xưa*, Văn Cao mới “ đưa nhạc tình trong năm 1943 này lên tới đỉnh cao nhất của những bài ca ái tình ” (Văn Học, số 15, 1987).

Từ Bạch Đằng Giang đến Sông Lô

Song song với những tình khúc đầu mùa, thời kỳ mà Phạm Duy gọi bằng tiếng Pháp là *le temps de l'innocence* — thời thơ ngây, vào những năm đầu thập niên 1940, một nhạc trào khác phát triển mạnh là nhạc hùng, những bài hát khoẻ, vui của hướng đạo, học sinh, đề cao lịch sử, đất nước, sức khoẻ, bắt đầu từ nhóm *Đồng vọng* của Hoàng Quý tại Hải Phòng đến Hùng Lô, Lưu Hữu Phước. Những hành khúc này có những động cơ xã hội hay chính trị, hoặc tự phát hoặc có lãnh đạo.

Văn Cao là tư tưởng tự do và tiến bộ, trong thể loại nào cũng giữ hai nét đặc biệt ấy. Văn Cao yêu lịch sử nhưng không nô lệ : tự hào về quá khứ đất nước, anh vẫn xem như là một kỷ niệm đã qua — cần phải được vượt qua để tồn tại và tiến hoá.

Trận Đống Đa là chiến thắng thần tốc oanh liệt nhất của chiến thuật Việt Nam, của chiến tranh nhân dân và phong kiến, của bạo lực và chính nghĩa, của chiến lược thuần túy. Nhưng Văn Cao không hề bị choá ngợp trước đỉnh cao lịch sử đó, ngược lại, trong *Gò Đống Đa*, anh khẳng định :

*Thề quyết phấn đấu
Đồng tâm hy sinh
Làm sao cho hơn thời xưa
Rồi cất sức sống ngày mai...*

Thăng Long hành khúc ca cũng nhắc lại chiến công Tây Sơn ; Văn Cao nhìn về toàn bộ lịch sử dân tộc qua hình ảnh cổ đô :

*Thăng Long thành xưa
Thăng Long ngày nao
Cờ khoe sắc phất phới.*

Nhưng hiện tại thì khác. Việt Nam, lúc đó, là một nước nô lệ lầm than, lạc hậu. Hà Nội là một thủ phủ thuộc địa : bao năm qua khắp chốn cũ cũng đã mất hết tinh anh. Muốn dân chúng yên vui, thậm chí sống oai hùng, tiếp nối với truyền thống thì phải biết đổi mới, tiếp thu khoa học và dân chủ, phải mở tim mở óc chờ gió mới bay về... bao ánh sáng phương tây từ khắp chốn bay về.

Sông Bạch Đằng là một chủ đề khác. Chiến công hiển

hách này được nhiều người đưa ra như một tiêu chuẩn, một giá trị miên viễn. Hoàng Quý, đồng hương, bạn và thầy nhạc Văn Cao, viết :

*Đến bây giờ mỗi khi đi trên sông Bạch Đằng
Thì anh em ta vui ca rằng :
Trên sông Bạch Đằng dân Nam hò reo.*

Lưu Hữu Phước cũng cho rằng *Đằng Giang vẫn sáng để cho nòi giống soi chung*. Trong khi đó Văn Cao trên con sông quê hương thì buồn thiu :

*Bạch Đằng giang sầu mơ bên lau xanh
Với bến nước xa xôi
...Buồn ai đứng nhìn con sông xanh biếc ngày xưa
Mà nước mắt mờ rơi...*

[Chiều buồn trên Bạch Đằng Giang]

Đã đành, ở đây lãng đãng nét u buồn lãng mạn vẫn cố hữu trong nhạc Văn Cao, nhưng không thể phủ nhận tư tưởng cầu tiến và duy tân của anh. Lưu Hữu Phước thường nói đến nòi giống. Có khi rất hào hùng. Hào hùng lắm thì kỳ thị :

*Đây Bạch Đằng giang sông hùng dũng
Của nòi giống anh hùng, giống Tiên Rồng
giống Lạc Hồng v.v...*

trong khi, về nòi giống, trong một đề tài khác, Văn Cao thực tế và tha thiết mong :

*Đoàn quân Việt Nam đi
Sao vàng phấp phới
Đất giống nòi quê hương qua nơi lầm than
Cùng chung sức phấn đấu xây đời mới...*

[Tiến Quân Ca]

Thời đó, Văn Cao đã có cái nhìn rất thoáng, rất rộng về dân tộc trong một cộng đồng nhân loại lớn lao : trong *Công nhân Việt Nam* (1944), bài hát chính thức của Tổng công đoàn Việt Nam hiện nay, anh viết :

*Ngoài kia lời non nước đang nhắc ta
Mau nhắc cao giống nòi
Yêu mến muôn giống người
Tranh đấu cuối cùng
Là đời sống mới dang xa.*

Một tình cảm tiến bộ, lành mạnh. Nói rằng những tư tưởng kia có lãnh đạo, cũng không giảm giá cá nhân Văn Cao. Tố Hữu cũng được lãnh đạo — và lãnh đạo kẻ khác — tuổi đời và tuổi đảng nhiều hơn Văn Cao, mà tư duy chính trị, ở thời điểm này, còn hạn chế. Tư tưởng Văn Cao một lúc nào đó đã từng lưu luyến mấy cung u huyền trong tiếng hát vọng ngàn xưa còn rung. Tâm hồn hoài cổ ấy bây giờ lao vào những kỷ niệm vang vang hùng khí : *Bình nghe dư âm mệnh mông khúc anh hùng ca ra nơi biên cương. Bao chiến mã lên đường...* Nhưng cái bất ngờ là Văn Cao không dừng lại ở những “ dư âm mệnh mông ”, anh còn đòi

*Lập quyền dân tiến lên Việt Nam
Đòi hạnh phúc đắp xây tự do*

Những yêu cầu thiết yếu mà ngày nay, sau nửa thế kỷ xương máu và lầm than, dân tộc ta vẫn chưa đạt tới. Và ngày nay vẫn còn có thể hát đấng cay : *Tiếng than nơi nơi...Tháng năm dần trôi. Về nhạc thuật, Phạm Duy đánh giá cao bài*

Chiến sĩ Việt Nam : « Với tài năng tuyệt vời của một họa sĩ, Văn Cao vẽ ra cảnh chiến sĩ Việt Nam phi ngựa trên đường xa (...). Tài soạn nhạc của anh tới lúc này đã bỏ xa những nhạc sĩ chuyên nghiệp khác, đừng nói gì tới những tay soạn nhạc tài tử như Nguyễn Đình Thi hay Đỗ Nhuận. Trong khi nhạc hùng của Hoàng Quý, Lưu Hữu Phước dù hay đến mấy cũng không vượt ra ngoài khuôn khổ của những ca khúc rất chân phương, rất cân đối, rất sách vở... thì Văn Cao trở tài soạn hành khúc như bài *Chiến sĩ Việt Nam* này. Câu nhạc thứ hai dài dằng dặc, với nhịp điệu dồn dập, thay đổi hơi thở luôn luôn khiến cho câu ca có sức sống mãnh liệt : Ngựa phi nơi xa xa kìa nghe súng vang bên trời điệu kèn rộn ràng. Tiếp tới là sự nhắc lại nhạc đề (...). Cái hay của tác giả là đã chuẩn bị để vào cuối câu nhạc sẽ chuyển qua một nhạc đề khác, để chứng tỏ sự phong phú của bàn tay sáng tác » (Văn Học, số tháng 10, 1986).

[Tư liệu : 1944, Văn Cao làm xong *Tiến quân ca* thì Nguyễn Đình Thi là người xướng âm đầu tiên. Sau đó cao hứng, Thi rủ Văn Cao làm một bài khác, và làm xong *Diệt phát xít* trước bài *Chiến sĩ Việt Nam* của Văn Cao].



*Dân quân du kích cách mạng bùng mùa thu
Sao vương bóng cờ bay trên chiến khu...*

Đây là những hình ảnh đẹp đầu tiên của cách mạng Việt Nam, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Con người sống thực tại như một giấc mơ, sống lịch sử như một nghệ thuật, sống đất nước như một bích họa : ôi còn đâu đây sắc chàm pha màu gió... Ai về châu xưa nhớ hồi máu thấm cây rừng. Bài hát *Bắc Sơn*, nguyên uỷ là sáng tạo cho vở kịch *Bắc Sơn* của Nguyễn Huy Tưởng, nhưng vượt khỏi đề tài, trở thành bài hát của người du kích. Cũng như *Tiến quân ca*, lúc đầu là bài hát làm cho một khoá quân sự kháng Nhật, sau trở thành quốc ca. Văn Cao năm 1977 đã viết một đoạn hồi ký hai ngàn chữ về bài này ; quốc ca là sở hữu của dân tộc và lịch sử, chúng tôi không bàn tới trong bài này — vì không phải nơi, không phải phép.

Cách mạng tháng Tám 1945 đưa dân tộc vào một khúc quanh. Văn Cao làm bài thơ *Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc* đăng trên báo *Tiền phong*, bài thơ quan trọng đầu tiên của anh, sau đó là *Ngoại ô mùa đông 1946* đăng trên báo *Văn nghệ* thời kháng chiến, 1948. Bài thơ mới mẻ, mạnh bạo đã có nhiều nét báo hiệu phong cách thơ Văn Cao về sau.

Toàn quốc kháng chiến. Hà Nội chiến đấu. Mùa xuân về, giữa chiến hào xa. Văn Cao ra đi, rạo rực phơi phơi với hai mối tình lớn : đất nước và người yêu. Xuân kháng chiến cũng là Xuân trắng mật. Bài hát *Làng tôi* mang những âm hưởng đậm thắm, dịu dàng, phấn khởi chưa từng thấy trong những ca khúc trước đó. Văn Cao vốn tiết kiệm tâm sự, kín đáo về đời tư, nên mãi đến năm 1974, anh mới có bài thơ về chị ấy, *Khuôn mặt em*, nhưng cũng không lấy gì làm rõ nét. Chúng tôi chỉ phỏng đoán vì hai câu cuối

*Ôi khuôn mặt sáng trong và bình lặng
Tôi được đầu tiên và còn lại cuối cùng*

Làng tôi là tình khúc thiết tha dịu mát. Trắng mật của lúa đôi soi óng ánh vào quê hương yêu dấu

*Làng tôi xanh bóng tre
Từng tiếng chuông ban chiều
Tiếng chuông nhà thờ rung
Đời đang vui đồng quê yêu dấu
Bóng cau với con thuyền một dòng sông.*

Tuy là một bài ca chiến đấu, *Làng tôi* theo đoàn quân du kích... nhưng âm hưởng lưu lại một nguồn ánh sáng lung linh dịu mát trong niềm nhớ mong mênh mông, như rừng chiều nhớ cánh đồng chiều xưa... Đồng quê có lúc rộn lên với Ngày mùa nhanh nhẹn tươi vui :

Ngày mùa vui thôn trang, lúa reo như hát mừng.

Hình tượng lý tưởng súng tì tay anh đứng, em ngừng liềm trông sang, có thể không phản ánh lại gian lao của những năm chống Pháp nhưng diễn tả ước mơ của người nghệ sĩ trong kháng chiến.

Tuy nhiên phải đợi đến trường ca *Sông Lô*, Văn Cao mới nói lên được trọn vẹn vẻ đẹp của quê hương, hoang sơ nhưng thân mật, đơn giản mà hùng tráng, đẹp như một bức tranh. *Sông Lô* là một bức tranh

*Sông Lô sóng ngàn Việt Bắc bãi dài ngô lau
núi rừng âm u
Thu ru bến sóng vàng từng nhà mờ biếc
chìm một màu khói thu.*

Những nét đậm thanh ẩn hiện trên nền màu mờ nhạt, khi nhịp câu ca loang dần ra xa ; những hình ảnh liên tiếp tạo ra không gian mênh mông, hoang dã và huyền bí. Khí hậu lặng lẽ và lạnh lẽo bỗng bùng lên ánh sáng ngọn lửa chiến đấu

Sông Lô sóng ngàn kháng chiến cháy bờ lau thưa

Tiếp theo là ánh bình minh : thiên nhiên như hồi quang ý chí con người. Bài hát lấp lánh lời đối đáp giữa ánh sáng và hơi ấm

*Ai qua bến nắng hồng lặng nhìn màu nước sông
Lô*

Rồi vũ trụ bỗng chan hoà âm thanh, bao la, rộn rã trong tiếng sóng reo vi vu...gió lá vi vu :

*Sông mênh mông như bát ngát hát
Bao rừng thu như bát ngát cười.*

Lời hát say sưa ngợi ca đất nước và con người nhắc chúng ta khí thế lúc đó, như trong thơ Nguyễn Đình Thi : *gió thổi rừng tre phất phới. Trong biếc nói cười thiết tha*, hay trong tuỳ bút kháng chiến của Nguyễn Tuân : *chúng tôi đang mơ chung một cơn hoả mộng...*

Văn Cao vẫn bám vào hiện thực ; trong chiến thắng hân hoan, anh nghĩ ngay đến đời sống thường nhật của người dân *buông lưới. Phan Lương vui bóng thuyền, lều dựng lên ven sông*. Phút vẻ vang, phút hùng tráng là chuyện phải làm, để bảo vệ cuộc sống tầm thường, trong trần gian êm ả

*Dòng sông Lô trôi
Mùa xuân tới
Nước băng qua ngàn
Nước in ven bờ xanh ôm bóng tre.*

Trận Sông Lô, 1947, là chiến công đầu tiên của quân đội Việt Nam non trẻ (thời đó còn mang tên Quân đội Quốc gia

đặc biệt ngành pháo binh mới phôi thai : thời đó, khi sử dụng đại bác bắn vào tàu địch trên sông, ta chưa biết tính đạn đạo vòng cung, phải kê ngang nòng súng mà bắn như súng trường. Chiến thắng sông Lô, ngoài tầm quan trọng quân sự, còn có tác dụng tâm lý lớn lao và gợi cảm hứng cho nhiều văn nghệ sĩ.

Về nhạc thuật, *Sông Lô* được xem như là đỉnh cao trong sự nghiệp Văn Cao. Anh đã vượt lên khỏi những tiết tấu đơn giản của ca khúc, đi tới một hợp tấu dài hơi, với nhiều tầng lớp nhịp độ khác nhau, lời cuốn chúng ta theo điệu nhạc, lời thơ, màu sắc, như một dòng sông lớn.

Niềm hăng say có lúc chủ quan và lạc quan quá mức ; như Nguyễn Tuân mơ *những khái hoàn môn kết toàn bằng bích đào*, Văn Cao trong giai đoạn kháng chiến gian lao, 1949 đã đòi Tiến về Hà Nội :

*Năm cửa ô đón mừng đoàn quân trở về
Như đài hoa đón mừng
Nở năm cánh đào chảy dòng sương sớm long lanh
Ôi phố phường Hà Nội xưa yêu dấu
Những bông hoa ngày mai
Đón tương lai vào tay.*

Giọng ca đã khác với *bóng xưa ngàn năm, hồ phai khi tàn mơ*. Nhưng vẫn sắt đá một niềm tin *ôi Thăng Long ngày mai, xây đắp dưới vinh quang bằng chí khí anh hùng*.

★

Từ nhận xét này, chúng ta có thể nói rộng tầm nhìn vào tác phẩm Văn Cao, về nhạc, hoạ cũng như thơ. Một toàn bộ phong phú, đa dạng, lúc nào cũng đặc sắc, thuỳ chung với vài ba ý chính và một phong cách riêng. Gắn bó với thời đại, Văn Cao thường xuyên tra vấn thân phận làm người trong và ngoài lịch sử.

Thơ, nhạc, hoạ Văn Cao là những triều sóng triền miên lớp lớp xô buồn vui của đại dương vào với đất liền. Tác phẩm của Văn Cao là hơi thở cuộc sống, ngất ngây giông bão và đắm thắm trăng sao. Nó chất lọc nhân phẩm con người để dựng lên tinh hoa của thời đại.

Tác phẩm Văn Cao, còn lại là đốm lửa Văn Cao. Đốm lửa đâu đây : trong bếp nghèo bến Cảng, trong núi rừng Việt Bắc hay trong cõi biển rộng trời xa. Một ngọn lửa không quay đầu theo gió.

Văn Cao, ngọn lửa bập bùng trong ý thức chúng ta.

ĐẶNG TIẾN

15.11.1992

Viết cho ngày sinh nhật Văn Cao 70 tuổi

(sửa lại ngày 21.12.1992)

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Hà Dương Tường
Tổng biên tập : Trần Hải Hạc
Ban chủ biên : Trần Hải Hạc, Nguyễn Ngọc Giao,
Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường

Con gà và con người Việt Nam

(tiếp theo trang 23)

Nghệ thuật “cáp độ” là đó. Gà mình hay đòn đá hầu, cắn vào họng mà đá, đòn đánh đập khí quản cho đối thủ nghẹt thở, cựa đâm thủng hầu, thủng họng, cựa lọt vào “hang cua” – tên gọi chỗ trũng bên vai – cắt đứt động mạch dưới đòn ở ngay nơi đó, địch thủ chết không kịp ngáp ; đã biết vậy thì phải “cáp” với con gà cao hơn cái đầu, gà mình đưa mỏ là chụp dính hầu dính cổ, tha hồ thi thố đòn độc. Lại kì kèo bên địch chấp thuận gà mình nặng cân hơn, viện cố mình đã phải chịu ẹp để gà họ cao vượt cả cái đầu. Được thuận đòn lại hơn cân hơn sức, chưa vào sỏi là đã thủ phần lợi thế.

Trái lại, sức mình bèn đó, đòn mình mạnh đó, rui mắc phải tạt cái đầu chạy hơi khờ, chủ đã chẳng biết tìm cho địch thủ chỉ biết nắm vai đá, lại nhè bắt đầu với con gà đá số thiên nghệ thì có khác chi đưa đầu mình cho nó khẻ, lảng cháng không khỏi bị một cựa ngay “ông địa” – nơi đỉnh đầu sát sau mông – hay ngay mang tai. Khi ấy cho là có mạnh mấy đi nữa cũng chỉ còn nước lặn đùng ra thua trận.

Có quan niệm gà là anh hùng mới có giai thoại sau đây. Ông Đỗ Văn Y – về sau làm An Hà ấn quán ở Cần Thơ – hoạt động phong trào Duy Tân, bị Pháp bắt. Ông ở lại Pháp học ít năm. Khi về nước, đồng chí cũ bày tiệc khoản đãi. Muốn dọ lòng ông, tiệc vui, ra đầu đề *Gà trống hạn vận mò, o, ô, cô, phụ*. Ông Y làm bài thơ rằng :

*Đêm khuya thức dậy tối đen mò
Cất tiếng kêu người gáy ó o
Rơi máu trường nhung lòng chẳng gớm
Xâu mình chiến hậu tiếng không ô
Dòng nòi quyết giữ thân tròn vẹn
Cựa sắc nào nài phận quả cô
Một độ ăn thua trời đất biết
Ân đền nghĩa trả cái công phu*

Tiệc tan, có người mật báo với Pháp ông Y về nước hội họp đồng chí mưu tính đại sự, có mấy câu thơ làm bằng...

Chuyện xưa đã lui vào dĩ vãng chẳng mấy ai còn nhớ.

Đầu năm Quý Dậu xin nhắc lại mua vui, thành tâm cầu chúc người Việt đối đãi với nhau được như người thời trước đối với con gà, để cho ai ai cũng có điều kiện đem tài mình ra đá đáp với thách thức của thời đại ; dân Việt không bị biến thành ra đàn gà công nghiệp chỉ để thịt, để đẻ ra đôla.

Nguyễn Thắng

1. Những trích dẫn về huyền thoại Mường đều lấy từ Hoàng Anh Nhân, *Tuyển tập truyện thơ Mường (Thanh Hoá)* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1986 và Trương Sĩ Hùng, *Sử thi thần thoại Mường*, Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, Hà Nội 1992.

2. Clifford Geertz, *Deep play : Notes on the Balinese cockfight*, (Canh bạc lớn : ghi chép về đá gà ở Bali), *Daedalus*, Vol 101, no 1, 1972.

Chữ Nôm



NGUYỄN HOÀNG

Trong khuôn khổ những nỗ lực nhằm bảo vệ, phục hồi và giới thiệu chữ Nôm với thế giới, kỳ họp lần thứ năm của Nhóm nghiên cứu liên hợp Trung Nhật Hàn (*China/Japan/Korea Joint Research Group* — gọi tắt là CJK-JRG) tổ chức tại Honolulu, Hawaii, Hoa Kỳ, từ 30.11 đến 2.12.92 đã đánh dấu một sự kiện đáng lưu ý: Đây là lần đầu tiên Việt Nam có đại diện chính thức tham dự kỳ họp. Tham dự cuộc họp gồm có 30 đại diện các tổ chức chuẩn hoá của Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật, Nam Triều Tiên, Mỹ và của các tổ chức *Unicode*, *Association for Font Information Interchange* (AFII), tổ chức chủ nhà của kỳ họp này.

Tại phiên họp, hai đại biểu Việt Nam, thành viên của Tiểu ban Tiêu chuẩn hoá mã chữ Việt dùng trong xử lý và trao đổi thông tin, đưa ra hai yêu cầu cụ thể:

1. Đưa chữ Nôm vào kho chữ thống nhất các loại chữ đồ hình của Đông Á, mà tên chính thức là *East Asian Ideographic Unified Repertoire and Ordering* (URO).

2. Trực tiếp mã hoá những chữ Nôm thông dụng trong bộ mã chuẩn đa ngôn ngữ quốc tế mang ký hiệu ISO 10646 của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO — Bắt đầu bằng việc thu nhận 1 772 chữ thuần Nôm, được liệt kê trong Bản mã thuần Nôm (*Nom Proper Code Table*), đã được nộp cho CJK-JRG và *Unicode*.

Những chữ thuần Nôm là những chữ không hề trùng lặp về tự dạng với mấy ngàn chữ đã có trong kho Trung Nhật Hàn CJK-URO hiện nay. Trong tương lai, Việt Nam vẫn có quyền bổ sung kho chữ thuần Nôm này, thông qua sự duyệt xét và chấp nhận của Nhóm.

Trong số hơn 5 800 chữ Nôm trong quyển *Tự điển chữ Nôm*, tất cả đã nằm trong kho CJK-URO, chỉ trừ 1 772 chữ thuần Nôm này. Về những chữ Nôm đồng dạng nhưng khác nghĩa với những chữ đã có sẵn trong kho CJK-URO, Việt Nam sẽ đóng góp phần chú giải sau.

Cũng cần nói rõ, các chữ Hán-Việt của ta đều có sẵn trong CJK-URO.

Đại biểu Việt Nam cũng khẳng định chủ trương Việt Nam từ giờ sẽ thường xuyên tham dự các sinh hoạt của CJK-JRG.

Đồng thời, Việt Nam sẵn sàng đứng ra tổ chức một kỳ họp sắp tới của CJK-JRG tại Hà Nội. Viện Khoa học và Công nghệ Quốc gia và Viện Nghiên cứu Hán Nôm sẽ phối hợp tổ chức và bảo trợ chính thức kỳ họp này.

Từ đó, Việt Nam có nêu ra gợi ý việc thay đổi danh xưng của nhóm để phản ánh đầy đủ các nước thành viên tham dự.

Các yêu cầu của Việt Nam được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ của đại biểu *Unicode*, phái đoàn Mỹ và Nhật. Để đáp lại một thắc mắc cho rằng chữ Nôm là một loại chữ viết không còn được dùng, các đại biểu đã tái xác nhận mục tiêu biểu hiện bằng chữ viết, bất kể “sống hay chết”, các vốn liếng văn chương thế giới, mà kho tàng văn học và văn hoá chữ Nôm của Việt Nam là một thành phần quý giá đáng kể.

Đại biểu Việt Nam khẳng định nước này chưa hề xem chữ Nôm là một tử ngữ, mà trái lại, vai trò của chữ Nôm vẫn còn đó. Các đại biểu cũng được nhắc lại, mặc dù đã có các loại chữ viết riêng không mang gốc Hán tự, Nhật và Nam Triều Tiên vẫn coi phần chữ viết gốc Hán tự là một bộ phận hữu cơ của văn hoá chữ viết của họ...

Phiên họp cũng đã đồng ý dự định tổ chức kỳ họp thứ bảy của CJK-JRG vào tháng 12.1993 tại Việt Nam, có thể tại Hà Nội. Về vấn đề danh xưng của Nhóm, các đại biểu đồng ý sẽ giải quyết sau, sau khi Singapore và Malaysia được mời tham gia. [Trong năm, Tiểu ban chữ Hán của *Unicode* đã đổi tên thành Tiểu ban chữ Đông Á, sau khi nhận thêm đề tài chữ Nôm.]

Nói chung, các đại biểu đánh giá tốt những thành quả kỳ họp đã đạt được. [Có rất nhiều vấn đề chuyên môn và điều hành khác đã được bàn cãi và giải quyết, tuy nhiên vì chúng không liên hệ trực tiếp đến vấn đề chữ Nôm nên chúng tôi không đề cập đến].

Đây là một bước tiến đáng kể trong nỗ lực đưa chữ viết của Việt Nam vào các chuẩn quốc tế. Đồng thời nó cũng đặt ra những nhu cầu cụ thể thật cấp bách cho Việt Nam: Bộ chữ Nôm chỉ có thể được CJK-JRG chính thức chấp nhận và dành chỗ trong bảng mã khi nào nó đã trở thành bộ mã chuẩn quốc gia của Việt Nam. Từ nay cho đến kỳ họp tới (kỳ họp thứ 6) của CJK-JRG, dự định sẽ tổ chức ở Nhật vào độ tháng 6-7.1993, hy vọng Việt Nam sẽ kịp thời chuẩn hoá bộ chữ Nôm của mình.

★

Mối quan tâm đối với chữ Nôm và nguồn tài sản văn hoá chữ Nôm của dân tộc ta không phải là vấn đề mới. Chúng ta vẫn có một số học giả và nhà nghiên cứu, ở cả hai miền Nam Bắc, khổ công sưu tầm, lưu trữ, tìm hiểu và chú giải những tác phẩm cha ông để lại.

Ở hải ngoại, ngoài những vị mà tên tuổi được nhiều người biết đến và trọng vọng, từ khi các vị này còn sống trong nước, như học giả Hoàng Xuân Hãn, các giáo sư Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Đình Hoà, gần đây chúng ta còn được biết đến những công trình và nỗ lực của nhà nghiên cứu Đỗ Thông Minh (đang ở Nhật).

Ngay ở Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục truyền thống sưu tầm và bảo vệ chữ Nôm, phát xuất từ thập niên 60, sinh

hoạt liên quan đến chữ Nôm vẫn tiếp tục phát triển. Nhà nghiên cứu Hán học, giáo sư Huỳnh Minh Đức đã đi khắp nước để nghiên cứu những bản khắc, in chữ Hán Nôm còn tìm thấy trong các đền, chùa, đình, miếu. Giáo sư có dự tính sẽ công bố một công trình nghiên cứu so sánh các bản văn bia đình miếu của từng vùng và giữa các vùng đất nước.

Năm 1991, Hội Ngôn ngữ Thành phố đã ấn hành một sưu tập 5 000 chữ Nôm, rút ra từ một số tác phẩm văn học cổ của Việt Nam. Trong các nhà sách và quán sách ở thành phố, người ta vẫn thấy bày bán những ấn bản gốc và in lại sau này của quyển *Tự điển chữ Nôm* (Sài Gòn, 1971).

Điều đáng lo ngại là hầu hết những người có kiến thức thâm sâu trong lãnh vực này tuổi tác đã cao ; các vị sẽ lần lượt từ giã chúng ta và mang theo những hiểu biết quý báu thất truyền ra đi.

Một mối lo lớn khác là các văn bản gốc, theo với thời gian và do điều kiện khí hậu nhiệt đới khắc nghiệt ở nước ta, đang ngày càng hư hao, mục rã, mặc dù rằng những người có trách nhiệm và tấm lòng vẫn cố gắng bảo quản chúng. Thí dụ như trong khu lưu trữ của Viện Hán Nôm, nằm cạnh khu Gò Đống Đa, Hà Nội, hiện có hơn 14 000 tài liệu Hán Nôm, trong số có những tài liệu xưa đến ba thế kỷ. Khách đến thăm Viện Hán Nôm hầu như ai cũng chia sẻ mối âu lo với những vị có trách nhiệm ở Viện. Đồng thời, ai cũng thấy khả năng và phương tiện vật chất hết sức giới hạn của Viện.

Do đó, việc chạy đua với thời gian và tận dụng những phương tiện hiện đại có thể được, để giành lại và tích lũy kịp thời các tài liệu và tri thức về chữ Nôm đã trở thành một việc cấp bách. Trong tinh thần đó, nếu những nỗ lực riêng lẻ được kết hợp hoặc hỗ trợ cho nhau thì hi vọng thành công sẽ lớn hơn. Việc đưa các ký tự chữ Hán vào máy tính là một phương cách để tạo ra được những công cụ và phương tiện thích hợp cho việc trao đổi có hiệu quả giữa nhiều người, ở nhiều nơi, kể cả các học giả quốc tế.

Ngoài ra, cũng cấp bách và không kém phần tốn kém là việc chuyển thể nội dung các văn bản cổ ra thành vi bản (*microfiche*), và nếu được, thành các hình ảnh lưu trữ dạng số (*digital images*) để có thể tồn trữ dài lâu cho các thế hệ sau này, và thích ứng với các phương tiện tin học hiện đại, như đĩa laser CD-ROM chẳng hạn.

Một điều đáng lưu ý khác là ngay cả các sách nghiên cứu về chữ Nôm xuất bản trong nước đều in chữ Nôm theo mẫu viết tay. Chỉ có *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (Rey, Curial & Cie, 1895-1896) là được in bằng con chữ làm sẵn. Hiện nay ông Đỗ Thông Minh là một trong những người thành công trong việc đưa con chữ Nôm vào máy tính và in ấn bằng các phương tiện in ấn cá nhân (*desktop publishing*, PAO).

Sau hết, đây là giai đoạn dân tộc ta đang tìm kiếm, suy nghĩ lại trên nhiều mặt về chính mình. Trong đó không thể không học, hiểu và khẳng định lại cái vốn liếng tinh thần của dân tộc ; không lý gì một số vốn văn hoá lớn lao, ghi lại bằng một thứ chữ viết được cha ông ta dùng trong hơn mười thế kỷ lại có thể bị coi nhẹ. Mong rằng các phương tiện khoa học hiện đại, ngoài chức năng duy trì và bảo vệ, còn giúp cho việc

tìm học, giảng dạy và phổ biến chữ Nôm được dễ dàng, hiệu quả hơn. Từ đó, sinh viên các chuyên ngành có liên quan đến văn hoá, lịch sử dân tộc sẽ có cơ may đọc và hiểu được các văn bản gốc do cha ông còn để lại.

Nguyễn Hoàng

19.12.92

Phụ chú :

- Với các bạn đọc tương đối quen thuộc với cơ cấu và cách làm việc của ISO, xin nói thêm : Năm 1960, CJK-JRG được nhóm công tác ISO/IEC/JTC1/SC2/WG2 giao cho nhiệm vụ phát triển kho chữ thống nhất và việc sắp xếp (*Unified repertoire and ordering — URO*) chữ Hán, *kanji* (Nhật), và *hanja* (Triều Tiên). Kho URO hiện giờ là Version 2.01.
- Hanja* là chữ viết gốc Hán tự của Triều Tiên, khác với *Hangeul* (hoặc *Hanguel*) [tức *Korean Alphabet*], chữ viết riêng, mang nhiều đặc tính ngữ âm, do người Triều Tiên sáng chế ra từ thời Đại đế Sejong, thế kỷ 15. Chữ Hán chỉ còn dùng ở Nam Triều Tiên.
- Bài này dựa theo một số tài liệu về kỳ họp CJK-5 và thư từ trao đổi riêng của người viết bài với đại biểu của Việt Nam tại kỳ họp này.
- Một số chi tiết khác dựa theo bài viết *Aspects of Han Nom Studies in Viet Nam* của James Đỗ (*VNHELP Newsletter*, No5, Fall 1992).
- Tham khảo :
– Nguyễn Quang Xỹ & Vũ Văn Kính, *Tự điển chữ Nôm*, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, 1971.
– Ngô Thanh Nhân, James Đỗ và Nguyễn Hoàng, *Nom Proper Code Table for ISO/IEC 10646-1.2 : 1992(E) Unified Ideographic CJK Characters — Version 1.1*.

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Riêng bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 8458 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị báo gửi tặng một số giới thiệu :

1) Tên họ.....

Địa chỉ.....

.....

điểm sách mới



Irina ZISMAN

BÚT KÝ IRINA

Tổ hợp xuất bản miền Đông Hoa Kỳ (Cành Nam Publishers, 2607 N. Military Rd., ARLINGTON VA 22207), 1992, 174 trang, giá bán 10 US\$.

Tác giả là một phụ nữ Nga. Thính giả Việt Nam quen gọi chị là Irina, và mền phục chị nhất là từ những bài phóng sự “ Tết trong ốp ” nói về đời sống thực của người lao động Việt Nam tại Liên Xô, phát trên đài phát thanh Mactukhoa, đăng lại trên các báo Tiền Phong, Đại Đoàn Kết. Irina, từ năm ngoái, còn nổi tiếng hơn vì tên chị được dùng để gọi “ Đài Irina ”, là một chương trình mà Đài Moscou của nước Nga bước sang kinh tế thị trường đã cho Đảng Phục hưng (thành lập ở Hoa Kỳ) thuê để phát sóng về Việt Nam. Đài Irina tất nhiên được công an Việt Nam xếp là đài phản động số 1, vượt khỏi BBC và RFI một (vài) cái đầu. Xin chấm dứt ở đây chuyện tào lao, để nói chuyện nghiêm chỉnh.

Bút ký Irina là loại sách mà bạn, cũng như tôi, sẽ đọc liền một mạch. Chữ lớn, trang nhỏ, sách mỏng, nhưng nhất là vì nó hết sức hấp dẫn, sinh động và cảm động.

Người ngoại quốc mà nói sõi, viết thạo tiếng Việt, thì dù là Mỹ hay Nga, đều dễ bị nghi là tình báo. Công an Việt Nam đã vậy, cộng đồng chống Cộng ở Mỹ cũng thế. Như Irina đã trả lời hóm hỉnh : chị đến với Việt Nam, người Việt Nam và đất nước Việt Nam, vì tình (mỗi tình đầu, và hình như cả mỗi tình hiện nay của chị là người Việt) và vì nghề làm báo, chứ không phải vì tình báo.

Cho nên, Bút ký Irina mà một hành lang những bức kí hoạ ngắn gọn, xuất thần về Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi, Trần Độ, Lưu Quang Vũ, Bùi Giáng, Vũ Hạnh, Nguyễn Đan Quế, Phan Nhật Nam, Dương Thu Hương..., qua đó người Việt Nam ở nước ngoài hiểu thêm được một phần thực tế Việt Nam, và người Việt Nam (trong nước hay ngoài nước) nhìn thấy chính mình, qua ánh mắt, cảm nhận của một người tinh mắt và mẫn cảm.

Lời bạt của cuốn sách không làm giảm được giá trị của Bút ký Irina.

Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

Nhà xuất bản Khoa học xã hội, in lần thứ hai, tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1132 trang.

Trong lịch sử chế độ Việt Nam dân chủ cộng hoà (1945-75) và chế độ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ 1976 đến nay), đây là lần đầu tiên xuất hiện một cuốn “ Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam ”. Trước đó, một vài tập lịch sử danh nhân đều hạn chế vào các nhân vật trước thế kỷ 20.

Ở miền Nam trước 1975, cuốn “ Việt Nam danh nhân từ điển ” của Nguyễn Huyền Anh (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) cũng chỉ dành một phần nhỏ cho một số rất nhỏ nhân vật thế kỷ 20.

Như vậy, tác phẩm của hai ông Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế là cuốn từ điển nhân danh Việt Nam đầu tiên — tôi nói nhân danh, không nhất thiết là danh nhân — tập hợp khoảng 1 800 tên người. Sách được tái bản một năm sau lần phát hành đầu tiên (1991), chứng tỏ nó đáp ứng nhu cầu của người đọc.

Điều đầu tiên đáng biểu dương là cố gắng của hai tác giả xử lý các nhân vật lịch sử một cách khách quan. Trước tiên là bình đẳng trước cái chết : không đưa vào từ điển những người còn sống. Thứ hai, không phân biệt “ lập trường ”, “ chính – tà ” : nơi đây, xếp theo thứ tự ABC, có Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh), Nguyễn Thân, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Thị Lan (Nam Phương hoàng hậu), Nguyễn Thị Minh Khai, Tạ Thu Thâu, Trần Khánh Giu (Khái Hưng)... và tất cả được gọi bằng ông, hay bà, không có Người, hay hắn.

Điều đáng chú ý, độc lập với nội dung và đối tượng cuốn sách là hiện tượng văn hoá – kinh tế mà nó là tiêu biểu : tuy danh nghĩa là do Nhà xuất bản khoa học xã hội phát hành, nhưng trên thực tế, từ điển này do hai tác giả tự biên, tự tìm vốn, tự phát hành. Xu hướng tư nhân hoá lãnh vực xuất bản (mặc dầu ngành văn hoá, theo hiến pháp hiện hành, vẫn là độc quyền của nhà nước), mọi người đã biết, nhưng thường chỉ biết khía cạnh tiêu cực (sau khi đã chán ngấy sự tai hại của xuất bản quốc doanh), tưởng cũng nên nói cả tới khía cạnh tích cực của nó.

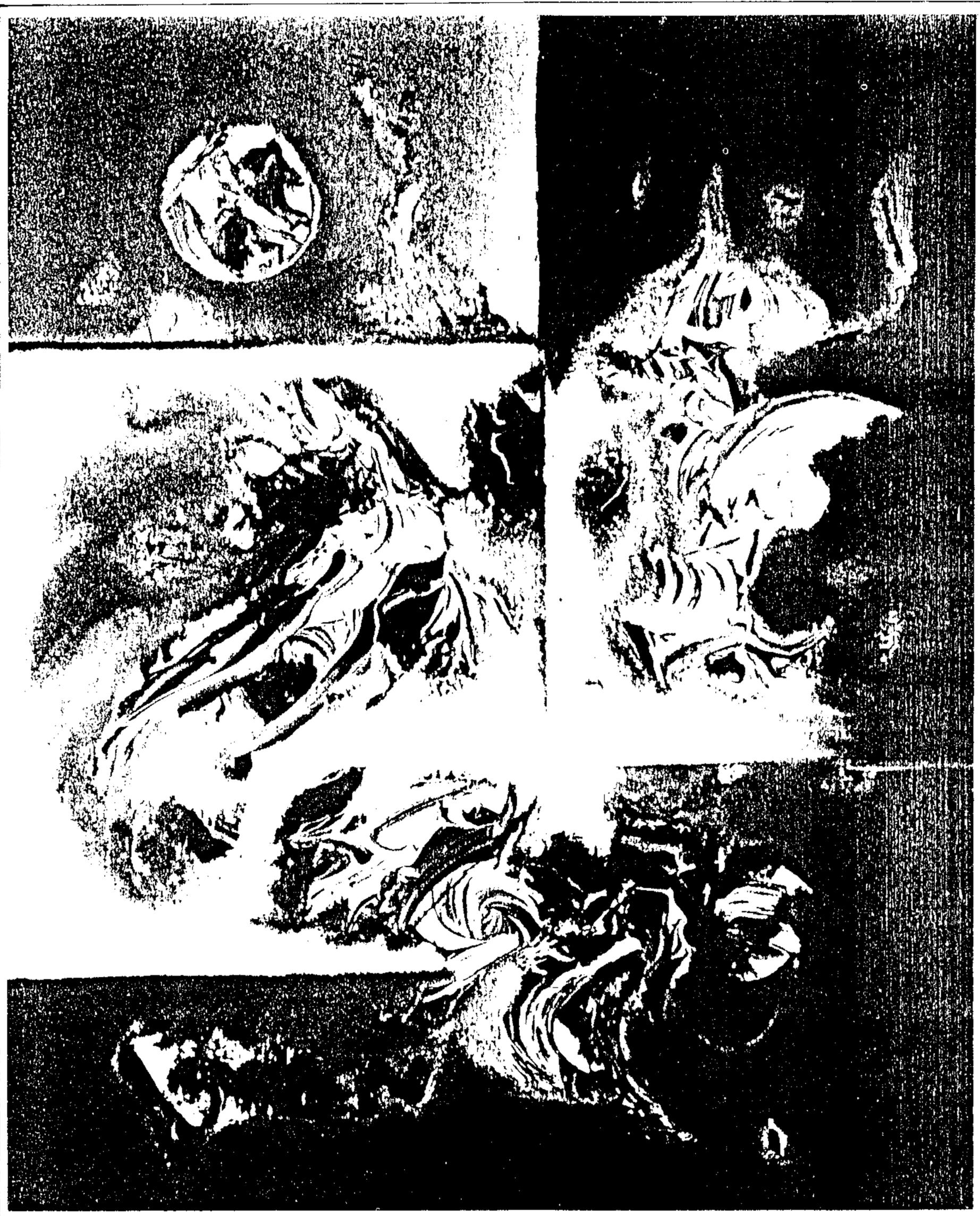
Là một công trình cá thể và được thực hiện trong hoàn cảnh thiếu tư liệu, tất nhiên Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam còn nhiều thiếu sót và sai lầm (một số đã được bổ sung và sửa chữa trong tái bản 1992). Song ngay từ bây giờ, đó là công cụ tham khảo cần thiết và rất hữu ích.

TỦ SÁCH “ TRI THỨC & PHÁT TRIỂN ”

Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xuất hiện từ mùa hè 1992, Tủ sách “ Tri thức & Phát triển ” ra một loạt sách phổ thông kiến thức khoảng 150-180 trang, khổ bở túi : *Tìm hiểu kinh tế thị trường* (Phan Tường Vân), *Kinh tế thị trường từ A đến Z* (nhiều tác giả), *Sổ tay thuật ngữ và các từ viết tắt thông dụng trong kinh tế thị trường* (Anh-Việt), *Thế kỷ 21, nước Mỹ tự nhìn lại* (David Halberstam, Lê Minh Đức lược thuật), *Công nghệ mới thiên niên kỷ thứ ba* (Hữu Khánh), *Văn hoá giáo dục thiên niên kỷ thứ ba* (Hữu Khánh), *Thông tin trong thế giới hiện đại* (Đỗ Đình Tân), *Bí quyết thành công, bài học từ 4 con rồng châu Á* (Đoàn Khắc Xuyên, Trần Hữu Quang), *Kinh tế các nước Đông Nam Á* (Huỳnh Văn Tông), *Quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường* (Đỗ Hải Ninh, Đỗ Nguyên Dũng).

Đối tượng chính của tủ sách này là trí thức trẻ (sinh viên, giáo viên, thanh niên có học). Nó đáp ứng một nhu cầu cấp thiết của giới này trong buổi giao thời. Cũng hy vọng nó sẽ không chỉ ngừng ở những vấn đề “ thời thượng ”.



Phụ bản : Hoa Lan I, Tranh sơn dầu của Phan Nguyễn

Những du ký của tương lai

Thế Uyên

Việt Nam hiện nay như thế nào, tương lai sẽ ra sao? Người đọc gốc Việt hải ngoại từ nhiều năm thường chỉ tìm hiểu được những vấn đề này qua những ký giả báo chí, vô tuyến truyền hình, các nhà sưu khảo... không phải là Việt Nam mà thôi. Ít có báo chí, hội đoàn, đoàn thể nào của người Việt cử người về tận nội địa để hiểu mọi vấn đề. Bởi thế có sự mĩa mai đâu đây là làm người Việt hải ngoại mà cứ phải tìm hiểu các vấn đề của đất nước mình xuyên qua cái nhìn của người ngoài.

Phải đợi sang tới thập niên 90, với tình hình thế giới đổi thay, sự đối nghịch Nga Mỹ không còn, chúng ta mới thấy xuất hiện một thế hệ mới, tinh thần mới, thay thế cho “thế hệ nội chiến” và tinh thần cũ của chiến tranh lạnh. Những người viết có tinh thần mới và thế hệ trẻ hơn này biết hưởng tự do và cư xử như người tự do hơn nhiều. Họ đi đây đi đó, đi Đông Âu như Phạm Quốc Bảo, đi Nga như Đinh Quang Anh Thái... và dĩ nhiên họ không ngại gì mà không về thăm quê hương cũ Việt Nam. Những du ký về những nước cựu cộng sản của Đông Âu cũng như về chính Việt Nam, lần này do người Việt viết, mỗi ngày xuất hiện mỗi nhiều.

Nhưng viết về Việt Nam, có nhận xét chu đáo và suy tưởng đáng kể, mới có được hai người. Đó là *Bùi Đông Triều* và *Nguyễn Quốc Cường*. Hai người này đều không phải là nhà văn nhà báo, họ chỉ là những chuyên viên kinh tế mà thôi. Không làm chính trị do đó không bị lập trường chính trị nào bóp méo cái nhìn của mình, hai người này không những đã cung cấp được cho độc giả gốc Việt hải ngoại những ghi nhận về Việt Nam hiện tại, mà còn đưa ra được những suy nghĩ, dự đoán cho Việt Nam tương lai.

“**Ngược Giòng Cửu Long**, ký sự một chuyến đi” của Nguyễn Quốc Cường, không đề tên nhà xuất bản, xuất bản tại Houston, Texas, USA, 1992. Sách 110 trang, hình bìa của Trần Cao Linh, không đề giá bán như không ghi địa chỉ phát hành

Mở cuốn du ký ra, độc giả nên lướt qua phần “Mở đầu” bởi vì tác giả dùng phần này lo rào trước đón sau, chắc là để phòng nhỡ có ai chụp nón cối sau này – mặc dù bản thân tác giả đã từng là cựu sĩ quan bộ binh của quân lực miền Nam xưa kia.

Nhưng đến trang 7, tác giả đã dám đi một đường “ta cứ là ta” để nhận xét như thế này về quyết định đi Việt Nam của mình: “*Tại sao họ* (những ký giả, cựu chiến binh Mỹ) về

được mà mình lại không dám về? Đáng lẽ họ phải là những người có lòng hận thù hơn chúng ta, vì không có một mối tình tự dân tộc, tuy vậy, tại sao họ lại tự cho họ cái quyền thăm thú và bàn tán về đất nước tôi, dân tộc tôi? Tại sao họ lại tự cho họ cái quyền có một thái độ rộng lượng, trong khi chính tôi lại đi phủ nhận cái quyền đó của mình?”

Đã nghĩ như thế thì tác giả đi thôi. Và ghi lại những nhận xét và cảm nghĩ, về Việt Nam hiện tại, về cả quá khứ nữa.

Nhận xét về quá khứ, Nguyễn Quốc Cường đã độc đáo ở điểm chiếu cái nhìn của chuyên viên kinh tế vào vấn đề nguyên nhân đưa đến thắng bại của hai miền Nam Bắc trước đây:

“*Vào khoảng thời gian đó, miền Bắc đã không còn nghĩ đến việc bảo tồn sức sống của dân tộc và đã dồn toàn lực vào việc xâm chiếm và tận diệt miền Nam. Trong khi đó, chiến lược chống đỡ của miền Nam cũng đưa đến việc dồn mọi phương tiện nhân sự vào chiến cuộc, thiếu một chính sách nhân dụng đúng đắn và hợp lý để bảo tồn tài nguyên và nhân lực quốc gia. Đảng Kaki đã tràn ngập và chằng chịt trong mọi cơ cấu và hệ thống. Những sự bổ nhiệm quân nhân vào mọi ngành, mọi cơ quan, qui chế ngấm đặc quyền đặc lợi lan tràn, đưa đến tình trạng tê liệt những hoạt động của chính phủ trong những lãnh vực ngoại giao, thông tin, phát triển, đưa uy tín miền Nam đến một cấp độ yếu kém thế thảm. Chính phủ và dư luận quần chúng tại những nước Tây phương, đáng lẽ phải thuận lợi cho miền Nam Tự Do, thì phần đông lại tỏ ra khinh miệt, khiến cho những tầng lớp sinh viên Việt Nam du học tại đó trở nên hổ thẹn với sự liên hệ với miền Nam, và khi họ lên tiếng chỉ trích thì thường bị chính quyền vơ đũa cả nắm coi tất cả là “thiên tả”, “cộng sản”. Trong khi đó thì chế độ quân dịch mãn đời đã đưa những tinh túy của dân tộc vào vòng lửa đạn...” (trg 33-34)*

Nhưng Nguyễn Quốc Cường đã không để quá khứ ám ảnh và chi phối tương lai. Anh viết:

“*...tôi thừa biết rằng không thể, và cũng không nên luyến tiếc những gì đã qua và không bao giờ trở lại. Chi bằng hãy nghĩ đến những gì mọi người có thể đóng góp được vào việc gây dựng lại tương lai, trong những điều kiện và hoàn cảnh hiện tại, và vĩnh viễn đóng trang sử đó lại, đồng thời hy vọng rằng những kinh nghiệm đau thương trong quá khứ sẽ khai phóng lòng người, để cho những trang sử mới không còn chứa đựng những đổ vỡ.” (trg 42)*

Với “một lòng người” đã được “khai phóng” như thế (chữ của chính tác giả), Nguyễn Quốc Cường đi trên mọi nẻo đường, mọi phố phường của Việt Nam, đã nhìn, nghe và có những nhận định khá chính xác về mọi vấn đề của Việt Nam vào cuối thế kỷ 20. Dưới đây người điểm sách chỉ nêu lên vài mục chính, về những vấn đề người Việt hải ngoại đang quan tâm nhất.

Về thế hệ nội chiến và thế hệ hậu chiến: Nguyễn Quốc Cường đã đưa ra nhận định căn bản sau:

“*Nếu cả hai bên (Quốc và Cộng) vẫn tiếp tục giữ một thái độ quy trách tập thể như trên thì, chẳng lẽ, mỗi thù thuở nào sẽ phải tiếp tục lưu truyền qua bao nhiêu thế hệ? Mặt khác, những thế hệ hậu sinh có sẵn sàng chấp nhận nuôi dưỡng một mặc cảm hận thù hoặc tội lỗi cha truyền con nối*

không ? Tôi vẫn nghĩ là không, và ý tưởng này đã được kiểm chứng, một phần nào, qua những câu chuyện của tôi với những thế hệ ở Việt Nam. ” (trg 44-45)

Tác giả cho biết trong những trang kế tiếp tâm trạng của thế hệ hậu chiến tại Việt Nam. Đối với con cháu các đảng viên cộng sản kỳ cựu, lớp này mặc dù phê phán nặng lời các lỗi lầm của Đảng trong quá khứ, nhưng chỉ đòi hỏi cha chú trao quyền lãnh đạo kinh tế lại cho mình mà thôi. Đối với lớp trẻ ngoài Đảng, dù họ có tốt nghiệp từ các nước Đông Âu và Liên Xô cũ chẳng nữa, nguyện ước của họ về tương lai vẫn không bao gồm mục lật đổ Đảng, phá hủy chế độ. Lý do vì :

“ Mặc dầu những người trẻ mà tôi đã gặp và nói chuyện, cũng có thể được coi như những thành phần cấp tiến, nhưng đầu sao, họ cũng thuộc thành phần thống trị, cho nên không tránh khỏi khuynh hướng thiên về sự bảo vệ những định chế, và tỏ ra không muốn cố võ cho những trào lưu cải tổ sâu rộng, mà họ cho là có thể đưa đến những sự xáo trộn khó kiểm soát. Đó cũng là một quan điểm thận trọng dễ giải thích, vì những xáo trộn ở Đông Âu, ngoài việc đưa đến sự hỗn loạn xã hội, còn làm tiêu hủy tất cả những tầng lớp được ưu đãi, trong đó có họ. Có lẽ chính điểm tâm lý cấm cản đó đã làm cho những thành phần trẻ cấp tiến sẵn sàng nhượng bộ phe bảo thủ và chấp nhận những hạn chế cởi mở chính trị. ” (trg 50-51)

Nguyễn Quốc Cường cũng nhận xét khá sâu sắc về thái độ của thành phần dân “ nguy ” cũ. Đối với những người thuộc diện được phép ra đi, diện đoàn tụ gia đình hay H.O., thì họ cụm lại tránh mọi phiền nhiễu, để cho chuyến đi sau này của mình được an toàn. Còn đối với đại đa số, do chính sách Đổi Mới, đã dễ thở hơn trước nhiều nên đã có thái độ thoải hiệp trên thực tế. Thái độ này thật dễ hiểu và Nguyễn Quốc Cường đã diễn tả bằng những hình ảnh khá sống động như sau :

“ Họ như những người đang từ một nồi nước sôi, nay được thả vào một nồi nước, tuy trong thực tế, vẫn còn nóng, nhưng đối với họ, cũng đã đem lại một cảm giác tương đối mát mẻ, để chịu hơn trước. Cũng chính vì lý do đó, mà những người còn ở lại đều thực sự muốn tận dụng những cởi mở kinh tế để tạo dựng cho mình một thế tương đối vững chắc và an toàn. ” (trg 53)

Vấn đề tồn vong của chế độ cộng sản Việt Nam : Nhiều người Việt hải ngoại thường bị ám ảnh bởi câu hỏi sau : Liệu chế độ cộng sản cổ lỗ sĩ này còn tồn tại bao lâu nữa ? Có cơ may nào lật đổ chế độ đó không ? ... Nguyễn Quốc Cường đã giải đáp như sau :

“ Trừ phi nhà nước cộng sản trở lại một chính sách hà khắc và cấm đoán những quyền tự do buôn bán, thì những sự bất mãn của dân chúng sẽ chỉ ở mức độ chỉ trích, ta thán và châm chọc, và khó có thể trở thành những mầm mống nội loạn. ” (trg 51)

Vấn đề dân chủ : Nguyễn Quốc Cường là một chuyên viên kinh tế về Việt Nam để khảo sát thị trường cho ngành hàng không... ngoại quốc, vậy mà anh lại có những nhận xét tới nơi tới chốn về vấn đề dân chủ tại Việt Nam, xưa cũng như nay, trong cuốn sách có số trang khiêm tốn này. Cách nhìn của anh, lối phân tích của anh, là của một trí thức ngay thẳng và cũng sáng suốt nữa.

Trong phần “ Tổng kết một chuyến đi ”, tác giả đã viết ra nhiều đoạn rất văn chương về bút pháp, và rất tình người về nội dung, thí dụ như đoạn sau :

“ Nếu tôi là nhà tu hành, thì tôi sẽ không thể cầm được lòng từ tâm, và sẽ phải nghĩ đến những cách cứu giúp những đứa trẻ ăn mày hoạn nạn nói trên. Nếu tôi là người y sĩ, thì tôi không khỏi bị ám ảnh bởi những đau đớn của nhân loại, nhất là phần nhân loại đó lại là những người cùng giòng máu với tôi. Nếu tôi là một nhà giáo, thì tôi sẽ phải băn khoăn, và tìm cách cứu vớt những đầu non vô tội để đem chúng ra khỏi cảnh tối tăm của trí óc. Nếu tôi chỉ là con người đứng trước cảnh khổ của con người, liệu tôi có thể kìm hãm được cảm xúc hay không ? Liệu tôi có để cho những ràng buộc hoặc ám ảnh của quá khứ vây hãm và chặn bước chân tôi ? ” (trg 93-94)

Câu hỏi của tác giả nêu lên trên đây là một vấn đề lớn, một vấn nạn cho lương tâm mỗi con người Việt hải ngoại, dù trước đây đã rời Việt Nam vào thời điểm nào và với tư cách gì. Nhưng dù cách trả lời của mọi người có thể khác nhau, đưa đến những thái độ và hành động khác nhau, nhưng họ sẽ ít hay nhiều lâm vào tâm trạng mà tác giả miêu tả giản dị như sau, ở phần cuối cuốn sách ngắn trang nhưng nhiều ý này :

“ Tôi về đây để thấy một quê hương xa lạ, một dân tộc không còn là của tôi, vì tôi đã có những gắn bó khác. Dầu cho tôi có nói ngôn ngữ với họ, nhưng tôi cũng vẫn cảm thấy những cách biệt nào đó giữa họ và tôi... Đất nước Việt của tôi, ngày nay, đối với tôi đã trở thành **quê ngoại**, một nơi tôi sẽ tiếp tục tới thăm, và khi xa cách tôi sẽ luôn luôn mong nhớ. ”

“ **Nhưng tôi sẽ không thể “ trở về ”.** ”

(còn tiếp)

Thế Uyên

ngày giáng sinh 1992

Vài chữ viết thêm

Chưa đọc Nguyễn Quốc Cường, chỉ qua bài giới thiệu này của Thế Uyên, tôi ghi nhận thiện chí và cố gắng của ông để nhìn hiện tại mà “ không để quá khứ ám ảnh và chi phối tương lai ”. Tuy nhiên, không thể không viết thêm vài chữ về câu mở đầu đoạn “ **nhận định về nguyên nhân đưa đến thắng bại của hai miền Bắc - Nam** ” mà Thế Uyên đã trích dẫn.

Không nên nuôi dưỡng hận thù. Đúng. Nhưng có thể nào cứ tiếp tục gieo rắc một cái nhìn thiên lệch, sai lạc đến thế về quá khứ mà có thể giúp giảm bớt thù hận ? Tôi biết có những người Cộng sản (có cả Bắc và Nam) căm thù “ Mỹ - nguy ”, cũng như người “ Quốc gia ” (cũng ở cả hai miền) thù cộng sản. Kiểm dẫu ra một “ **miền Bắc** ” nào “ **dồn toàn lực xâm chiếm và tận diệt miền Nam** ” ? Hoặc giả “ **miền Bắc** ” và “ **miền Nam** ” của Nguyễn Quốc Cường (và Thế Uyên ?) không phải là “ **miền Bắc** ” và “ **miền Nam** ” của người Việt Nam nói chung chẳng ? Một người Việt Nam có thể chủ trương duy trì mãi hai nước Việt Nam ?

Người Pháp nói, cái gì quá đáng trở thành vô nghĩa. Hay đây chỉ là một ví dụ sinh động của câu nói ấy ?

Hoà Vân

thi giới

ĐẶNG ĐÌNH HUNG

Thơ tự do không chỉ là một hình thức bãi bỏ niêm luật thông thường trong thơ cổ điển, mà còn thể hiện một nhu cầu, một đòi hỏi, một cần thiết của con người nói những điều muốn nói và nghĩ những điều muốn nghĩ một cách tự nhiên, không bị ràng buộc bởi quy luật của chữ nghĩa và lệ luật của đời sống. Thơ tự do, cũng như hội họa trừu tượng, vì gạt bỏ những hình thức bề ngoài như niêm luật (trong thơ cổ điển), như tỷ lệ hình thái, phân lệ bối cảnh, ước lệ không gian (trong hội họa cổ điển), nên có khả năng mở rộng tâm giới, tìm đến cõi vô biên của tiềm thức mà không một quy luật cụ thể nào của loài người có thể giam hãm nổi.

Gạt bỏ niêm luật còn có nghĩa là tìm đến một trật tự mới cho ngôn ngữ tâm thức, trật tự do chính mình đặt ra hoặc có khi nó tự đến. Trật tự đó thể hiện sức sáng tạo của mỗi cá nhân, không ai giống ai, không ai có thể áp đặt cho ai. Tự do trong thơ hay trong nghệ thuật bao hàm ý nghĩa toàn diện, sinh động và tâm linh : con người, do đó, có thể sống hoàn toàn “ tự do ” trong một ngục tù hãm giam thể xác. Hoàn cảnh trở trêu, nghiệt ngã và hạnh phúc đó, Đặng Đình Hưng đã cố gắng tìm đến, đã cố gắng vươn tới trong thi phẩm *Bến Lạ*¹.

Thi giới Đặng Đình Hưng nơi *Bến Lạ* quanh quẩn trong một quỹ đạo tròn. Tròn đây là vòng tròn tương sinh trong *Xuân Thu nhã tập*² hay sự bay bổng của tư tưởng trong vùng nội tâm. Tròn đây cũng là vòng tử sinh của một kiếp người. Và tròn đây còn là vòng tròn tù túng, chật hẹp gói trọn Đặng Đình Hưng trong cái án *Nhân văn – Giai phẩm* đặng suốt đời.

Đặng Đình Hưng sinh ngày 9.3.1924 tại làng Thụy Dương, huyện Chương Mỹ, Hà Đông và mất ngày 21.12.1990 tại Hà Nội. Thi phẩm *Bến Lạ* của Đặng Đình Hưng xuất bản tại Sài Gòn cuối năm 1991 là một công trình nghệ thuật khác lạ và xa lạ với chúng ta.

Qua lời giới thiệu, Hoàng Hưng viết về hoàn cảnh sáng tác dẫn vào thi giới Đặng Đình Hưng với những lời căn nhắc, hàm súc, và khớ thể chính xác hơn trong nhận định về cảm quan và thế giới quan của Đặng Đình Hưng :

« Bắt đầu làm thơ từ cuối những năm 1950, đến khi qua đời, nhà hoạt động nghệ thuật Đặng Đình Hưng để lại sáu tập thơ. Tất cả đều chưa từng công bố rộng rãi, song một vài đoạn trích được in trên các báo vào dịp ông qua đời khiến công chúng thơ sửng sốt về một tính cách thơ, một thi pháp hết sức độc đáo.

« *Bến Lạ* là bài thơ dài tác giả viết trên giường bệnh vào lúc ông bước đến tuổi 60. Từ không gian chật chội cầm tù thân xác : “ Tôi lại đi...jũá cái nong hình záng lưng tôi...” ông hành hương vào thế giới vô tận của nội tâm [...].

« Có lúc mĩa mai vì thất vọng, có lúc cố lấy dáng một người hùng, có lúc như lẩn thẩn, ngây dại... Tâm sự rối bòng bong ấy thật ra ai chả có. Chỉ có điều là ông thành thật nói hết. Thật với chính ông vì toàn bộ thơ ông là độc thoại trong nỗi cô đơn khó lòng chia sẻ.

« Có lẽ cái cảm giác khó hiểu khi tiếp xúc lần đầu với thơ Đặng Đình Hưng cũng từ đó. Lại thêm lối nói nhiều chiều, dấp dính, lung chùng, mâu thuẫn, xa xôi, hàm súc, vốn là lối nói thường ngày của ông » (Tựa, tr. 5&6).

Những lời mở đầu của Hoàng Hưng, người bạn gần gũi tác giả đã dẫn đường cho chúng ta an nhiên bước vào *Bến Lạ*.

☆

Về hình thức, *Bến Lạ* có thể gọi là thơ tự do, hay thơ văn xuôi, hoặc thơ tự do làm theo thể văn xuôi. Lối cấu trúc gồm những câu đơn (mệnh đề độc lập — theo cấu trúc thơ), xen kẽ những câu phức tạp (gồm mệnh đề chính, mệnh đề phụ, chuyển tiếp bằng liên từ hay không có liên từ — theo cấu trúc văn xuôi) với một vài cách tân đúng hơn là lập dị trong cách thay đổi mẫu tự : *d* viết thành *z*, *gi* viết thành *j*... Câu văn thường không chấm, phẩy hoặc không sắp đặt theo thứ tự lôgic : đó là ngôn ngữ riêng của Đặng Đình Hưng, lạ lùng, lập dị, không giống ai.

Dòng đầu trong *Bến Lạ*, Đặng Đình Hưng viết :

Tôi lại đi...

jũá cái nong hình záng lưng tôi, một bảng đen trước mặt, một vòng phẩn zười chân, zính zính... những con 8 lộn zọc nhắh thín nam chám gói trong hạt thóc jống của không biết

Đó là một thứ ngôn ngữ bệnh não, ngôn ngữ tâm thần, tự sự nội tâm, qua lớp vỏ bề ngoài bí hiểm, lủng lờ, đứt khúc, ẩn giấu một bề trong đau thương tột độ.

Động tác đi, tôi đi hay anh đi, thông thường thể hiện hình thức tự do của con người : qua hành động đi, con người làm chủ động tác và điều khiển phương hướng theo ý mình.

Nhưng “ Tôi lại đi...jũá cái nong hình záng lưng tôi, một bảng đen trước mặt, một vòng phẩn zười chân, zính zính... những con 8 lộn zọc nhắh thín nam chám gói trong hạt thóc jống của không biết ” thì khác. Vì động tác đi ở đây bị giới hạn trong quỹ đạo tròn, giống như cái nong — có lẽ là hình ảnh cái lưng gù của ai hay của chính tác giả. Và mỗi bước chân lại được quây kín bởi một vòng phẩn. Bao vây hai lần : vòng trong vòng ngoài. Hơn nữa, *tôi lại đi*, khác với *tôi đi*. *Tôi lại đi*, có nghĩa là tôi đã đi nhiều lần rồi và lần nào cũng chỉ có thể : chỉ đi được trong cái vòng tròn như cái nong hoặc hơn nữa là cái vòng tròn vắn chéo thành con số 8 lộn dọc, vắn kín mít mà thôi. Không những thế còn có bảng đen chặn trước mặt, vòng phẩn vẽ dưới chân, bồi thêm những yếu tố “ ngoại vật ” : dính dính, nam châm, gói trong... loại “ ngoại vật ” thu hút, không nhả ai ra cả. Và sau cùng là...*không biết*. Tất cả những thứ đó, nhào lên một hợp kim tù túng, một trạng thái đóng, một bi kịch của kẻ bị giam hãm chung thân *không biết* từ đâu và do một mệnh lệnh nào.

Hiểu được tâm trạng ấy của tác giả, chúng ta dễ dàng đi hết đoạn đường còn lại. Thong thả bước vào thế giới Đặng

Đình Hưng, chúng ta lật trang thơ thứ nhì :

*Tôi khắc biết mệnh mông một cái bẹn Epicure ngấp
chìa trường bốn fía cơn mưa tu lơ khơ xanh đỏ con sập
sành — bọ ngựa bậu vào nhẩy tung ! công đi chơi trên
lưng Nilông—Cactông của Định Mệnh !*

*Tôi hề biết
/ kể cả quả mít nút
Tôi đã tìm ở sau cái gương / cũng không có gì hết
Tôi đã tiếp đau thương những nhỏ nhỏ thường
thường
Đã húp ra đi từng bát những nhạt nhạt mềm mềm
. và rất ngon*

Có nhiều cách cảm nhận những dòng trên đây :

— Cảm nhận như một bức hoạ lập thể gồm nhiều lớp cảnh (*plan*) dồn ép, chen vai thích cánh nhau. Mỗi *plan* là một hình ảnh hiện ra, khắc vào tâm trí trong đơn vị nhỏ nhất của thời gian : cái bẹn Epicure, cơn mưa tu lơ khơ (*tu lơ khơ* là loại bài lá 56 con, khi chơi, ai đánh hết bài trước là được), con sập sành, con bọ ngựa...

— Cảm nhận triết lý : cái bẹn Epicure biểu hiện tư tưởng triết lý theo Epicure : cảm giác là cơ sở của mọi nhận thức. Mục đích của con người là tìm hạnh phúc. Mà hạnh phúc là thú vui trong cảm giác. Thú vui ở đây không có nghĩa là hưởng lạc một cách dung tục mà là tìm đến sự rung động tuyệt vời trong cảm giác : tự giải thoát mình khỏi những thành kiến, những gò bó, áp bức của xã hội như tôn giáo, cường quyền, dư luận...

Nhà thơ, trong vòng tù túng thân thể và thể xác đã tìm thấy hạnh phúc trong sự sáng suốt nhận diện cảm giác của mình và do đó tìm đến chính mình, đến bản thể của mình. Đồng thời, mỗi lúc đang sống, tức là mỗi nghiệm sinh, con người có một quyết định *tự do* hành động mà không một lý tính nào có thể giải thích được, theo nhân sinh quan của Sartre. Nhân sinh quan này thoát thai từ tiền đề : bản chất của cá nhân không có tính cách định mệnh. Vì thế mà Đặng Đình Hưng nói đến *Định Mệnh* một cách hài hước và châm biếm : *Công đi chơi trên lưng Nilông—Cactông của Định Mệnh*.

Những dòng chữ khập khiễng, khật khờ, vô trật tự và có vẻ vô nghĩa trên đây phủ đầu cho một cách nhìn sâu sắc và có cơ sở triết học :

Trên đường tìm về bản thể của mình và của sự vật, Đặng Đình Hưng đã tiếp cận, đã sờ mó được *những đau thương*, cụ thể hoá chúng, khiến chúng trở thành *những nhỏ nhỏ thường thường* và còn biết thêm rằng : *đau thương không để cách đêm phải hâm lên mới dùng được. Ra đi cũng vậy. Ra đi, một hành động, nhờ sức xúc tác của đợi chờ, một trạng thái, đã biến chất thành thể lỏng* khiến nhà thơ có thể húp được và thấy rất ngon. Vai trò của giác quan do đó là nguồn của mọi nhận thức — và làm chủ cá thể.

Trong sâu lắng của tâm linh và cảm giác, nhà thơ còn tiếp xúc được với những hiện tượng bất thường và độc đáo như những *chiều zài zại zột*, những *chân trời chấm hết*, những *cột đèn — đã đi*, những cái *tôi đuổi theo núp lại* hai mùa.

Ở Đặng Đình Hưng còn hiện diện một vùng thềm muốn,

khát khao những cái tầm thường nhỏ nhoi như : *một thỏi phấn, tắm nước nóng, cọ bàn chân khô, lau cái khăn lông, những miếng ngon ở đây lòng bàn...* và những khát vọng đắm say : *căng lên cái yếm thắm nồng nàn...*

Ở Đặng Đình Hưng còn có những nghĩ ngợi lẫn thẩn :

*Ai mà jũ lại được làn khói thuốc lá cứ cuộn khoan
đổ anh vẽ nổi màu xanh ?*

*Trong đôi guốc, tôi chú ý nhất cái chật chật của đôi
quai*

Sao cứ đi đi, những cái vali cứ về Bến lạ !

Ở Đặng Đình Hưng, mọi giam hãm trở thành vô nghĩa, bởi thi nhân đã thoát ra ngoài vòng kiềm toả của sức mạnh và áp bức và những khát vọng tầm thường, cơ bản của con người nếu không được thoả mãn trong cõi đời thường thì vẫn sống trong cõi đời riêng, trong vô thức. Thế giới riêng của Đặng Đình Hưng, có những đau thương rỉ máu, khô kết thành vết sẹo, bông to, thập thò như những con ếch, gồ ghề và đầy dẫy trên mọi nẻo đường :

Hế mưa

Một cái túi to tôi ra đường vờ sẹo

Cuối cùng *Bến Lạ* là gì ? *Bến Lạ* không những lạ lùng trong bút pháp và thi pháp mà còn làm ta sửng sốt vì những hình tượng mới trong thơ ; như sự tù hãm của hai chữ RA ĐI : *cứ đến I tôi lại nhớ lộn về*, như sự khám phá những *chiều dài khôngkilômét*, như sự bất lực của con người trước thời gian : *tôi già rồi, tôi không làm gì được quyền lịch*, như sự di chuyển của cố định : *cột lumière cũng lẽ mẽ đi về Bến lạ*. Như sự câm nín chung thân của *những hình thù im lặng xúc lên từng cùi địa kí ỨC...*

Bến Lạ, là một cứu cánh xa vời, là chân trời Đặng Đình Hưng muốn đạt đến, là một chuyến đi xa, một miền đất hứa, nhưng không thể hiện được.

Bến Lạ, cũng lại rất gần, có thể ở ngay gầm giường, bởi vì trong mỗi chúng ta đều *chở một con tàu*. Cho nên, nếu không thực hiện được cuộc viễn du trong đời thường thì ai cấm được ta thể hiện trong vòng nội tâm, riêng lẻ.

Bến Lạ là thơ, là Tự Do, do đó không ai rào được, không ai chấm phẩy được và cũng không có cách nào ngăn chặn được.

Đó là phong cách độc đáo của Đặng Đình Hưng, một phong cách lập dị, bí hiểm để nói những điều muốn nói, nghĩ những điều muốn nghĩ, và dĩ nhiên không phải ai cũng hiểu và ai cũng thích.

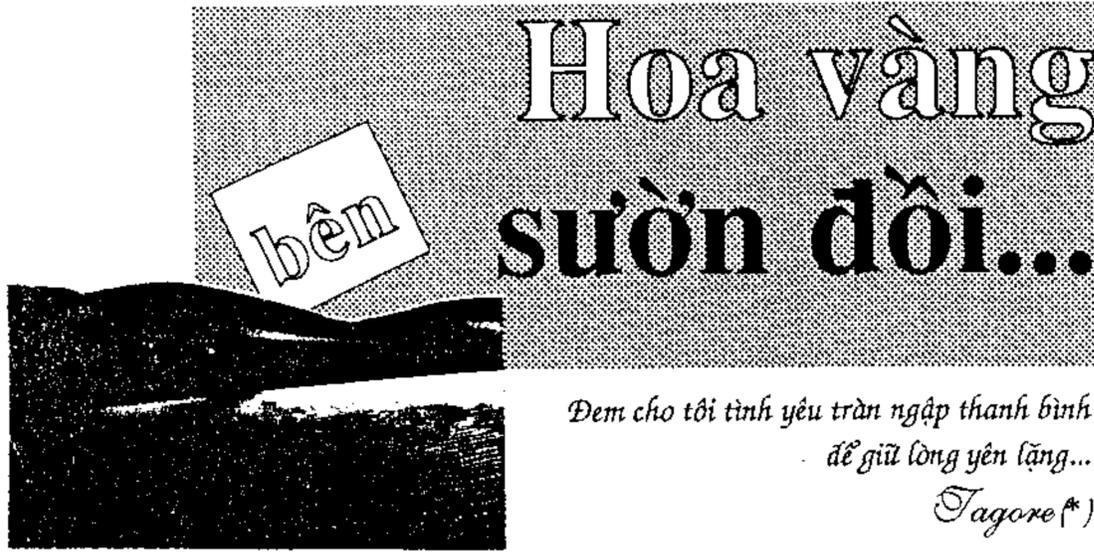
Paris, ngày 3.1.1993

THUY KHUÊ

¹ Đặng Đình Hưng, *Bến Lạ*, Nhà xuất bản Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

² Về phần lý thuyết thơ, năm 1941, nhóm *Xuân Thu Nhã Tập* vẽ một vòng tròn để biểu dương lập thuyết sau đây :

Đạo là căn bản phát sinh ra *Âm-Dương* trong vạn vật. Nhà thơ khi sáng tạo hoà mình với vạn vật, và chỉ trong cõi tạo vật huyền đồng mới có thể có *Rung động*. Mọi *Rung động* thể hiện nên *Thơ*. Do đó *Thơ* là con đường dẫn đến *Đạo* và *Đạo* lại nảy sinh *Âm-Dương*. Quỹ đạo tròn ấy là vòng tương sinh trong *Xuân Thu Nhã Tập*.



Hoa vàng sùn đời...

*Đem cho tôi tình yêu tràn ngập thanh bình
để giữ lòng yên lặng...
Tagore (*)*

Thuật ra khỏi khu vực sân bay khi trời chưa sáng hẳn. Chiếc xe quay đầu chạy về phía ngoại vi thành phố, phía của đêm. Đàng sau lưng anh, góc trời hửng chút hồng, các cụm mây như những vệt mực kéo dài, le lói một riềm ánh sáng mờ lung chung quanh. Cảnh sắc mang một vẻ hoang sơ và hơi dữ dội. Hình như gió ngoài vịnh thổi vào khá mạnh.

Ấn tượng về một sự bắt đầu lạ lẫm, của một điều chưa biết lớn vồn trong tâm trí Thuật. Anh tự hỏi có phải đó là do mối lo của anh về chuyến đi của Catherine. Ba mớ tin tức cũ về khủng bố, không tặc vậy mà vẫn còn lẫn khuất để ám Thuật. Catherine thì lại rất quyết tâm, cô ấy nói đây là dịp cuối cùng ông cụ có thể chịu nổi một chuyến đi xa như vậy. Gần đất xa trời, niềm ao ước được thăm lại khu *ghetto* của một thời cay đắng, tưởng là đã vùi sâu trong ký ức, càng thêm nung nấu. Bà chị của Catherine kể lại, những lúc lẫn thẩn, nhất là khi nhớ người vợ đã khuất từ hơn hai mươi năm trước, ông lão lại lẩm thẩn một mình bằng những câu tiếng Ba Lan mà chị em nàng chẳng hiểu mô tê gì.

Rồi Thuật nhớ tới cái hôn vội vã của Thuật và Catherine, trước khi Catherine quay bước theo ông bố và bà chị của cô ấy. Lẽ ra... Thuật vẫn chưa quen với những cử chỉ âu yếm của Catherine, ở nơi công cộng. Dù đã hơn mười năm rồi... Đứng nhìn theo cái dáng càng lúc càng giống nhau của hai chị em Catherine, đột nhiên lòng anh chùng lại. Anh vừa nhận rõ, từ xa, một điều mà những lúc kề cận bên Catherine anh đã cảm nhận, từng chút một : dấu ấn của

thời gian đang ghi đậm thêm, càng lúc càng rõ ràng và cũng như vội vã hơn, trên nhân dáng của người thiếu phụ mà anh đã gần gũi từ bao năm qua. Một niềm thương cảm thân thiết dâng lên trong lòng anh. Trong những phút giây bên nhau, Thuật cũng cảm nhận những khác biệt ở Catherine. Ngọn lửa hừng hực của một thời nào hình như cũng đã cháy nhỏ ngọn hơn. Giờ đây là một thứ lửa than, âm ỉ. Và vẫn rất đượm... Nơi Catherine, anh thấy có sự nhẫn nại, với phần nào thư thả, phần nào kiếm tìm, nhận dạng một cái gì đó sâu đậm hơn, lâu bền hơn trong quan hệ của hai người. Và qua đó, Catherine đã thật sự giúp Thuật lấy lại dần sự bình an trong tâm hồn. Catherine, như một người giữ lửa...

Thuật đã nói xa gần, nửa đùa nửa thật với Catherine những cảm nhận của anh : Tiếng nhạc em mang lại cho anh hình như ngày càng gần với điệu hồ cầm trầm ấm, đồng vọng, hơn là tiếng réo rắt, xôn xao và tươi rói của vĩ cầm. Catherine giả lả : Anh ám chỉ bây giờ em phát phì phải không ? Xong, cô cười thành tiếng. Tiếng cười nhỏ, rõ và dung chứa một thứ ánh sáng ngọt dịu, lan tỏa. Tiếng cười đã từng cho Thuật nếm được vị của hạnh phúc. Cùng lúc, trong mắt Catherine, Thuật đọc được sự trù mẫn và một niềm vui san sẻ. Sự thông cảm đầy bén nhạy của Catherine với các phản ứng và đôi lúc cả suy nghĩ của anh là một đặc ân khác mà Catherine đem lại trong quan hệ của hai người.

Họ gặp nhau lần đầu ở một cuộc Hội thảo nhiều ngày về đề tài *Chuyện kể dân gian thế giới*. Lần ấy, Catherine đến làm quen để bàn thêm

với Thuật về hai mô-típ trong chuyện Thạch Sanh : tiếng đàn ru ngủ cả một đội quân, làm tan rã thật êm thấm một cuộc chiến tranh; và nồi cơm bé tí của Thạch Sanh đủ làm ấm bụng đoàn quân rã ngũ, trước khi họ bình yên trở về quê quán. Và chính Catherine đã giúp Thuật thấy thích thú hơn về cái đề tài nói chuyện của mình. Nhưng đáng nói hơn cả là Thuật đã phải lòng những tiếng cười của Catherine, xen trong bài nói của cô về chuyện kể của Sholom Aleichem.

Trên đường đến sân bay sáng nay Catherine có nói : Bà Maria hỏi em tại sao hai đứa mình vẫn chưa chung sống với nhau cho nó đàng hoàng ? Câu hỏi vương vất như một vệt màu xám, lạnh ngắt, vắt ngang bức tranh, vốn đã không tươi tắn, ghi lại sự liên hệ của cô và Thuật. Thuật đoán hai người đàn bà bàn nhau chuyện đó nơi bàn ăn sáng nay, ngay trước mặt anh, khi họ chuyển sang nói tiếng *Yiddish*. Bà lão chủ nhà trọ của Thuật sinh trưởng ở Đức, bỏ Đức ra đi vào thời gian cuối của thế chiến thứ hai, khi thành phố quê hương bà tắm trong bom và máu. Sang Mỹ, bà học thêm và sau đó dạy ngành văn chương đối chiếu cho đến lúc về hưu. Bà đã học tiếng *Yiddish*, cùng với Catherine, như một thái độ xã hội, dù muộn màng, đối lại với chính sách dân tộc cực đoan của Đức một thời. Và Thuật bị hai người đàn bà nói "lén" ngay trước mặt. Thuật bật cười. Anh thấy lòng vẫn còn chưa xót vì câu hỏi của bà Maria...

Bà Maria lạ gì cuộc tình đứt nối, nay vầy mai khác của Thuật với Catherine, cô học trò cưng một thời của bà. Không có gì phải giấu. Cái khổ tâm là Thuật chưa bao giờ có được câu trả lời thoả đáng cho câu hỏi kia. Kể cả trả lời cho chính mình. Suốt hơn một năm trời Catherine cắt đứt quan hệ với Thuật, anh đã trăn trở với câu hỏi này. Anh chỉ còn biết cầu mong sao cho Catherine tìm được hạnh phúc, để anh đỡ thấy tội lỗi. Và rồi một buổi chiều mưa tầm tã, Thuật đã gặp lại Catherine sâu thẳm, ủ dột đứng chờ anh dưới hiên nhà. Catherine ôm chầm lấy anh, khóc tức tưởi. Việc trở lại của Catherine chỉ khẳng định lại một sự bất định. Sau đó, bà Maria mát mẻ : Kiếp trước Catherine nó nợ mày nhiều lắm đó Thuật. Thuật

trêu bà : Tôi không tin vào thuyết truyền kiếp như bà đâu nghe. Bà nói : Tao biết. Tao biết. Chỉ kiếp này không thôi mà đã oằn vai. Một bận, nghiêm chỉnh hơn, bà hỏi anh : Mà sợ gì nhỉ ? Tao nghĩ mãi vẫn không ra. Thuyết suýt nói anh sợ Catherine sẽ khổ. Song kịp nghĩ thấy câu trả lời quá vô duyên. Catherine chẳng đang khổ hay sao ? Vẫn kiếm tìm câu trả lời thoả đáng.

Đậu xe xong, Thuật mở cánh cổng nhỏ đi vào sân nhà. Anh cúi xuống nhặt tờ báo để ở chân cầu thang. Bà Maria đọc báo buổi sáng xong và để ngay góc đó cho anh. Mỗi ngày, bà lão vẫn dậy đầu từ bốn giờ sáng. Tối qua bà đã dặn Catherine ghé qua uống trà với bà, trước khi đi. Thuật bước rón rén lên cầu thang, mở khoá thật êm, đẩy cánh cửa, len vào nhà. Thuật bắt được ngay mùi cà phê từ phía bếp, lúc anh khép cửa lại. Trân đã thức. Anh nghĩ Trân sẽ ngủ vùi cả ngày hôm nay. Thuật thông thả ngồi xuống cạnh bàn ăn trong bếp, cời giấy.

Đêm trước, quá nửa đêm, Trân gọi điện thoại cho Thuật. Anh đến đón em về chỗ anh được không ? Em đang ở *Joe's Place*. Thuật có cảm tưởng anh nghe được mùi rượu qua đường dây điện thoại. Anh sẽ đến ngay. Đừng đi đâu nghe không ! Trân lè nhè : Em không bò đi đâu được mà lo. Thuật và Catherine học tốc khoá vội quần áo ấm, chạy ngay đến đón Trân. Gặp Catherine, Trân mừng rú. Hai người đàn bà ôm nhau hôn. Rồi tức thì, Trân lải nhải than thân trách phận giùm Catherine. Kể tội đồ là Thuật. Thuật nói khê vào tai Trân, hãy về nhà đã, rồi muốn đấu tố anh thì tha hồ. Thuật giúp Catherine diu Trân vào xe của anh. Catherine lái giúp anh về nhà. Thuật lái chiếc xe *pick-up* của Trân. Chiếc xe cà tàng làm eo một lúc rồi cũng ngoan ngoãn chạy theo xe Catherine.

Về đến nhà Trân đã ngủ khò. Hai người vực Trân lên được đến phòng ngủ cũng bỏ hơi. Thuật lục trong kệ lười ra một mớ chăn, mền. Anh giao phòng cho hai người đàn bà, ra ngủ cạnh máy sưởi ngoài phòng khách. Thuật nằm trần trố. Anh mơ hồ đoán biết việc gì xảy ra cho Trân. Tiếng gió đêm rì rào qua khe cửa gỗ. Căn nhà xưa, gió lọt. Một cành cây

nào đó gõ nhẹ vào cửa sổ. Nhịp chậm, cầm chừng như sợ Thuật ngủ quên. Thuật cố giở giấc ngủ. Sáng mai còn đưa Catherine đi sớm. Thuật vừa thiu thiu thì Catherine lặng lẽ chui vào chăn với anh. Trân ngủ yên chứ ? Như một tảng đá, có động đất cô nàng cũng không hay biết gì đâu. Nó có nói gì không ? Không. Thuật ngủ quên trong cái ấm áp để chịu Catherine mang theo vào...

Thuật đứng lên, ghé mắt nhìn vào phòng ngủ. Cánh cửa không khép. Thuật không nhìn thấy Trân. Anh bước sang phòng khách, vừa là phòng làm việc của mình. Trân đứng sát khung cửa kính lớn nhìn ra vườn, quay lưng về phía anh. Ánh nắng mỏng manh của buổi sớm lan toả vào phòng. Dáng Trân như cao thêm ra. Cô nàng không mang theo đồ đạc gì cả nên vẫn còn mặc nhờ chiếc áo ngủ của Catherine. Áo hơi rộng, làm cho Trân giống như một cô bé. Thuật đến đứng bên Trân. Ngoài kia ngày chưa sáng hẳn. Tháp đồng hồ bên phía khu đại học hứng nắng trên ngọn. Xa quá, Thuật không đọc được giờ trên đó.

– Sao em không ngủ thêm ?
– Ngủ vậy đủ rồi. Thêm ly cà phê vào là tỉnh như sáo ngay.
– Không nhức đầu à ?
– Em chỉ uống chút xíu mà.
– Dóc tổ. Tối qua cô say mèm. Trông thảm quá chừng. Cũng may không đứn nào nó làm càn.
– Không à ? Thiếu điều chúng nó lộn trái em ra... Anh làm như em là thứ chẳng ma nào màng... Một thằng hỏi em sao trông rầu rĩ vậy, em chộ hẳn là em vừa phát giác ra mình bị *HIV positive*, lủ quý sứ dẫn ra. Con đường tắt của khoái cảm chúng muốn mời em đi qua bỗng chông gai. Chúng nó chưa đủ liều để nghịch ngợm với cái chết.

Thuật nghe khô đắng ở cổ.

Chiếc xe buýt màu vàng đỗ lại nơi góc quanh. Hai đứa bé xúng xính trong quần áo ấm, như hai con gấu nhồi bông, lẳng xẵng leo lên xe. Chiếc xe từ từ chạy đi. Đám khói xám phun lại phía sau. Bây giờ Thuật mới nhìn thấy bà mẹ của hai đứa bé. Bà thông thả đi ngược lại hướng xe chạy. Nắng hực hỡ trên những lọn tóc bay bay trong gió. Khung cảnh trở lại sự im ắng quen thuộc.

– Neil phải không ?

Trân không cãi. Thuật thở dài. Trân đưa mắt nhìn anh thật nhanh. Bây giờ Thuật mới nhìn rõ nét mặt Trân. Không có vẻ phiền muộn ở đó. Gương mặt cô nàng hơi đanh lại, vừa pha trộn chút ngờ vực với vẻ chai lì. Khuôn mặt bướng bỉnh đầy tuyệt vọng của Hào hôm Thuật đến thăm, khi hẳn được đón về Đà Lạt. Hào ngồi trên chiếc xe lăn. Tấm chăn len đắp ngang chân. Trân giống anh trai mình lạ lùng. Hôm ấy Hào cũng quay mặt nhìn qua cửa sổ, lặng câm. Và Đà Lạt đang trong mùa Hè.

Thuật đến sát bên Trân, vòng tay ngang vai em và hơi kéo Trân về phía mình. Người Trân như cứng lại động tác đó của Thuật. Nhưng bờ vai của Trân thư giãn ra rất nhanh, cô hơi tựa người vào Thuật. Đoạn, Trân hơi xoay người như để được nép sát vào anh hơn. Anh hỏi :

– Trân có cần khóc một lúc không ?

Vai Trân hơi rung. Trân vòng tay sau lưng anh. Hai anh em đứng đó, thật yên. Tất cả đều tĩnh lặng, chỉ còn lại sự ồn ào của những mảng nắng bắt đầu xôn xao hơn trên những cành cây cao. Thuật chợt để ý nhìn thấy cây phong Nhật Bản bé tí của bà Maria chỉ còn thưa thớt lá. Ngày đang lên cao ngoài kia rạng rỡ. Và Hào cũng đang ngồi đó. Uyên cũng đang ngồi đó. Cô bé Trân đứng trên bệ cửa, tươi tắn trong chiếc áo nhung màu tím, chiếc nơ màu vàng chanh rung rinh trên tóc. Trân dang tay ra giữ lấy tay Thuật cho khỏi ngã. Và trên gương mặt xanh muốt của Uyên, đôi má như cũng điểm hồng. Trời xanh trong. Những cụm mây trắng màu phấn tiên nhẹ bồng trên cao. Tiếng đàn Segovia như từ ngoài kia đôi vọng vào, quen thuộc đến tê dại trong lòng Thuật. Uyên nói :

– Trời đẹp quá.

Trân gục gặc đầu. Mặt Hào như khắc chạm vào đá, màu da thiếu máu, giờ đã nhả nắng, trông tái mét, lạnh lẽo. Ngày mai Uyên về Sài Gòn.

Và chỉ non hai tháng sau đó Uyên ra đi. Mẹ Trân nói, những ngày cuối Uyên đau đớn ghê lắm. Bác Ngô đã phải giúp cho Uyên bằng những liều *morphine*.

– Trời đẹp quá, phải không Trân ?

Bày tay Trân siết nhẹ bên hông anh. Trân hỏi thật khê :

– Anh và Catherine dạo này êm ấm lại chưa ?

Thuật xoa tay trên vai Trân, trốn câu trả lời. Giọng Trân chột đanh lại :

– Anh rất là vô trách nhiệm với Catherine. Yên lặng. Anh còn đòi hỏi gì nữa chứ ?

– Em thừa biết anh chẳng đòi hỏi gì ở Catherine cả.

– Thì lại càng tệ hại hơn thôi. Như mấy năm trước anh đã để yên cho Catherine bước ra khỏi cuộc đời anh. Không một lời can ngăn. Anh coi đó là tự do của chị ấy. Thực ra đó là một sự tàn ác ghê gớm lắm, anh biết không ?

– Catherine nói với em như thế à ?

– Chị ấy cắn răng lại mà sống, đâu thềm than van gì với ai. Mà chị ấy cần phải nói ra em mới biết à ? Vả lại có phải là anh không hiểu đâu. Chỉ tội anh lừng khừng... Lắm lúc em có cảm tưởng anh né tránh cuộc sống như né tránh đòn thù. Ngày xưa chị Uyên đã chẳng phải âm thầm...

Trân bật khóc. Tức tưởi. Thuật bối rối, và oán trách mình đã hỏi một câu thật xuẩn. Anh buông lỏng vòng tay ngang vai Trân. Trân vẫn khóc. Thuật khẽ khàng :

– Trân hãy ngồi xuống đây. Em nói cho anh nghe đi... Thuật nghe ra mình vừa nói với em bằng tiếng Anh.

Trân ngồi bệt xuống sàn, tựa lưng vào phía cửa sổ. Nắng đốt mấy ngọn tóc phất phơ của Trân thành trong veo. Con bé có nhuộm tóc không nhỉ ? Thuật với tay kéo chiếc ghế đưa đến cạnh, và ngồi xuống đối mặt với Trân. Anh thấy rõ những ngọn lá non vừa như trên cây kiểng nhỏ trên bệ cửa sổ. Trân thăm thì :

– Anh hỏi em về Neil... Anh ta chỉ là chuyện nhỏ. Càng đến gần cuộc đời của Neil hơn, em càng thấy mình đi vào ngõ bí. Bố mẹ anh ta là nhà thương buôn lớn ở một tiểu bang miền Nam. Chạy sang đây họ mang theo được lắm của, lại quen nghề doanh thương từ thời ở Chợ Lớn, nghe đâu tài sản ông bà giờ có đến chục triệu. Neil là cậu ấm. Em không phải là mẫu con dâu gia đình ấy tìm kiếm. Một tay đủ tài và đủ tin cậy để Neil có thể cho cầm chìa khoá. Neil không hề có ý đi ra ngoài cách thế sống của gia mình. Và cũng không lý gì để

đổi. Biết sớm là tốt. Em không buồn chuyện ấy lắm đâu. Em chỉ giận mình. Ngày trước, đỡ chướng với bố, vì ông cụ mãi lo em lấy chồng Mỹ, em nói em chúa ghét đám đàn ông con trai Việt Nam. Vậy mà...

Tối qua, em ngồi gần bốn tiếng đồng hồ ở quán rượu để suy nghĩ về đời sống. Của em, của anh và của nhiều người. Cả bố, mẹ, anh Hào, chị Uyên. Và của Đà Lạt nữa.

Lần đầu tiên Thuật nghe thấy một sự chịu đựng, cam phận trong giọng nói của Trân. Đứa em gái của thằng bạn, thằng “ em kết nghĩa ” anh gặp và thân từ trong Thủ Đức. Và giờ đây nó là đứa em gái của anh. Giọng Trân vẫn đều đều...

Anh có bao giờ nghĩ tới sự giống nhau trong đời sống của anh và của em không ? Buồn cười thật. Trong lúc anh thu lại trong cái vỏ của mình để sống, thì em như con diều đứt giây bị cuốn băng băng vào trong cơn trời dữ. Cả anh và em đều không ai sống chủ động cuộc đời mình. Anh thì loay hoay chật hẹp trong cái không gian sống tự gò bó của anh. Còn em thì lại bị bó rọ trong cái khung thời gian sống chật chội của mình. Em chạy hụt hơi trong cuộc sống để có được cảm tưởng là mình đang sống, đang hoà nhập. Nhưng thật ra cái ám ảnh của kẻ đứng bên lề vẫn đeo đẳng, đe dọa. Em vẫn thấy mình lạ kẻ lạ, như anh vẫn chọn làm kẻ lạ. Cứ xem anh đó, anh đang sống với một bà mẹ hờ, một bà lão gần tám mươi từ Âu châu di cư sang. Anh yêu bà vì bà cũng từng từng trải, nếm và do đó thù ghét chiến tranh, như anh. Anh lại càng yêu quý sự hồn nhiên, cởi bỏ vương bận thế gian của bà. Giống như em từng yêu cái hồn nhiên, thanh thản, sống “ an bản ” – thực ra, Trân bật cười, là vì sợ sống nên chưa bao giờ “ lạc đạo ” – của anh. Chỉ thấy, cả anh và em lại sống gần với cái chết hơn bà lão. Cái tương lai hướng tới của anh là từng ngày bỏ lại của bà lão. Ít ra bà cụ vẫn hằng say đắm vào công việc phê bình, phát giải thưởng sách cho trẻ con, làm vườn, mơ mộng. Còn anh em mình thì chỉ dám đứng võ tay thăm lặng, và thường khi tuyệt vọng. Cạnh đó là Catherine, cô vợ hờ của anh. Anh vừa không thể thiếu Catherine, vừa không dám có một cam kết nào với chị

ấy. Em tự hỏi, nếu cứ buông thả cho tình thế xô đẩy thì anh sẽ trôi đi đâu.

Trân nói một thôi một hồi, nét mặt cô càng lúc càng đậm vẻ chán chường, rời rã. Thuật thấy xót thương cô em “ hờ ” của mình. Mà tại sao lần này con bé không nói lên cái điểm “ em hờ ” mà nó vẫn hay nói nhỉ ? Chiếc áo ngủ xô lệch phờ một bên vai của Trân. Bây giờ, có dịp ngồi chăm chú nghe Trân, cố tìm đọc nơi Trân một thứ tín hiệu nào đó, Thuật mới nhận ra Trân dạo này gầy hơn trước đây. Mà trước đây là bao giờ nhỉ ? Thuật chỉ còn mơ hồ nhớ đôi vai trần tròn lẳn của cô Trân vừa độ hai mươi tuổi, dáng điệu khá “ du dương ”, thách thức, đứng chờ anh ở cửa thư viện. Đó là lần hai anh em gặp lại nhau ở Mỹ. Trân cố ý tìm anh, còn anh thì lại không hay biết gì về tình hình sinh sống của gia đình Trân. Anh lại càng không biết Trân và bố nàng lọt được sang đây từ mấy năm trước đó. Và cũng từ hôm ấy quá khứ lại bắt kịp Thuật. Trục diện...

– Sang năm em ba mươi rồi phải không Trân ?

– Ai lại vô duyên hỏi tuổi đàn bà con gái một cách thô bạo vậy kìa ?

– Anh hỏi tuổi của em kia mà. “ Tam thập nhi lập ” rồi đấy cô ạ.

– Biết rồi, khổ lắm...

Trân ngược khuôn mặt rầu rầu đang áp trên cánh tay vòng qua đầu gối, mắt hơi nhướng lên nhìn Thuật, bỏ lửng câu nói đùa. Có chút cười trong đuôi mắt của cô.

– Anh muốn chia với em một điều riêng. Mang giữ cho riêng mình mãi chẳng ích gì.

Trân ngồi thẳng người lên, nhìn Thuật, chờ đợi. Và Thuật lại thấy rụt rè. Trân nhìn anh, đôi mắt của Hào, đôi mắt của mẹ. Trân ngó anh chăm chăm, lúc anh đến cúi xuống khuôn mặt lạnh băng màu sáp của Uyên. Thuật nhìn ra ngọn cây *redwood* cao vút ngoài xa kia, tìm kiếm một chỗ tựa cần thiết. Rồi anh nghe tiếng mình nói, thông thả :

– Cũng chẳng bí mật gì đâu. Nhưng có lẽ là Trân chưa biết, vì lúc ấy em còn bé... Anh chỉ muốn Trân biết là suốt đời anh chị Uyên vẫn là vợ anh. Người vợ theo cái nghĩa tuy không trọn vẹn, nhưng lại đầy đủ nhất, đối với anh. Và

anh mong rằng, anh tin rằng, nó cũng đầy đủ nhất đối với Uyên.

Em nói đúng Trân ạ. Ngay từ cái thời xa xôi ấy anh cũng đã không dám sống. Nhưng chị Uyên thì lại rất khác. Bên trong và bên trên cái thân xác bị đục rỗng vì con bệnh tàn độc ấy là một tâm hồn khao khát sống. Và nhờ đó Uyên dám làm tất cả, làm một cách có suy nghĩ và lo toan để sống cho bằng được. Và Uyên đã cho anh tất cả tình yêu mà anh có thể hưởng được từ một người yêu, một người vợ. Tình yêu của chị Uyên đã mở cánh cổng cho anh bước từ khu vườn đầy huyền mộng, nơi mỗi tình vô vọng tô vẽ bằng ước mơ, sang khu vườn của tận cùng sướng khổ, nơi mơ và thực giao nhau. Bọn anh đã đón lấy trọn vẹn cảnh hoa hồng tình yêu bằng đôi bàn tay trần trụi, ghi sát nó vào xác thân cũng trần trụi, hữu hạn của mình. Tìm ra từng cảm giác ứa máu. Và nhờ Uyên như thế đó, anh đã có thể đền trả lại tình yêu của chị ấy bằng tất cả những gì anh có thể làm được cho Uyên. Ngoại trừ việc cùng với Uyên chiến đấu lại với cái chết đang gặm nhấm cái thân xác mong manh của chị ấy. Và cũng vì vậy mà sự đau đớn kinh hoàng hình như lúc nào cũng có mặt giữa anh và Uyên. Cái chết sừng sững ngay trong tột cùng hạnh phúc. Và anh đã trôi nổi trong nỗi kinh sợ ngọt ngào đó. Rồi càng lúc Uyên càng hiểu ra, cũng như anh càng hiểu ra, là thần kinh anh không đủ cứng để chống chọi lại nỗi đau khủng khiếp đang lấn hết chỗ dành cho cái hạnh phúc vừa dủ dặt vừa mong manh của bọn anh. Đó là lúc Uyên quyết định về Sài Gòn để chịu đựng nốt những ngày còn lại.

– Và anh chỉ gặp lại chị ấy sau khi chị đã nhắm mắt ?

– Đều là ý muốn của Uyên thôi. Và bố cũng quyết chiều ý Uyên. Trong chưa đầy hai tháng trời, anh đã viết tới mấy chục bức thư cho Uyên. Sau này bố có nói những bức thư của anh – viết từ một cõi mộng hão huyền rất riêng và rất thật của hai đứa – đã mang lại những an ủi quý báu cho Uyên. Nhưng anh thì hoàn toàn rã rời, tê liệt. Anh đã bám víu và vắt kiệt ký ức và trí tưởng để an ủi Uyên và đánh lừa anh.

Thuật nhìn thấy bà Maria đang cúi húi nơi góc vườn. Bà cúi lom khom bên

khóm hoa hồng, nét mặt tươi vui. Thuật nhìn thấy rõ bà đang nói gì đó với những cây hoa. Bà đưa bàn tay mang găng cao su màu vàng lên trước mặt, hình như đang chỉ chỗ gì đó trên trời.

Uyển ra đi. Anh bước hững hờ trở lại cuộc đời với một nỗi dằn xé không nguôi. Đã có lúc anh đâm ra oán ghét chính thân xác mình thậm tệ. Sự thúc dẩy bản năng của thân xác là câu chú xiết chặt chiếc vòng kim cô trên đầu anh. Nhìn lại, anh càng thấy thương Catherine hơn. Bóng đen quá khứ của riêng anh đã thô bạo dần lên trên những mơ ước lành mạnh, thật bình thường của cô ấy. Đã giẫm đạp không thương tiếc lên lời mời gọi hạnh phúc đầy hảo tâm cô ấy dành cho anh. Trong lúc đó, sự mềm yếu của anh là đồng phạm làm khổ cô ấy.

Trân đến ngồi bên thành ghế, cạnh Thuật. Thuật vượt nhẹ trên lưng bàn tay Trân đang đặt trên vai mình.

– Anh còn nhớ ngọn đồi thấp phía sau nhà em ngày xưa không ? Thuật ầm ừ. Bàn tay anh dừng lại trên tay Trân... Em nhớ hoài vạt hoa vàng nở rộ gần kín cả ngọn đồi ấy. Sang đây, đôi lần em nằm mơ thấy mình chạy băng băng, nhẹ tênh, như bay là đà trên sườn đồi ngút ngàn những hoa vàng, và nghĩ rằng đó là sườn đồi sau nhà cũ. Ngày xưa mình đâu qua phía đó được anh nhỉ ?

– Ừ. Khu đất bên ấy lúc nào cũng rào lại, phân cách với nhà mình,... nhà em.

– Em thèm được về lại đó quá anh Thuật ơi. Và ước gì em được đi trên sườn đồi ấy một lần. Nhưng liệu nó còn ở đó không anh ?

– Còn chứ. Phải còn. Sao không ?

– Anh chắc quá. Làm sao anh biết được ?

Thuật nói như trong mơ :

– Vâng, anh chắc lắm Trân ạ. Vì đó là chốn riêng của anh em mình. Của chị Uyên, của anh Hào, của Trân và của anh. Làm sao người ta có thể lấy nó đi được phải không ? Mình sẽ thu xếp một chuyến trở về ngay trong năm nay Trân ạ. Anh em mình sẽ về, biết đâu mình sẽ tìm lại rất nhiều thứ ở đó...

Trân tựa sát hơn vào Thuật. Hơi thở ấm áp của Trân phả nhẹ bên cổ anh. Nắng ngoài kia trong veo. Ngày đứng thật yên, đầy đặn.

Thuật tự nhủ, khi nào Catherine điện thoại về, anh sẽ đề nghị cô ấy, sau chuyến đi Ba Lan này, thu xếp để về sống chung với anh. Và bà Maria.. Và biết đâu Trân lại chẳng dọn vào căn phòng còn bỏ trống bên cạnh, căn phòng trước đây Howard, con trai bà Maria vẫn ở. Họ có đủ vai và xúc cảm để làm thành một gia đình.

Thuật sẽ gợi ý này với Trân.

Nguyễn Lộc
Tháng 12.1992

(*) Cao Huy Đình dịch

Vài tiếng Anh trong bài (ĐD chú thích)
Yiddish : Tiếng nói của người Do Thái ở Đức và Đông Âu.

pick-up : đồ nhặt được.

HIV positive : nhiễm vi khuẩn của bệnh *sida*.

Redwood : một giống cây tùng rất cao ở châu Mỹ, tiếng Pháp là *séquoia*.

Đi thôi



Bắc Đẩu

Đi thôi –

Lá úa rụng vào lũng sâu
Còn khúc ca không biết về đâu

Đi thôi –

ánh trắng trên giá băng
Đã trào khỏi lòng sông.

Đi thôi –

Mắt ngóng hoài một khoảng trời
Trống chiều tìm khuya mãi.

Đi thôi –

Ký ức chưa đánh mất
Sẽ tìm mạch sống đời.

Đi thôi –

Đường, đường kia rồi
Hoa đỏ loang ngập lối.

Tạp chí Trăm Con (12 Denbigh Cres. Downsview Ont, M3M - 2T2, Canada), số 7 (tháng 12.1992) đăng một bài biên khảo của Hà Vũ Trọng về Thi ca tân trào Trung Hoa hiện đại, tựa đề *Thiên An Môn dậy sóng*.

Bài quá hay, chúng tôi xin trích dẫn bài thơ *Đi thôi* trên đây của nữ sĩ Bắc Đẩu để trân trọng giới thiệu Trăm Con với bạn đọc Diễn Đàn

Tối ba mươi

Thạch Lam

Đến cửa buồng số 12, Liên chuyển những đồ lễ sang bên trái, cúi cầm xuống giữ cho chặt, còn tay phải vịn quả nầm. Những gói giấy chỉ chực chòng chành rơi. Liên cất tiếng khàn khàn gọi :

– Huệ ơi ! Huệ !

Nàng tưởng sẽ thấy mặt vui vẻ của Huệ thò ra đón, vó lấy các thức mua và hỏi : “ sao mà về chậm thế ? ”. Nhưng trong phòng vẫn yên lặng. Liên mở cửa bước vào : Huệ đương cuộn chăn nằm ngủ trên giường, tóc xoã ra cả trên gối trắng. Vẻ lạnh lẽo của căn phòng đến bao bọc ngay lấy Liên khiến cái vui trong lòng nàng mong manh sắp tắt. Liên để các gói xuống bàn, rũ bụi mưa trên áo rồi vội vàng đánh thức bạn :

– Dậy đi, Huệ !

Huệ ậm ừ mở mắt lơ lơ nhìn, rồi lại định quay mặt vào trong ngủ. Bực mình Liên tung chăn ra bên, vừa xốc Huệ lên vừa nói :

– Gớm, ngủ cả ngày không biết chán.

Huệ đã tỉnh hẳn, vươn vai ngáp rồi ngồi dậy, kéo chăn trùm lên vai :

– Mà bảo chả ngủ thì làm gì ?

Rồi nàng rùng mình :

– Lạnh quá ! Kia cô ả, vào không kếp cửa lại : mà sao đi lâu thế ?

Liên ra đóng cửa phòng, quay trở vào :

– Tao phải chạy vội khắp các phố đấy. Các hiệu đã sắp đóng cửa cả. Giá cứ nghe mà thì chả kịp mua bán gì, đành là nhịn đói ăn Tết.

– Thì đã chết chưa. Không ăn ngủ cũng được.

Liên nhận thấy nét mặt mỗi một của bạn, nàng nhìn quanh căn phòng bần thiu. Dưới ánh ngọn đèn mờ, lổng chổng các đồ đạc quen thuộc : cái giường Hồng Kông cũ, đồng hồ và rì sạm, cái bàn gỗ ẩm ướt ở góc tường, hai cái ghế long chân. Liên nghĩ đến sự trợ trợ của đời mình. Tết đến nơi rồi. Tết đến thăm nàng ở đây, trong cái buồng nhà sấm này cũng như đến những nơi thơm tho đầm ấm.

Nàng không muốn nghĩ vẩn vơ nữa. Cái buồn ghê gớm chỉ chực kéo đến đây vò nàng. Liên vội cười lên. Nàng đến cạnh bàn gỡ các gói bọc giấy nhật trình buộc bằng dây cói : những thức ăn rẻ tiền mua hấp tấp ở các hiệu khách trước giờ đóng cửa đêm ba mươi.

– Nào, xem mà mua những gì nào.

Huệ cũng trở dậy đến bên giúp Liên gỡ các gói và để thức ăn ra ngoài.

– Lạp xường này, bánh chung này, giò lụa, lại cả gan khô nữa cơ à, oai nhỉ. Còn gói gì thế này ? À... cam. Tuyệt ! Cam này thì phải biết !

Mấy quả cam đỏ lặn ra bàn. Huệ cầm một quả toan bóc. Liên giằng lấy :

– Con khỉ ! Ăn trước à ? Còn để cúng đã chú.

– Ừ, thì để mà cúng ! Nhưng vàng hương đâu ?

Liên đáp :

– Chỉ có hương thôi. Còn vàng không cần. Tiềm tiệm thôi cũng được.

Huệ lặng im, tự dưng thoáng nghĩ đến thân thế lưu lạc của hai chị em và lòng se lại. Huệ nhìn bạn, âu yếm. Giờ chỉ còn Liên là người thân thiết với nàng.

Xếp các giấy gói sang một bên, Liên quay lại bảo Huệ :

– Chúng mình bày cỗ cúng đi chú ?

– Bày làm quái gì vội. Bây giờ mấy giờ rồi ?

– Không biết. Để gần mười một giờ rồi đấy. Sửa soạn đi thì vừa.

Huệ không đáp, đi đến cửa sổ, tỉ tỉ vào cửa kính nhìn xuống đường. Mưa bụi vẫn bay tơi tả ; hình như bóng tối ở khắp nơi đồn lại quăng phở hẹp này. Trên hè ướt át và nhấp nháp bùn, không một bóng người qua lại. Cái vắng lạnh như mênh mông ra tận đâu đâu, ở khắp cả các phố Hà Nội đêm nay. Huệ tưởng đến những căn nhà ấm cúng và sáng đèn, then cửa cài chặt, mọi người trong nhà đang tấp nập sửa soạn đón năm mới trong sự thân mật của gia đình. Chỉ có hai chị em nàng xa cửa, xa nhà. Nhưng nàng còn nhà đâu nữa mà về ? Mẹ chết rồi, cha lấy vợ khác không biết ở đâu. Đã bấy, tám năm nay nàng không về đến làng. Những người quen thuộc còn ai không ? Huệ nghĩ đến lại thương hại cho Liên, em họ của nàng. Liên còn cha mẹ, nhưng Liên cũng không dám về. Hai người sống cái đời truy lạc ở Hà Nội từ lúc bỏ nhà ra đi. Hôm nay, ngày cuối năm sum họp hai người ở căn buồng này, trong một cảnh ăn tết lạnh lẽo.

Huệ nhắm mắt lại. Vì trông mưa bụi hay vì nàng khóc thật : hình như có chút nước mắt vừa rơm rớm ở mi nàng. Huệ chớp khê rồi nhớ đến cuộc đời mình, lúc trẻ thơ, lúc còn con gái, ở nhà quê. Một buổi sáng mồng một tết – nàng không nhớ rõ là tết năm nào, nhưng đã lâu lắm rồi thì phải – nàng mặc áo mới đứng trên thềm nhìn mấy bông hoa đào ở trước vườn. Tại sao nàng chỉ nhớ rõ cái cảnh ấy ? Huệ không biết ; nàng chỉ mang máng cảm giác một sự gì trong mát, tươi non... Khác hẳn bây giờ. Tâm hồn Huệ u ám và nặng trĩu xuống.

Bỗng Huệ giật mình quay lại. Liên vỗ vai nàng, cười :

– Nghĩ gì mà thần người ra thế ? Phải vui vẻ lên một tí chú ! Sắp giao thừa rồi đây này.

Huệ theo Liên đi vào và gặt đầu :

– Thôi cúng đi. Chị sửa soạn xong chưa ?

Trên chiếc bàn rửa mặt đầy vết bẩn, Liên đã đặt đĩa cam quít, cái bánh chung và thếp vàng. Mấy gói lạp xường và giò cũng để ngay bên. Các đồ cúng nghèo nàn bỗng bày lộ ra trước mắt hai người. Huệ tìm lấy thẻ hương. Nàng quay lại hỏi Liên :



NGUYỄN TRUNG PHAN

– Chị có mua gạo không ?

– Có, gạo đây. Nhưng đổ vào cái gì bây giờ ?

Hai chị em nhìn quanh gian buồng, nghĩ ngợi. Liên bỗng reo lên :

– Đổ vào cái cốc này này. Phải đấy, rất là...

Nàng im bật dừng lại. Hình ảnh ô uest vừa đến trí nàng. Cái cốc bần ở góc tường, mà cả đến những khách chơi cũng không thềm dừng đến, nàng định dùng làm bát hương cúng tổ tiên ! Liên cúi mặt xuống, rồi đưa mắt lên trông Huệ, hai người thoáng nhìn nhau. Liên biết rằng những ý nghĩ ấy cũng vừa mới đến trong trí bạn.

Huệ cất tiếng nói trước, thản nhiên như không có gì :

– Hay cắm trên cái chai này... không ! Cắm trên tường này cũng được, mà ỹ nhỉ ?

Liên không dám trả lời, sẽ gật đầu.

Nàng đến cạnh giường lật đệm lên lấy bao diêm. Nhưng nàng giật mình quay lại. Có tiếng người gõ cửa buồng.

– Ai đấy ?

– Tôi, cô mở cửa cho tôi với.

Hai chị em luống cuống nhìn các đồ cúng trên bàn. Hai người muốn cất dọn hết, nhưng chắc không kịp. Nhanh trí, Huệ đứng dựa vào bàn che khuất đi, trong lúc Liên ra mở cửa. Người bồi sấm ngó đầu vào.

– À, bác Tâm. Hỏi gì thế ?

– Tôi gửi cô giữ hộ chiếc chìa khoá.

– Bác về đằng nhà bây giờ à ?

Anh bồi sấm tươi cười :

– Vâng. Phải về ăn tết chứ. Thôi, cô làm ơn trông hộ nhà nhé. Giờ này cũng chẳng có ai đến nữa mà sợ.

Liên thấy đằng sau, tiếng Huệ đáp :

– Đêm nay thì còn ma nào đến. Bác cứ về.

Người bồi sấm bước đi, lại quay lại :

– À chút nữa quên, tôi xin chúc mừng trước hai cô nhé ! Chúc hai cô năm mới được... được...

Người bồi ấp úng, không biết nói thêm gì. Liên vội đỡ lời, cảm ơn, rồi đóng cửa buồng lại. Một lát, tiếng cánh cổng sắt dưới nhà rít lên trong yên lặng lạnh lùng.

Giờ chỉ còn hai chị em trong căn nhà. Gian buồng bỗng nhiên trở nên rộng rãi quá chừng, một cái lạnh thấm thía đến tâm hồn. Ngoài trời hẳn còn mưa, mưa buồn rầu và âm thầm trong bóng tối. Trong gian buồng, ẩm ướt tăng thêm. Liên và Huệ đưa mắt nhìn mọi vật chung quanh. Cái giường sắt lạnh, đệm và gối hoen bẩn, cái thau rửa, cái xô, và cái bàn rửa mặt gỗ đã mọt... Đó là khung cảnh của cuộc đời trụy lạc đã từ lâu.

Huệ đứng dậy hỏi bạn để cho tan sự yên lặng :

– Chị đã thắp hương chưa ?

Liên cũng tự nhiên gọi Huệ là chị :

– Chưa, chị thắp đi. Bao diêm ở bên cạnh đĩa ấy.

Khói hương lên thẳng rồi toả ra mùi thơm ngát đem lại cho hai nàng kỷ niệm những ngày cúng giỗ ở nhà, khi hai chị em còn là những cô gái trong sạch và ngây thơ.

– Sắp đến mười hai giờ rồi đấy, Liên nhỉ ?

– Có lẽ đến rồi. Năm mới !

Huệ đặt lại các đĩa trên bàn, xếp vàng cho ngay ngắn. Nàng quay lại bảo Liên :

– Chị ra khẩn đi !

Liên tiến đến trước bàn thờ, đứng yên :

– Em biết khẩn làm sao bây giờ ?

Nàng bỗng nấc lên, rung động cả hai vai rồi gục xuống ghế, tay áp mặt. Những giọt nước mắt nóng chảy tràn mi mắt nàng không giữ được, Liên cảm thấy một nỗi tủi cực mênh mang tràn ngập cả người, một nỗi thương tiếc vô hạn : tất cả thân thể nàng lướt hiện qua trước mắt với những ước mong tuổi trẻ ; những thất vọng chán chường.

Huệ nhìn Liên rồi nhẹ nhàng đến gần, buồn rầu vỗ vai bạn :

– Liên, khóc làm gì nữa, buồn lắm.

Tiếng nàng cũng cảm động nghẹn ngào. Dưới bàn tay thân mật của bạn, Liên càng nức nở. Hai chị em giờ này cảm thấy trợ trợ quá. Liên ngẩng mặt lên nhìn Huệ, cố gượng một nụ cười héo hắt :

– Chị cũng khóc đấy ư ?

Huệ gục xuống vai bạn không trả lời. Nước mắt cũng ứ lên rồi lặng lẽ trào ra má. Nàng quàng tay ôm hết sức chặt lấy Liên.

Tiếng pháo giao thừa bỗng nổi vang gần đấy, rồi từ nhà nọ sang nhà kia lan rộng mãi vào đêm tối. Liên nói sẽ như thì thầm :

– Giao thừa.

Huệ không trả lời. Hai chị em nép vào nhau, yên lặng.

Thạch Lam

Hoàng Cầm

xa biệt

Ai bóc hồn tôi ra khỏi xác
Mà nghe rạo rạo máu lìa xương
Hồn đi quanh quất trên mi mắt
Người gái ly quê khóc nghẹn đường

Xác vẫn tẩn teo vèo mảnh lá
Rơi trên bờ lạnh thuở hồng hoang
Có đôi người trẻ đi tình tự
Đạp rúi đường đêm lá bẽ bàng

Rồi lại chiều mai lại sớm kia
Lá không in dấu phận xa lìa
Cứ lang thang phố nhờ con gió
Nhè nhẹ sáng hè rẽ lối khuya.

5.1992

một lời quan họ

Có mấy dòng sông không chảy ngược
Mà em xuôi mãi xuống Tào Khê
Đến đâu là cõi không đày ải
Đôi mảnh hồn xanh lạc lối về.

Cứ đuổi tìm nhau vòng bến lạnh
Quệt đuôi sao chổi chói luồng mê
Em buồn ngủ lấm — Anh càng thức
Tìm mắt em trong biếc vỗ về.

Thôi đợi sang chiều sương rủ khói
Lơ thơ che mặt thẹn sông Cầu
Một lời quan họ bay lên dốc
Anh chớ đim em xuống vực đau.

Ngày hội quan họ, Tiên Du 1992

Văn Cao

trần trụi

Tôi để ra trần trường
Được những lót tã
là của cái



Tôi lớn lên vì vú mẹ
Tôi không biết đòi hỏi
Tuổi trẻ lớn lên nhiều khát vọng
Những lót tã không còn nữa

Tôi đòi hỏi nhiều
Năm tháng cũng thay đổi
Tôi trở về tâm thường
Trần trụi

Trung thu 1992

Nguyễn Trọng Tạo

mộng du



trong giấc ngủ ta thấy ta lang thang đường phố
cây thả xuống ta lá vàng
gió thả xuống ta mù sương
trộm cắp đâm nhau dưới đèn mờ
xích lô máu me cấp cứu
hội tham nhũng cụng ly mừng thắng lớn
ú ó nói mơ người đói không nhà.

trong giấc ngủ ta thấy ta lang thang rừng già
những người lính năm xưa sống dậy bao vây ta
người thủng tim người thủng đầu
người cụt chân người cụt tay
người bên ta người bên địch
những viên đạn rỉ dết ánh lên màu vàng chói chang

trong giấc ngủ ta thấy ta lang thang mây trời
Ngọc Hoàng ngủ gật
Chúa lặng im và Phật lặng im
những nhà thơ chìm đắm biển thơ tình
những nhà báo xô vào ga đĩa bay
những con cóc cổ dài kêu khan tiếng

trong giấc ngủ ta thấy ta lang thang thế giới
mặt nạ bày bán khắp nơi
trên sân bay trên xe con trên bàn tròn bàn vuông
bàn chữ U bàn chữ nhật
trên đạn bom trên lợi nhuận
trên âm mưu mong cứu rỗi con người

trong giấc ngủ ta thấy ta lang thang xa vời
những xanh hồng vàng tím
ôi thiên nhiên thiên nhiên quay cuồng hoan lạc
chẳng lẽ người
lại sinh ra những đứa trẻ vô vi ?...

Nguyễn Huệ Phổ, 1991



Nguyễn Đình Thi

đêm tháng bảy

Như bông hồng tươi đỏ
Em cho đời anh buổi sớm không ngờ
Trong mây sáng dịu dàng
Em như trăng vàng bay đêm thu
Anh cầm tay em đặt lên cánh tay anh
Đêm tháng bảy muôn chùm sao như những đàn ong

1986



Bốn khung cửa sổ chữ nhật hẹp nơi phòng tôi nằm có thể xem là bốn bức thủy mặc mùa thu. Sương bay, một cơn gió tràn qua cả bốn bức tranh đều rơi lá. Núi mờ nằm xoài từ bức thứ nhất sang bức thứ ba, bức thứ bốn có những đỉnh tháp nhà thờ gothic. Tôi nghĩ rằng : những chiếc lá lúc rời khỏi cành cố cưỡng lại gió để khỏi bị mang đi xa, chúng sẽ chịu tuyết vùi để ủ cho gốc, sang xuân chúng muốn tái sinh đầu tiên trên các nhánh cành.

Từ ô cửa kính thứ nhất có bóng cô y tá bước vào phòng, cô luồn tay vào áo tôi đặt chiếc cặp nhiệt độ, bàn tay ấm và nặng. Thân nhiệt tôi tăng lên mỗi lần tiếp xúc với cô, tim tôi càng phình to suy kiệt hoặc ngược lại nó héo, đang teo nhanh, là con cá ngáp thốn thụt trong vốc tay cô. Cách đây ba năm, lần đầu tiên tôi chịu sức nặng của cỗ máy kim khí lạnh buốt ép vào ngực, tim tôi như con chim nhỏ giấy dựa đầu đón, sắt thép kẹp chặt nó. Phiếu kết quả khám vẫn nâng điểm sức khoẻ cho tôi, tàn phế còn là chưa chết, ít ra tôi được cầm chứng nhận về sự tồn tại của mình.

Trời hửng nắng xanh nhạt, sương loãng dần, ở ô cửa thứ hai thoáng có những vụn mây trắng li ti giống bèo tấm. Mẹ tôi bảo để tôi giờ Hợi, bác tôi (chị ruột mẹ) nói : “ Hợi đâu sang tý rồi ”. Bác có lý hơn, bác đón tay tôi. Mẹ ngắt lúc sinh tôi, lúc đang trằm mình vớt bèo dưới ao. Tôi có thể hình dung cái rét trong nước cuối tháng mười một. Cơn đau chột dữ dội, mẹ hối hả lội từ giữa ao vào bờ, rét khoá cả tiếng kêu làng nước của mẹ, đáng lẽ có thể lên bờ qua lối cầu ao, mẹ tôi lại lội vào mé bụi tre, đất lở, gai tre cào nát hai bàn tay. Không phải mẹ vượt cạn, mà vượt nước để tôi trên cạn. Bác tôi kể rằng : “ Lúc tìm thấy hai mẹ con tưởng chết cả, nếu mà không khóc đêm đen biết chỗ nào mà tìm. Lúc ra người mà đầy bèo tấm, tao đặt mà là thằng Bèo. ” Mẹ tôi ốm hậu sản mãi, liệt hai chân. Bác kể thêm : “ thằng bố mà không biết có mà, nó chỉ vụng trộm có một lần với mẹ mà ngoài lều cá, nó bỏ làng vào Nam kiếm ăn lâu rồi ”. Vậy tôi sinh giờ tý, hai hai là ngày tý, tháng tý, năm Canh tý ; cho nên tôi mới bé và nhát như con chuột nhắt. Lấy đâu ra sức khoẻ với can đảm, trước làng tôi là đứa con hoang, trong nhà tôi ăn nước cháo từ loãng đến đặc, mẹ tôi lê quanh giường ủ tôi bằng giẻ vụn xin thập phương. Chúng tôi đã tựa vào sức bác tôi mà sống.

Cô y tá trở lại lấy cặp nhiệt độ, bóng cô lướt trong ô cửa kính thứ nhất như không trọng lượng. Nắng thu chạm vào mắt cô vàng rực rỡ, mắt cô to xanh veo, vòm mi, sống mũi, gò

môi, chỉ có thể đục gượng nhẹ từ đá trắng. Có một chút gì tựa tựa trong dáng đi của cô nhìn từ phía sau làm tôi nhớ đến lối đánh mông của Agnes. Nàng Venus rời vỏ sò lên giường với công nhân Việt Nam. Vào các buổi sáng thứ bảy hàng tuần nàng cung cấp bằng sex, chưởng Tàu cho anh bạn cùng phòng. Buổi đầu tôi bỏ ra ngoài, họ yêu cầu tôi cứ ngồi làm việc. Tôi sao bằng, còn họ làm với nhau mọi trò như trên video. Agnes gào thét như thú, anh bạn tôi ngỡ ngàng, anh chẳng biết tí tiếng địa phương nào ngoài số đếm, câu chào, dạ, vâng. Tôi dịch hộ nguyên văn : “ Em đói ! Em đói ! Trời ơi !... ” Nàng ăn, ngủ, tắm, sấy tóc, sấy cả những chỗ khác nữa và đi lại luôn luôn khoả thân trong phòng. Mắt tôi lần theo những sợi khói thuốc lá vạt vĩa lang thang trên trần nhà. Có lúc Agnes đột ngột đứng trước mặt tôi, giật điều thuốc của tôi cắm vào môi nàng, cầm cả hai bàn tay ấp lên bầu vú giúp chúng xoa quanh vàng hồng tươi, đôi núm rắn nhỏ nhắn... Tim tôi bị mười móng son sắt của nàng bấu chặt, nó ngừng đập trước phát hiện về sự cường tráng vô bờ bến của đàn bà. Nàng cố tách môi tôi ra, tìm và nuốt trọn lưỡi tôi. Thân thể nàng căng đầy phì nhiêu, là núi đồi thảo nguyên đủ chỗ say đắm cho một tỷ đàn ông chúng ta, bầy kiến đen kiên nhẫn bò theo nhau trong cuộc hành trình vô ích muốn phát hiện vũ trụ. Tôi muốn là sắt thép, là người máy chạy bằng năng lượng vĩnh cửu. Tôi khóc vì sự bất lực nhục nhã của mình, bám vào thành toa-let nôn thốc nháo. Agnes nức nở, nàng khóc vì sự phản bội.

Trong một không gian chung, khi bị chia cắt thành từng phần dù nối tiếp nhau trên bề mặt của bốn khung cửa kính chúng vẫn dường như độc lập. Bởi chất lượng khúc xạ của thủy tinh chẳng ? Phần núi nằm xoài trong ô cửa thứ ba hoang vắng và lạnh, không gian nơi tôi đã làm việc hai năm trong một nhà máy ngoại ô. Sẽ chẳng bao giờ tôi có thể đặt báo thức trước giờ ngủ cho hai đứa nữa. Chúng tôi rời khỏi phòng lúc 5 giờ sáng trong cả bốn mùa, tôi tựa vào anh, cùng anh đứng đợi xe trong tuyết đổ. Tim tôi buốt thon thót, thêm một chút hơi ấm, trong tối đen bão tuyết đàn ông cũng sưởi cho nhau... Tôi có bao giờ tự làm nổi việc gì nếu thiếu anh, anh giúp tôi tìm cách không thừa nhận sự thật nguy hiểm của tim mình. Nếu không ra đi tôi sống ốm yếu được bao năm nữa bên mẹ tôi tàn tật. Đến lúc vượt mắt cho bác tôi, mẹ con tôi được nhận cái lều bán nước vối, kẹo vùng ven đê của bác. Chúng tôi cùng nói với mẹ tôi : “ chỉ đi năm năm, trở về tôi có thể xây cái nhà mái bằng, sẽ chẳng đột khi mưa, tôi muốn có cái xe đẩy đưa mẹ tôi mỗi lần ra mộ thập hương cho bác. Tôi sẽ khoẻ, có thể lấy được vợ (mong ước hơn mọi mong ước của mẹ tôi). Ra nước ngoài chỉ ba tháng là hết bệnh tật, bên ấy họ cho ăn mỗi ngày một con gà, nhà mình chỉ ăn vào dịp tết, bên ấy ngày nào cũng sẽ là tết Nguyên đán. Để con nghĩ xem nhà mình có cái gì bán ra tiền, bác sĩ sẽ cho con cái phiếu sức khoẻ khác ”. Mẹ chẳng nói gì, hôm sau nhờ anh đưa lên bệnh viện tỉnh xin thuốc. Lúc về mẹ tôi xanh mét, có hai hộp sữa, gói đường thêm vào bên cạnh lọ kẹo bán hàng ngày. Anh đưa tôi cái phiếu sức khoẻ mới, cả tiền làm liên hoan. Một lần nữa mẹ tôi trút máu... Mọi người ăn uống say sưa, khen tôi có chí ra đi làm ăn xa vài năm nữa mẹ tôi sẽ mát mặt. Tôi chỉ nhấp cạn cốc rượu mà nôn nao, tim đập nhức nhối trong ngực.

Máy bay mở hết động cơ chạy băng băng trên đường băng cố thoát khỏi sức hút của mặt đất, nó đã chao mình vào không trung, áp lực quán tính ép chặt tôi vào lưng ghế, tay tôi tìm tay anh. Nhiều màu đỏ đến thế, đỏ như máu loang loáng những hạt hồng cầu vỡ ra trong mắt tôi, thừa thải cho bữa khao cả làng. Máy bay tiếp tục nâng độ cao, cao mãi.

Xưa kia ở Đông Âu đã từng có những cây *kuron, leva, rup...* Nếu không sao người ta tin vào sự giàu có ở những vùng đất này lâu đến thế. Bây giờ những đồng tiền ấy rất hiếm, chúng nằm nép trong những cái ví nhỏ, tần tiện lần thăm chúng tôi. Chúng là những viên đường nhanh tan dùng xây nhà mái bằng, cần phải vất vả mạo hiểm tìm chúng. Tôi lại dựa vào anh, hai lần anh thay tôi kiểm tra sức khoẻ, anh bán tất cả những gì hai đứa có để lấy vốn mua một cái xe gấp hai bánh, thuê tôi chở bia, cocacola, rượu, thuốc lá..., anh bán ngay trong ký túc xá. Sáu tháng sau anh kinh doanh thêm video, tôi nắn nót viết thông báo chương trình lên cửa phòng hai đứa. Tôi được thuê thêm coi máy, sao băng, bung đồ cho khách.

Có con chim gáy nào đậu xuống giữa gờ cửa thứ hai và ba. Có phải bạn đó không chim ơi? Nó dạo trên gờ bốn ô cửa sổ muốn tìm vào với tôi. Con chim gáy có vòng cổm bạc quanh cổ, con chim cô liêu thân thuộc vẫn thăm tôi các sáng chủ nhật, chỉ có các buổi sáng đó mới là của tôi. Agnes và anh ấy ngủ mê mết, chiến trường sau trận đánh cũng yên ắng như thế. Tôi dăm dăm nhìn qua cửa sổ đón mặt trời lên sau màn sương ban mai. Con chim sà xuống, tôi hé cửa vãi vụn bánh cho nó, hít thoả thuê không khí tươi buốt đầy lồng ngực. Đừng bỏ tôi chim nhé, tôi không dám động mạnh, chim nán lại bên tôi, đặt những vuốt sắc lên bàn tay tôi cào rớm máu, cho tôi áp một chút vào bộ lông mịn màng. Chim muốn đi, tôi chẳng thể giữ, tiếng đập cánh vào trời xanh làm nhói tim... Dường như tôi chìm trong vùng ảo thị, bốn bức thuỷ mặc vắng lặng chỉ có giá khô, se lạnh. Tôi khó thở, trời đặc sương như mặt biển màu thiếc, con chim gáy của tôi đang rướn theo hăng hà sa số bầy chim đen che kín bầu trời. Chúng bay về phương nam tìm đại dương, cố vượt khỏi những tầng sương lạnh mênh mông trước mùa tuyết. Muốn mất rồi chim ơi! Tôi không còn cơ may hành trình trở về, dù chỉ một lần nữa nhìn thấy sóng vỗ quanh bán đảo quê tôi gày gò, hạnh phúc đau đớn như Paul Ganguin nhìn thấy nắng đảo. Tôi không còn được nhìn đôi ở sân bay Matxcova, ngạt thở chen lấn với bạn bè trước hàng rào cảnh sát huyền não gào thét, trong tiếng khóc nức nở của các cô venus nhựa mini bị xô lắc đê bẹp trong các túi xách tay. Nín đi các em bé tóc vàng, các anh sẽ đưa các em với mẹ.

Giáp ô cửa thứ bốn, từ cuối ô cửa thứ ba phần điển biến của đường viền chân núi chùng hẳn xuống đồ thoải dài. Đó là con đê làng mà tôi có thể hình dung mòn một từng ngọn cỏ, từng vạt hoa kim ngân bị xéo nát. Tôi tưởng tượng rõ mọi khuôn mặt quen biết, nhưng tôi không sao tìm thấy mẹ tôi trong trí nhớ hay bất cứ giấc mơ nào. Ký ức mỗi khi ò ạt chuyển động làm mỗi chúng ta rơi lệ, chúng vốn là những dòng dẫn điện trở nhỏ đột ngột phải chịu cường độ điện dữ dội, trong khoảng khắc một phần mười giây có hàng chục năm chạy qua, xung động điện thiêu đốt tôi mê man. Tôi mơ thấy hai bàn tay mẹ tôi khô quắt phủ đầy gân xanh lầy bầy thò ra

từ đôi ống tay áo bông rách, đang cố bật cái nắp nhôm dầy lọ kẹo vừng. Cái lọ không còn kẹo, nhưng nhúc kiến đen, trò chơi đại hồi bé, hồi đó tôi phát hiện rằng dân số cả làng chắc gì bằng một tổ kiến. Tôi trút kẹo ra, cho bùn, vụn tằm và thả kiến vào đó, qua một ngày bùn khô, sang ngày thứ hai chúng làm xong các đường hầm lên xuống, ngang dọc. Xã hội kiến cần cù ngày đêm làm việc thu xếp cuộc sống ngăn nắp, không có chuyện cãi cọ, giết nhau, gặp nhau còn đưa râu ra chào. Bầy kiến đen lũ lượt bám theo nhau phủ kín các đường gân xanh trên mu bàn tay mẹ tôi, là các dòng đen chuyển động, không còn hình hài xương thịt, chỉ còn cơ man những mao dẫn màu đen hối hả chảy... Đoàn công nhân chúng tôi cũng có đồng phục của loài kiến, đi hàng một trên các hè phố, bám theo nhau chui vào autobus, tôi luôn là con kiến ngơ ngẩn chậm chạp nhất. Mùa đông về tôi cũng thấy có loài đồng phục như thế, đó là những con quạ. Chúng tao tác trên những cành cây trụi lá, khệnh khạng trong bộ đồng phục đuôi tôm đi lại từng bầy trên tuyết trắng rất trịnh trọng. Giá tôi có được vẻ đĩnh đạc và bộ đồng phục như chúng, tôi sẽ vào ăn tối ở nhà hàng Continental. Tôi thường xuyên nằm mơ, liều thuốc ngủ không còn 1,2,3,4 và 5 viên senduxen trước lúc muốn ngủ. Đêm nào Agnes ở lại với anh bạn tôi thì 5 viên cũng chưa đủ, tôi thao thức lấy gối bịt chặt hai tai, đau ran trong lồng ngực. Thoạt đầu mơ thấy phim chưởng, tôi bị đâm tan nát, nằm trong bồn máu của chính mình, rồi hàng chục nàng Agnes trần truồng lồi tôi lên giật tóc và phi như ngựa, cười lên tàn phế vừa siết cổ tôi mà gào, cắn. Tôi gượng dậy trong bóng đêm, quần lót ướt đẫm.



Trong ô cửa thứ bốn đang có những đám mây bay ngang bầu trời, chúng bị cắt rời bởi các nóc tháp gothic đâm lên vun vút. Tôi nghĩ rằng Chúa ngự trị trên những đám mây đó, là những tia sáng dát vàng trên đỉnh mái. Đức tin của chúng ta hướng đến lợi ích, tôn giáo buộc phải quan tâm đến thiếu thốn vật chất cho người nghèo và quan tâm đến thiếu thốn tinh

thần cho người giàu. Đức tin ấy không trú ngụ bên trong nhà thờ hay nhà chùa, đó là những công trình giả định cho sự hiện diện của tín ngưỡng. Theo tôi Chúa ở rất cao, Phật ở rất sâu. Tôi thường gặp các ngôi chùa quê mình được ủ kín trong các vườn cây, dưới nắng nhiệt đới chan hoà cây xanh bao bọc tạo ra vẻ u uẩn, đó là con mắt sâu thẳm, không có những tia soi rọi qua hàng mi rợp bóng. Lọt qua hàng cây bao quanh, hưởng nhiệt độ tuyệt vời của bóng râm, cánh cửa chùa mở khiến tôi phải dừng lại giây lát làm quen với bóng tối, không khí ẩm lạnh tức khắc vây quanh. Đây là vòm cổng con đường đi xuống tâm trái đất.

Giờ hội chẩn cuối cùng sắp đến, tôi ứa nước mắt nghĩ rằng cái áo của tôi trên mắc, cả đôi giày trên sàn, vốn được làm từ những vật liệu không mấy bền vững nhưng chúng có quyền tồn tại lâu hơn tôi... thôi nào, đừng ngoái lại. Can đảm, khoẻ mạnh, lần đầu tiên tôi tìm thấy cả hai trước cánh cửa cái chết. Cần gì phải lau những hạt mồ hôi bám trên thân thể, khi tôi đã nằm trong suốt trên nắp quan tài. Bác sĩ ơi ! đây là cuộc hành trình đầu tiên và cuối cùng tôi đơn độc, không có ai đón tay đưa tiễn, cả những ý nghĩ tôi sắp cầu xin cũng không chia sẻ với ai được. Cơ thể tôi còn trẻ, đôi tay đôi chân của tôi còn có ích nếu nó được sống với trái tim không đau ốm. Tôi có thể vượt qua được mọi nỗi nặng nhọc, nhưng trái tim lưỡi biếng của tôi không chịu dồn máu cho phổi, như có ai bóp chặt lấy yết hầu mà tắc, nó làm tôi không thở được. Nó bỏ mặc đôi chân, đôi tay rã rời, dè sẻn từng giọt hồng cầu bơm vào cơ thể, nó luôn rình hại tôi vào những lúc cần gắng sức nhất. Nó già ốm trước tuổi, nẫu thối từ lúc còn xanh, nó không cho nó cơ hội để chín. Bác sĩ đừng bận lòng, nó không đáng sống thêm, không cần phải sửa chữa. Tôi khước từ cả việc thay thế nó, việc đó chỉ kéo dài sự hành hạ vô tận và tôi không thể trả tiền cho y học. Nhưng tôi cầu xin bác sĩ hãy cứu lấy tay, chân của tôi, chúng đáng sống, chúng chịu làm lụng, biết cầm búa, thả điều, đôi bàn tay biết ca hát như lá reo lúc gió qua. Đôi chân tôi sẽ nâng đỡ cho ai đó gặp tai nạn đột ngột, nó không phản bội bước đi của họ, sẽ giữ chiều cao cần thiết cho họ đứng trên mặt đất này. Y học đã làm được những việc đó, y học mua máu của người này bán cho người khác, y học sẽ nhân đạo mua nốt bốn chi của tôi.

Tim ơi ! hãy gắng lên lần chót, cho ta chịu nổi cuộc giải phẫu này, lẽ nào người nhận máu của mẹ ta mà chưa trả được chút gì cho mẹ... Tim tôi đập thốn thốc dội lên đưa máu ngập hốc mắt, cả bốn mặt trời trong bốn ô cửa sáng quắc máu đỏ lưỡi quý, tinh tú sa đầy bề mặt kính. Khối máu trong lồng ngực vỡ tan hỗn hển chảy xiết trong các ống máu cuốn tôi băng băng trôi, đẩy tôi mỗi lúc một xa quá, mẹ tôi đang hoá đá, một hôn Vọng Tử.



Hà Nội, 6.1990
Trần Trung Chính

Riêng Chung... (Tiếp theo trang 5)

Chuyện đời nói vậy đủ rồi, thôi để trở lại chuyện nhà.

Năm nay tình hình gia đình CTT còn ổn định và êm đềm. Cậu con cưng VT, mười lăm đã tỏ vẻ " người lớn ", bắt đầu biết chung diện, biết sửa quần áo thời trang, bạn thì nhiều nhưng bồ thì chưa [Lời bàn của người đánh máy : "Các ông bố chủ quan bỏ mẹ !"]. Năm qua là năm Tây du ký của chàng, hồi tháng 5 đi Pháp hai tuần, hè lại đi Mỹ hơn tháng. Về nhà hỏi con qua đó có học được mớ tiếng Anh nào không, cu cậu trả lời là học thêm được một ít " slang " và một " bồ " tiếng... Việt . Năm nay ngoài việc học, Vini còn học thêm cả khiêu vũ, xem chừng có vẻ ham mê...[thấy chưa !]

TC năm nay diện mạo xuống sắc thấy rõ, đi đàng xa ai cũng dễ lầm với thượng toạ... Thích Ten-ni. Mắt đã bắt đầu " có vấn đề ", nhìn xa không còn rõ như xưa, mà nhìn gần cũng... nhòa nốt. Cuộc sống buồn phiền, tinh thần thiếu hăng hái, sinh lực hao mòn, chẳng thuốc nào chữa được. Bắt chước cụ Tú Xương, mình bỏ thuốc, bỏ bia (nhưng uống rượu vang), bỏ cà-phê, tập ăn cơm gạo lức, bánh mì đen, thêm rau, giảm thịt, giảm gia vị, vậy mà cũng chẳng ăn thua. Không chừng mình sẽ bỏ thêm cái mà chính cụ Tú Xương cũng không bỏ được !

Cuối cùng là một chút chuyện chúng mình :

Cuối năm ngoái, lúc bàn về việc giải thể Hội người Việt Nam tại Cộng hoà liên bang Đức, có một số ý đề nghị là trong tương lai nếu còn nhu cầu và sở thích hoạt động, mình có thể thành lập một hội gì đó mang tính chất khoa học kỹ thuật, vốn hợp với khả năng và trình độ của anh em. Trong năm qua mình cũng suy nghĩ sơ về vấn đề này và có trao đổi ý kiến với một vài bạn khắp bốn vùng chiến thuật. Nói chung chưa ai " bàn ra " nhưng đa số đều đặt câu hỏi rất chính đáng như : mình có dự định làm gì cụ thể chưa ? Chương trình, phương án ra sao ? Ai làm ? Tài chánh đâu ? v.v. và v.v... Thú thật mình có suy nghĩ sơ, biết những gì mình muốn và có thể làm được tuy chưa thật thấu đáo nhưng có điều chắc chắn là muốn làm một cái gì đó cho quê hương, đồng bào. Chúng mình hưởng nhân sớm quá, hoặc giữ thế thụ động quá cũng không hay. Cuộc đời còn lại chẳng bao nhiêu, công danh sự nghiệp, bổng lộc chắc sẽ không còn thay đổi gì nhiều, trong khi quê hương, đất nước, đồng bào còn đó. Sở học, khả năng, kinh nghiệm của mình bỏ phí sao đành. Cụ Công Trứ ngày xưa có nói " không công danh thà nát với cỏ cây ", mình tuy không sợ " nát với cỏ cây " nhưng mỗi lần nghĩ về Việt Nam là mỗi lần nửa đêm trăn trở. Tại sao mình không còn có thể bỏ một ít công sức, thì giờ làm một số việc vừa hợp khả năng, vừa có ý nghĩa ? Tại sao mình không dám ngồi lại với nhau một lần nữa, hỏi các bạn ? Ý mình thô thiển, lời mình đơn sơ. Xin được đặt nhẹ một vấn đề như thế, anh chị em ơi giúp mình giải đáp !

Đầu năm con gà, chúng mình ba đứa, thương mến chúc tất cả anh chị em, bạn bè gần xa, một năm mới nhiều sức khoẻ, bình an. Chúc các đảng đàn ông sung sức như gà trống, chúc các bà các cô duyên dáng mỹ miều, xinh tươi như gà mái tơ...

Trần Cung

Lá Diêu Bông

thơ : HOÀNG CẨM
nhạc : HOÀNG PHONG



Trên cánh đồng chiều, chị thơ thần đi tìm, đi tìm. Gặp em, chị



bảo đứa nào tìm được lá diêu bông, từ nay tao xin nhận làm chồng [Phụ họa: Diêu bông ơi diêu



bông, diêu bông ơi diêu bông, diêu bông ơi diêu bông đứa nào tìm được lá diêu bông, từ nay tao xin nhận làm



chồng.] Ba ngày sau, em tìm thấy lá chị chau mày đâu phải lá diêu bông. [PH: Diêu bông ơi diêu bông, đứa nào tìm



được lá diêu bông từ nay tao xin nhận làm chồng] Mùa đông sau, em tìm thấy lá chị lắc đầu trông nắng vẫn ven



sông. [PH Diêu bông ơi diêu bông, đứa nào tìm được lá diêu bông từ nay tao xin nhận là chồng] Ngày cưới chị, em



tìm thấy lá, chị chỉ cười xe chỉ ẩm tròn kim. [PH: Diêu bông ơi diêu bông, đứa nào tìm được lá diêu bông, từ



nay tao xin nhận là chồng.] Chị ba con em tìm thấy lá. Xoè tay phủ mặt chị không nhìn. [PH: Diêu



bông ơi diêu bông, đứa nào tìm được lá diêu bông, từ nay tao xin nhận là chồng]. Từ thuở ấy, em



cầm chiếc lá đi đầu non bốn bề gió quê vi vút gọi, diêu bông ơi diêu



bông, diêu bông ơi diêu bông, diêu bông ơi hỡi diêu bông